HỒ THANH DIỆN — NGUYỄN VĂN CÁT

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG
GIÁO DỤC CÔNG DÂN
12

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Lời nói đầu

Để hỗ trợ cho việc dạy – học môn *Giáo dục công dân 12* theo chương trình sách giáo khoa (SGK) mới ban hành năm học 2008 – 2009, chúng tôi viết cuốn ***Thiết kế bài giảng Giáo dục công dân 12***. Sách giới thiệu cách *Thiết kế bài giảng Giáo dục công dân 12* theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy, học nhằm phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh (HS).

Về Nội dung : Sách bám sát nội dung SGK Giáo dục công dân 12 theo chương trình Trung học phổ thông. Ở mỗi tiết đều chỉ rõ mục tiêu về kiến thức, kĩ năng, các công việc cần chuẩn bị của giáo viên (GV) và HS, các phương tiện trợ giảng cần thiết, nhằm đảm bảo chất lượng từng bài, từng tiết lên lớp.

Về phương pháp : Sách đã cố gắng vận dụng phương pháp học mới để truyền tải từng nội dung cụ thể của bài học. Ở mỗi tiết học, tác giả còn chỉ rõ từng hoạt động cụ thể của GV và HS trong quá trình Dạy – Học, coi đây là hai hoạt động cùng nhau, trong đó cả HS và GV đều là chủ thể của hoạt động.

Chúng tôi hi vọng cuốn sách này sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích, góp phần hỗ trợ cho các thầy, cô giáo dạy môn Giáo dục công dân 12 trong việc nâng cao hiệu quả bài giảng của mình. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy, cô giáo và bạn đọc gần xa để bộ sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Tác giả

Bài 1

PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG
(3 tiết)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Học xong bài này, *HS* cần đạt được.

1. Về kiến thức:

- Khái niệm, bản chất của pháp luật, mối quan hệ giữa pháp luật và kinh tế, chính trị, đạo đức.
- Vai trò và giá trị của pháp luật đối với đời sống của mỗi cá nhân, đối với Nhà nước và xã hội.

2. Về kĩ năng:

- Quan sát, tìm hiểu và bước đầu phân tích những sự kiện, những hành vi ứng xử của bản thân và của những người xung quanh trong cuộc sống hàng ngày so với các chuẩn mực do pháp luật đặt ra.
- Liên hệ với các kiến thức của lớp 10, 11 để hiểu sâu sắc hơn mối quan hệ biện chứng giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức...

3. Về thái độ:

- Hình thành thái độ tôn trọng pháp luật, ý thức tự giác tuân theo các quy tắc đạo đức và pháp luật trong cuộc sống học tập, lao động.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY

- Sách giáo khoa Giáo dục công dân lớp 12.
- Câu hỏi tình huống GDCD lớp 12.
- Những số hiệu, thông tin có liên quan đến nội dung bài học.
- Sơ đồ, biểu bảng, đèn chiếu, giấy Ao, bút dạ.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Kiểm tra bài cũ:

- Kiểm tra SGK, vở ghi đồ dùng học tập.
- Giới thiệu chương trình và phương pháp học môn GDCD.

2. Giới thiệu bài:

Phương án 1:
GV có thể mở đầu bài học bằng việc đàm thoại với *HS*.

GV: Để quản lí xã hội, nhà nước đưa ra hình thức quản lí xã hội khác nhau:

- Nhà nước quản lí xã hội bằng kinh tế?
- Nhà nước quản lí xã hội bằng đạo đức?
- Nhà nước quản lí xã hội bằng tôn giáo?
- Nhà nước quản lí xã hội bằng pháp luật?

GV: Lấy ví dụ về các hình thức quản lí xã hội và đưa ra biện pháp xử lí.

GV: Từ các ví dụ trên chúng ta thấy rằng: Việc Nhà nước quản lí xã hội bằng kinh tế, đạo đức, tôn giáo thì xã hội vẫn không trật tự , ổn định – chỉ có những quy định của pháp luật mới bảo vệ quyền và lợi ích của công dân, xã hội thực sự ổn định và trật tự.

Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu Bài 1: "Pháp luật và đời sống"

*Phương án 2: GV*có thể mở đầu bài học bằng một đoạn băng hình về trật tự, an toàn giao thông địa phương. Sau đó cho *HS* nhận xét.

3. Bài mới:

Hoạt động 1

TIẾT 1

TÌM HIỂU NỘI DUNG BÀI HỌC

Hoạt động của GV	***Hoạt động của HS***
GV: Từ các ví dụ của phần giới thiệu bài, *GV* dẫn dắt *HS* tìm hiểu khái niệm của pháp luật. *GV*: Sử dụng phương pháp thuyết trình, đàm thoại. *GV*: Lấy ví dụ: - Công dân có quyền tự do sản xuất, buôn bán hàng hoá theo quy định của pháp luật. - Chấp khiển g - Điều lên, Nũ *GV*: Gi Q nội dung của pháp luật, là	**Đơn vị kiến thức 1** ***1. Khái niệm về pháp luật*** *a. Pháp luật là gì?* * *Hệ thống quy tắc xử sự chung*

các chuẩn mực.

Về những việc được làm, những việc phải làm và những việc không được làm.

GV: Lấy ví dụ:

* Công dân phải có nghĩa vụ nộp thuế nên vi phạm sẽ bị phạt tuỳ theo mức độ vi phạm

* Nếu không tuân thủ luật giao thông là vi phạm pháp luật và sẽ bị xử lí.

* Vi phạm điều kiện kết hôn là hôn nhân trái pháp luật.

GV Giải thích: Nhà nước với chức năng bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, có trách nhiệm ban hành các quy tắc chuẩn mực trong đó được thi hành, được mọi người tuân thủ trong thực tế.

GV: Kết luận khái niệm pháp luật là gì (*GV* chiếu lên máy hoặc cho *HS* đọc SGK...)

** Những đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước*

> Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực Nhà nước.

GV: Đặt câu hỏi để liên hệ thực tế. Em hãy kể tên một số luật mà em được biết? Luật đó cơ quan nào ban hành? Ban hành nhằm mục đích gì?

GV: Chuyển ý: Từ sự phân tích khái niệm pháp luật xét theo khía cạnh này thì Nhà nước là công cụ để thực thi pháp luật trong đời sống. Do vậy, chúng ta phải xem xét đặc trưng của pháp luật để thấy được vai trò quản lí của Nhà nước bằng pháp luật. Một vị trí đặc biệt được hiến pháp ghi nhận: "Nhà nước quản lí xã hội bằng pháp luật".

b. Đặc trưng của pháp luật

GV: Sử dụng bảng sau đây để phân tích đặc trưng của pháp luật

Đặc trưng	Nội dung	Ví dụ
a. Tính quy phạm phổ biến	* Quy tắc sử dụng chung, khuôn mẫu chung. * Áp dụng nhiều lần, nhiều nơi, tất cả mọi người * Mọi lĩnh vực dời sống xã hội * Mọi quy tắc đều thể hiện một quy phạm pháp luật	* Luật Hôn nhân và gia đình quy định các điều kiện kết hôn...các điều kiện này áp dụng cho tất cả mọi người, không ngoại lệ. Những trường hợp vi phạm dù chỉ một trong các điều kiện trên đều là kết hôn trái pháp luật * Điều lệ Đoàn Thanh niên cộng sản HCM chỉ áp dụng đối với tổ chúc của mình.
b.Tính quyền lực bắt buộc chung	* Quy định bắt buộc đối với tất cả mọi cá nhân và tổ chức * Áp dụng mọi biện pháp kể cả cưỡng chế.	*Vi phạm quy định luật giao thông đường bộ sẽ bị xử lí * Xây nhà trái phép bị tháo dỡ. * Trốn thuế thì bị xử phạt theo mức độ vi phạm.
c. Tính hình thức	* Hình thức thể hiện của pháp luật là văn bản quy phạm pháp luật. * Văn bản diễn đạt chính xác, dễ hiểu. * Văn bản đều được quy định chặt chẽ trong Hiến pháp, luật.	Luật Thuế là hệ thống quy phạm pháp luật quy định đó trong nộp thuế, căn cứ tính thuế, biểu thuế, thủ tục đăng kí và kê khai nộp thuế ...

GV: cho *HS* có thể thảo luận nhóm về đặc trưng của pháp luật.

GV: Chia lớp thành 3 nhóm

GV: Giao câu hỏi thảo luận cho các nhóm.

Nhóm 1: Phân tích và lấy ví dụ về tính quy phạm phổ biến của pháp luật

Nhóm 2: Phân tích và lấy ví dụ về tính

quyền lực, bắt buộc chung của pháp luật. *Nhóm 3*: Phân tích và lấy ví dụ về tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật. *HS*: Các nhóm thảo luận. *HS*: Cử đại diện nhóm trình bày. *GV*: Nhận xét, kết luận.	
HS: Ghi bài:	Đặc trưng của pháp luật: - Pháp luật có tính quy phạm phổ biến. - Pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc, chung. - Pháp luật có tính chính xác, chặt chẽ về mặt hình thức.
GV: Cho *HS* làm bài tập. *GV*: Phát phiếu học tập cho *HS*. *Câu 1:* Lấy ví dụ về những việc công dân, tổ chức được làm, phải làm và không được làm. *Câu 2:* Lấy ví dụ về đặc trưng của pháp luật. *HS*: Trả lời vào phiếu. *GV*: Cử đại diện của *HS* hoặc *HS* có đáp án nhanh lên bảng trình bày. *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân. (*HS* kẻ bảng để trả lời câu hỏi)	

1. Đáp án câu 1

Ví dụ	Được làm	Phải làm	Không được làm
* Công dân có quyền được kinh doanh, sản xuất theo đúng pháp luật	x		

* Công dân phải nộp thuế vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật		x	
* Kinh doanh trốn thuế, sản xuất hàng giả...			x
* Thực hiện đúng quy định Luật Giao thông đường bộ		x	
* Công dân từ 18 tuổi được đi bầu cử Đại biểu quốc hội.	x		

2. Đáp án câu 2

Đặc trưng	Ví dụ
1. Tính quy phạm phổ biến	- Luật Giao thông đường bộ quy định: Người tham gia giao thông phải dừng lại khi có tín hiệu đèn đỏ (Quy tắc này yêu cầu tất cả mọi người phải tuân theo dù bất kì phương tiện nào).
2. Tính quyền lực bắt buộc chung	- Người đi xe máy, mô tô không đội mũ bảo hiểm xử phạt 150.000đ. - Hàng giả sẽ bị xử phạt hành chính và tịch thu giấy phép, thu giữ phương tiện sản xuất.
3. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức	- Luật Hôn nhân và gia đình là hệ thống các quy phạm pháp luật quy định chế độ Hôn nhân - Gia đình - Trách nhiệm của công dân.

HS: Cả lớp nhận xét.

GV: Nhận xét, lấy thêm VD minh hoạ.

HS: Ghi bài tập vào vở.

GV: Kết luận tiết 1:

Trong các quan hệ xã hội mà hàng ngày chúng ta vẫn tham gia đã hình thành một cách khách quan những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung. Các quy tắc đó xác định giới hạn được làm, phải làm, không được làm để mỗi người trong khi tự do hành động sẽ không xâm phạm tới tự do và lợi ích của người khác. Nhà nước với tư cách là Tổ chức quyền lực của nhân dân – ghi nhận thành pháp luật những quy tắc xử sự được chuẩn mực hoá, phù hợp lợi ích của người dân, của xã hội, của Nhà nước.

TIẾT 2

1. Kiểm tra bài cũ:

GV ghi bài tập lên bảng phụ, hoặc giấy A_0, hoặc chiếu lên máy.

Những văn bản nào sau đây thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (Đánh dấu × vào ý kiến đúng)

a- Hiến pháp, Luật, Nghị quyết ☐
b- Lệnh, Quyết định... ☐
c- Chỉ thị, Thông tư ... ☐
d- Điều lệ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ☐
e- Nội quy của Nhà trường ☐

– *GV* cho *HS* nhận xét đáp án.
– *GV* nhận xét và đánh giá điểm.

2. Bài mới:

Hoạt động của GV	***Hoạt động của HS***
GV: Đặt vấn đề: Các đặc trưng của pháp luật cho thấy pháp luật vừa mang bản chất giai cấp vừa thể hiện bản chất xã hội Nói đến bản chất của pháp luật tức là đi tìm câu trả lời cho các câu hỏi: Pháp luật của ai? Do ai và vì ai? *GV*: Tổ chức cho *HS* tìm hiểu bản chất của pháp luật *GV*: Sử dụng phương pháp phát vấn và phân tích. *GV*: Đặt câu hỏi: 1- Em hãy cho biết Nhà nước ta mang bản chất của giai cấp nào? 2- Theo em pháp luật do ai ban hành? 3- Theo em pháp luật do Nhà nước ban hành thể hiện ý chí, nguyện vọng giai cấp nào? 4- Nhà nước ban hành pháp luật nhằm mục đích gì? *GV*: Phân tích: Nhà nước ban hành các quy định để định hướng cho xã hội, phù hợp với ý	**Đơn vị kiến thức 2** ***2. Bản chất của pháp luật*** * *Bản chất giai cấp của pháp luật*

chí của giai cấp cầm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, giữ gìn trật tự xã hội.

Ví dụ: Hành vi trốn thuế với số tiền lớn là xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích của giai cấp cầm quyền. Nhà nước sẽ sử dụng quyền lực có tính cưỡng chế để xử lí người vi phạm pháp luật.

GV: Phân tích bản chất của pháp luật ở mỗi kiểu Nhà nước khác nhau.

GV: Bản chất giai cấp là biểu hiện chung của bất kì kiểu pháp luật nào . Tuy nhiên mỗi kiểu pháp luật lại có biểu hiện riêng của nó.

GV: Đặt câu hỏi cho *HS* lấy ví dụ.

So sánh bản chất pháp luật đối với các kiểu Nhà nước khác nhau.

HS: Điền vào bảng sau:

Nhà nước	Bản chất pháp luật
Phong kiến	Phục vụ lợi ích vua, quan lại
Tư bản	Cơ bản thể hiện ý chí và phục vụ lợi ích giai cấp tư sản
Xã hội chủ nghĩa	Mang bản chất giai cấp công nhân, nhân dân lao động

GV: Kết luận:

Pháp luật mang bản chất giai cấp sâu sắc, vì pháp luật do Nhà nước đại diện cho giai cấp cầm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện. Nhà nước Việt Nam đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động như Bác Hồ đã nói: "Pháp luật của ta là pháp luật thực sự dân chủ vì nó bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động.

HS: Ghi vào vở.

GV: Chuyển ý.

Các quy phạm pháp luật do Nhà nước

Pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện vì sự phát triển của xã hội cho nên pháp luật mang bản chất xã hội.

GV: Cho *HS* trả lời các câu hỏi để làm rõ nội dung bản chất xã hội của pháp luật.

GV: Đặt câu hỏi:

1- Thực tiễn đời sống xã hội bao gồm các lĩnh vực nào? Ví dụ.

2- Thực tiễn đời sống xã hội phản ánh yêu cầu gì của con người? Ví dụ.

3- Các quy phạm pháp luật được thực hiện như thế nào trong đời sống xã hội? Ví dụ.

HS: Trình bày ý kiến cá nhân từng câu hỏi.

HS: Cả lớp góp ý kiến.

GV: Nhận xét và giải thích:

Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội. Nó phản ánh nhu cầu, lợi ích của cá nhân, tổ chức và cộng đồng dân cư, các tầng lớp khác trong xã hội. Được coi là chuẩn mực, là quy tắc xử sự chung. Các cá nhân, tổ chức cộng đồng dân cư phải thực hiện tốt quy định của pháp luật làm cho xã hội phát triển.

GV: Lấy ví dụ minh hoạ:

Ví dụ 1: Quan hệ mua bán là "thuận mua vừa bán" và giữ chữ tín được hình thành trong đời sống hàng ngày của con người.

ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền mà Nhà nước là đại diện.

người. *Ví dụ 2:* Các quan hệ như tặng, cho, vay mượn, thuê mướn, thừa kế...diễn ra hàng ngày trong đời sống xã hội. *Ví dụ 3:* Lao động là hoạt động quan trọng nhất trong đời sống xã hội để tạo ra của cải vật chất, tinh thần cho con người tồn tại và phát triển. *GV*: Từ các ví dụ trên *GV* kết luận về bản chất xã hội của pháp luật. *HS*: Ghi bài vào vở.	* Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội. * Các quy phạm pháp luật được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội.

GV: Kết luận:

Một đạo luật chỉ phát huy được hiệu lực và hiệu quả nếu kết hợp hài hoà bản chất giai cấp và bản chất xã hội. Khi Nhà nước đại diện cho giai cấp cầm quyền nắm bắt các quy tắc xử sự phổ biến phù hợp với quy luật khách quan của sự vận động, phát triển kinh tế – xã hội trong từng giai đoạn lịch sử và biến các quy tắc đó thành những quy phạm pháp luật thể hiện ý chí sức mạnh chung của Nhà nước và xã hội.

TIẾT 3

Hoạt động của GV	*Hoạt động của HS*
GV: Chuyển ý: Bản chất giai cấp và xã hội của pháp luật được thể hiện sâu sắc trong mối quan hệ chặt chẽ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị và đạo đức. *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận về quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị và đạo đức. *GV*: Chia lấy thành 3 nhóm.	**Đơn vị kiến thức 3** ***3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị và đạo đức***

GV: Đặt câu hỏi cho 3 nhóm thảo luận.
Nhóm 1: Phân tích mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế.
Nhóm 2: Phân tích mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị.
Nhóm 3; Phân tích mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức.
HS: Các nhóm thảo luận.
GV: Hướng dẫn *HS* thảo luận.
HS: Cử đại diện nhóm lên trình bày.

Nhóm 1; Quan hệ giữa pháp luật với kinh tế.

Kinh tế	↔	Pháp luật
↓		↓
Quyết định nội dung của pháp luật		Phụ thuộc kinh tế
↓		↓
Thay đổi quan hệ kinh tế sẽ thay đổi nội dung pháp luật		Tác động tích cực và tiêu cực

Nhóm 2: Quan hệ pháp luật với chính trị.

Chính trị	↔	Pháp luật
↓		↓
Đường lối chính trị của Đảng, Nhà nước chỉ đạo xây dựng và thực hiện pháp luật		Phương tiện để thực hiện đường lối chính trị của Đảng, Nhà nước.
↓		↓
Đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước		Hình thức biểu hiện của chính trị, yêu cầu quan điểm chính trị

Nhóm 3: Quan hệ pháp luật với đạo đức

Đạo đức	↔	Pháp luật
↓		↓
Chuẩm mực đạo đức		Quy tắc xử sự
↓		↓

	Nghĩa vụ, lương tâm thiện ác, danh dự, nhân phẩm ↓ Cá nhân thực hiện tự giác ↓ Nhận thức, tình cảm con người ↓ tâm dư luận xã hội Việc được làm, việc phải làm, việc không được làm ↓ Bắt buộc cưỡng chế ↓ Văn bản quy phạm pháp luật ↓ Đảm bảo bằng sức mạnh Nhà nước
HS: Các nhóm trao đổi, nhận xét ý kiến. *GV*: Nhận xét, bổ sung ý kiến. Ví dụ minh hoạ. *HS*: ghi vào vở.	
	a- Quan hệ pháp luật với kinh tế. b- Quan hệ pháp luật với chính trị. c- Quan hệ pháp luật với đạo đức.
GV: Chuyển ý: Trong đời sống xã hội vai trò của pháp luật được xem xét từ hai góc độ. Nhà nước và công dân Nhà nước quản lí xã hội tức là Nhà nước bằng các phương tiện của mình tác động lên các quan hệ xã hội nhằm tổ chức, chỉ đạo các hoạt động phù hợp lợi ích cá nhân và Nhà nước.	
GV: Sử dụng phương pháp phát vấn và giải thích để giới thiệu nội dung vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội. *GV*: Đặt câu hỏi thảo luận chung cho cả lớp. *Câu 1:* Để quản lí xã hội, Nhà nước đã sử dụng các phương tiện khác nhau nào? Ví dụ. *Câu 2:* Vì sao Nhà nước quản lí xã hội bằng pháp luật là phương tiện hữu hiệu nhất? Ví dụ.	***4. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội***

Câu 3: Vì sao Nhà nước quản lí xã hội bằng pháp luật là phương pháp quản lí dân chủ và hiệu quả nhất?
Câu 4: Nhà nước quản lí xã hội bằng pháp luật như thế nào? Ví dụ.
Câu 5: Vì sao pháp luật là phép tiên để công dân thực hiện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình? Ví dụ.
HS: Cả lớp cùng trao đổi
HS: Trình bày ý kiến cá nhân.
GV: Liệt kê ý kiến đúng lên bảng phụ.
HS: Cả lớp nhận xét và góp ý.
GV: Nhận xét, bổ sung ý kiến về nội dung và ví dụ minh hoạ.
HS: Ghi tóm tắt nội dung vào vở.

a. Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lí xã hội

* Không có pháp luật, xã hội sẽ không có trật tự, ổn định, không thể tồn tại và phát triển được.

* Nhờ có pháp luật, Nhà nước phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được hoạt động của cá nhân, tổ chức, sẽ đảm bảo dân chủ, công bằng phù hợp với lợi ích chung của mọi công dân.

* Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách thống nhất và được bảo đảm bằng sức mạnh quyền lực Nhà nước nên có hiệu lực thi hành cao.

b. Nhà nước quản lí xã hội bằng pháp luật như thế nào?

* Nhà nước phải có hệ thống pháp luật.

* Tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn xã hội.

* Kiểm tra, giám sát và xử lí nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.

c. Pháp luật là phương tiện để công

	dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình * Hiến pháp quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong từng lĩnh vực cụ thể. * Công dân thực hiện quyền của mình theo quy định của pháp luật. * Pháp luật là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Hoạt động 2

HƯỚNG DẪN HS LÀM BÀI TẬP

Hoạt động của GV	***Hoạt động của HS***
GV: Tổ chức cho *HS* làm bài tập để khắc sâu kiến thức đã học. *GV*: Sử dụng phiếu học tập, giao câu hỏi trực tiếp cho các nhóm, hoặc chiếu câu hỏi lên máy. *GV*: Giao câu hỏi cho *HS*. *Câu 1:* Điền vào dấu chấm một trong những từ thích hợp sau: Pháp luật là hệ thống các ..... xử sự chung do Nhà nước ban hành, thể hiện ý chí của nhà nước được Nhà nước đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước. a. Quy tắc. b. Nội dung. c. Quy định. *Câu 2:* Bài tập SGK- GDCD lớp 12 Em hãy phân tích sự giống nhau và khác nhau giữa đạo đức và pháp luật? Điền ý kiến vào bảng sau:	

	Đạo đức	**Pháp luật**

* Nguồn gốc * Nội dung * Hình thức * Phương thức tác động		

HS: Trả lời bài tập theo sự phân công của *GV*.
GV: Cho *HS* có ý kiến nhanh lên bảng trình bày.
HS: Cả lớp nhận xét bổ sung ý kiến.
GV: Nhận xét, đưa ra đáp án đúng.

Đáp án câu 1

* Phương án đúng: (a)

Đáp án câu 2

	Đạo đức	Pháp luật
Nguồn gốc	Hình thành từ đời sống xã hội.	Các quy tắc xử sự trong đời sống xã hội, những ghi nhận thành quy phạm pháp luật.
Nội dung	Chuẩn mực quan niệm thuộc đời sống tinh thần con người (thiện ác, lương tâm, nhân phẩm, danh dự).	Các quy tắc xử sự (việc phải làm, việc được làm, việc không được làm).
Hình thức thể hiện	Nhận thức, tình cảm con người.	Văn bản quy phạm pháp luật.
Phương thức tác động	Dư luận xã hội, lương tâm.	Bắt buộc cưỡng chế bằng sức mạnh Nhà nước.

GV: Đánh giá, cho điểm *HS* có ý kiến đúng.

4. Củng cố bài học:

GV: Tổ chức cho *HS* làm bài tập thực hành hoặc bài tập liên hệ thực tiễn cuộc sống hàng ngày về việc thực hiện pháp luật của Nhà nước.

GV: Có thể tổ chức cho *HS* tham gia tiểu phẩm có nội dung liên quan đến bài học.

GV: Cho *HS* liên hệ và điền vào bảng sau:

HS: Lần lượt phát biểu ý kiến.

GV: Ghi ý kiến đóng góp vào bảng.

Bản thân thực hiện đúng pháp luật	Gia đình thực hiện đúng pháp luật
- Thực hiện Luật Giao thông đường bộ. - Nghiêm chỉnh thực hiện Luật Nghĩa	- Nghiêm chỉnh thực hiện Luật Lao động. - Sản xuất, kinh doanh nộp thuế cho

vụ quân sự. - Tham gia bầu cử Quốc hội. - Bảo vệ thiên nhiên - môi trường. - Giữ gìn trật tự an toàn xã hội - Không tham gia tệ nạn xã hội	Nhà nước. - Thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. - Vận động con cái thực hiện Luật NVQS. - Bảo vệ thiên nhiên - môi trường. - Thực hiện tốt các quan hệ → Luật Dân sự, Hôn nhân và gia đình. - Giáo dục con cái thực hiện tốt trật tự an toàn xã hội, không tham gia tệ nạn xã hội...

GV: Ghi ý kiến đóng góp lên bảng phụ.

GV: Nhận xét, rút ra bài học liên hệ thực tiễn.

GV kết luận toàn bài:

Pháp luật có vai trò rất lớn trong đời sống xã hội – phương tiện để Nhà nước quản lí xã hội, là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Đó cũng là điều ước vọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ những năm 20 thế kỉ trước…

IV. DẶN DÒ VÀ HƯỚNG DẪN *HS* HỌC BÀI Ở NHÀ.

1. Làm bài tập trong SGK.

2. Sưu tầm tục ngữ, ca dao về đạo đức đã được Nhà nước ghi nhận thành nội dung của quy phạm pháp luật.

3. Chuẩn bị tư liệu, xem trước bài 2.

4. Vẽ sơ đồ: Hệ thống pháp luật Việt Nam.

5. Trong thực tế những quan niệm đạo đức truyền thống được Nhà nước đưa vào thành quy phạm pháp luật.

Ví dụ:

Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ Hiếu mới là đạo con.

Hoặc:

Anh em như thể tay chân,
Rách lành đùm bọc dở hay đỡ đần.

Bài 2

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

(3 tiết)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Học xong bài này HS cần đạt được

1. Về kiến thức

- Hiểu được thực hiện pháp luật là quá trình phức tạp gồm nhiều giai đoạn, thông qua nhiều hình thức, do nhiều chủ thể tiến hành để đưa pháp luật vào đời sống.

- Nắm được khái niệm quyền và nghĩa vụ pháp lí. Mối quan hệ không tách rời giữa quyền và nghĩa vụ. Cách thức đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lí.
- Khái niệm vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí, các nguyên tắc xác định trách nhiệm pháp lí.

2. Về kĩ năng:

- Bước đầu có khả năng phân tích được các quá trình thực hiện hay vi phạm pháp luật. Nhận biết được đời sống và sự vận động trong thực tế của một quy định pháp luật sau khi ban hành.

3. Về thái độ:

- Xác định được vai trò và trách nhiệm của cá nhân với tư cách là chủ thể của các quyền và nghĩa vụ pháp lí khi tham gia vào quá trình thực hiện pháp luật. Hình thành ý thức "sống và học tập theo pháp luật".
- Chủ động trong việc thực hiện đúng đắn các quyền và nghĩa vụ, phòng ngừa vi phạm, hạn chế những hậu quả pháp lí phát sinh do vi phạm pháp luật.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN GIẢNG DẠY

- SGK – GDCD lớp 12.
- Câu hỏi tình huống GDCD lớp 12.
- Những số liệu, thông tin có liên quan đến nội dung bài học.
- Sơ đồ, biểu bảng, giấy Ao, đèn chiếu, bút dạ.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Kiểm tra bài cũ:

- *GV* nêu câu hỏi tình huống sau:

Có quan điểm cho rằng: chỉ cần phát triển kinh tế thật mạnh là sẽ giải quyết được mọi hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Vì vậy, quản lí xã hội và giải quyết các vấn đề xung đột bằng các công cụ kinh tế là thiết thực nhất, hiệu quả nhất.

Ý kiến của em về quan điểm trên?

- *HS*: Trả lời câu hỏi.
- *HS*: Cả lớp bổ sung ý kiến.
- *GV*: Nhận xét, đánh giá cho điểm.

2. Giới thiệu bài

- *GV*: cho *HS* nêu một vài VD về hiện tượng vi phạm pháp luật mà em được biết. (có thể *GV* nêu một số VD)

* Ba bạn trai lớp 12A đi trên một chiếc xe phân khối lớn vi phạm Luật Giao thông đường bộ.

* Công an phường H, quận M, thành phố Hải Phòng bắt quả tang Nguyễn Văn Ba buôn bán trái phép chất ma tuý.

* Bà Hằng buôn bán mặt hàng vật liệu XD đã có hành vi trốn thuế.

- *GV*: Đặt câu hỏi cho *HS:*

Câu 1: Em hãy phân tích tác hại, hậu quả của các vi phạm đó.

Câu 2: Hành vi vi phạm trên được xử lí như thế nào? Có kết quả gì?

Từ đó *GV* nhận xét:

Pháp luật với nghĩa là phương tiện để bảo vệ quyền và lợi ích của công dân. Yêu cầu công dân thực hiện nghiêm túc. Ai vi phạm sẽ bị xử lí nghiêm khắc. Qua bài học hôm nay giúp các em hiểu thế nào là thực hiện pháp luật và xử lí vi phạm pháp luật.

3. Bài mới

Hoạt động 1

TIẾT 1

Hoạt động của GV	*Hoạt động của HS*
GIỚI THIỆU NỘI DUNG BÀI HỌC	

GV đặt vấn đề: Thực hiện pháp luật là giai đoạn tiếp theo trong đời sống của một văn bản pháp luật sau khi được ban hành. Nếu như việc ban hành và xây dựng pháp luật là quá trình đưa đời sống vào pháp luật thì việc thực hiện pháp luật là quá trình ngược lại. Đưa pháp luật trở lại với đời sống. - *GV*: Sử dụng phương pháp vấn đáp giải thích để tìm hiểu nội dung đơn vị kiến thức 1. - *GV*: Ghi 2 tình huống ở mục (a) *HS* quan sát trong SGK. - *GV*: Đặt câu hỏi hướng dẫn *HS* khai thác nội dung kiến thức. *Câu 1:* Chi tiết nào trong tình huống thể hiện hành động thực hiện luật giao thông đường bộ một cách có ý thức *Câu 2*: Việc thực hiện đúng pháp luật có mục đích, tác dụng gì? *Câu 3*: Cảnh sát làm gì để xử lí hành vi vi phạm? *Câu 4*: Mục đích của việc xử phạt đó là gì? - *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân. - *HS*: Cả lớp nhận xét, góp ý kiến. - *GV*: Kết luận và đưa ra khái niệm thực hiện pháp luật. - *HS*: Đọc khái niệm thực hiện pháp luật trong SGK. - *HS*: ghi bài vào vở.	**Đơn vị kiến thức 1** ***1. Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật.*** *a. Khái niệm thực hiện pháp luật*

Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống trở thành

những hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức.	
- *GV*: Để củng cố kiến thức, cho *HS* lấy thêm VD trong thực tiễn cuộc sống. - *HS1*: Gia đình em kinh doanh vật liệu xây dựng, gia đình tự giác nộp thuế cho Nhà nước. - *HS2*: Công an xã H xử phạt cảnh cáo ông A uống rượu gây rối trật tự. - *GV*: Kết luận và chuyển ý. Pháp luật được ban hành để hướng dẫn hành vi, điều chỉnh cách xử sự của mỗi cá nhân, tổ chức theo quy tắc, cách thức phù hợp với yêu cầu Nhà nước. Pháp luật chỉ thực sự đi vào đời sống nếu mỗi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ XH cụ thể đều lựa chọn cách xử sự phù hợp với quy định của pháp luật. Thực hiện pháp luật là quá trình thường xuyên trong cuộc sống với sự tham gia của cá nhân, tổ chức và Nhà nước. Bao gồm các hình thức sau: - *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm để tìm hiểu về hình thức thực hiện pháp luật. - *GV*: Chia lớp thành 4 nhóm. - *GV*: Phân công vị trí và thời gian thảo luận cho các nhóm. - *HS*: Các nhóm trả lời câu hỏi. - *Nhóm 1:* Trình bày nội dung và cho ví dụ của hình thức sử dụng pháp luật? - *Nhóm 2:* Trình bày nội dung và cho ví dụ của hình thức thi hành pháp luật? - *Nhóm 3:* Trình bày nội dung và cho ví dụ của hình thức tuân thủ pháp luật?	*b. Các hình thức thực hiện pháp luật*

- *Nhóm 4*: Trình bày nội dung và cho ví dụ về áp dụng pháp luật?
- *GV*: Kẻ bảng các hình thức thực hiện pháp luật. Các nhóm sau thời gian quy định lần lượt điền vào bảng do *GV* kẻ sẵn.
- *HS*: Các nhóm thảo luận.
- *HS*: Cử đại diện nhóm trình bày (điền vào bảng).

Hình thức	Nội dung	Ví dụ
1. Sử dụng pháp luật	Là hình thức thực hiện các quy phạm pháp luật về các quyền của cá nhân, tổ chức, các chủ thể pháp luật được chủ động sử dụng các quyền của mình không phụ thuộc ý chí của người khác.	Cá nhân, tổ chức có quyền kinh doanh, sản xuất.
2. Thi hành pháp luật	Là hình thức thực hiện các quy phạm pháp luật về các nghĩa vụ mà cá nhân, tổ chức phải làm bằng hành động cụ thể.	Cá nhân, tổ chức kinh doanh, sản xuất phải nộp thuế theo quy định pháp luật.
3. Tuân thủ pháp luật	Là hình thức thực hiện các quy phạm pháp luật có tính chất cấm đoán cá nhân, tổ chức không được làm việc pháp luật cấm..	Cá nhân, tổ chức không được kinh doanh, sản xuất hàng giả, hàng lậu.
4. Áp dụng pháp luật	sự tham gia can thiệp của Nhà nước trong quá trình	Cá nhân, tổ chức kinh doanh, sản xuất trốn thuế phải nộp phạt theo quy định của cơ quan thuế.

	cá nhân, tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.	

- *HS*: Cả lớp tham gia ý kiến.
- *GV*: Phân tích và kết luận:

Bản thân chủ thể cá nhân, tổ chức có vai trò quan trọng trong việc thực hiện pháp luật. Giữa các hình thức thực hiện pháp luật có mối liên hệ lôgic phụ thuộc vào sự nhận thức và hành động của các chủ thể. Việc thực hiện pháp luật tốt hay không, pháp luật có đi vào cuộc sống hay không, trước tiên là do mỗi cá nhân, tổ chức có chủ động, tự giác thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Thực hiện pháp luật là quá trình thực hiện thường xuyên trong cuộc sống của cá nhân, tổ chức và cơ quan bao gồm 4 hình thức.

- *HS*: Ghi bài vào vở.
- *GV*: Chuyển ý.
- *GV*: Sử dụng phương pháp đàm thoại, phân tích giúp *HS* tìm hiểu các giai đoạn thực hiện pháp luật.
- *GV*: Lấy ví dụ và đặt câu hỏi cho *HS*.
- *GV*: Lấy ví dụ:

- Hình thức sử dụng pháp luật
- Hình thức thi hành pháp luật
- Hình thức tuân thủ pháp luật
- Hình thức áp dụng pháp luật

* Quyền và nghĩa vụ của chồng và vợ xuất hiện → Quan hệ hôn nhân xác lập (sự kiện kết hôn).

* Quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động→ thoả thuận kí hợp đồng lao động.

* Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cảnh sát giao thông → phát sinh quan hệ pháp luật hành chính giữa người vi phạm pháp luật giao thông và Nhà nước.

- *GV*: Đặt câu hỏi . *Câu 1:* Quyền và nghĩa vụ công dân xuất hiện khi nào? - *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân. - *HS*: Cả lớp tham gia ý kiến. - *GV*: Nhận xét, kết luận. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức chỉ xuất hiện khi quan hệ pháp luật được xác lập. Đó chính là giai đoạn đầu tiên. Giai đoạn I của thực hiện pháp luật. - *GV*: Trở lại xem xét các ví dụ. - *GV*: Đặt câu hỏi: *Câu 2:* Các cá nhân, tổ chức ở VD trên thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình như thế nào? - *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân. - *HS*: Cả lớp góp ý kiến - *GV*: Nhận xét và liệt kê ý kiến đúng lên bảng phụ. * Vợ chồng thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định trong chương III Luật Hôn nhân và gia đình. * Người lao động phải hoàn thành công việc được giao... Người sử dụng lao động phải trả công đầy đủ, đúng hạn, bảo đảm điều kiện cho người lao động. * Người vi phạm pháp luật giao thông phải nộp phạt theo quy định của pháp	*c) Các giai đoạn thực hiện pháp luật*

luật.

- *GV*: Nhận xét, kết luận.

Quyền và nghĩa vụ của công dân chỉ xuất hiện khi thiết lập mối quan hệ pháp luật. Đồng thời cá nhân, tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Đây chính là giai đoạn II của thực hiện pháp luật.

- *GV*: Đặt tiếp câu hỏi:

Câu 3: Hai giai đoạn của quá trình thực hiện pháp luật có mối quan hệ với nhau không?

- *HS*: Dựa vào VD để phân tích trả lời câu hỏi.

- *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân.

- *GV*: Nhận xét, kết luận.

Hai giai đoạn của quá trình thực hiện pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Giai đoạn	↔	Giai đoạn II
↓		↓
Tiền đề		Hệ quả

- *GV*: Phân tích và lấy ví dụ minh hoạ.

Có trường hợp xuất hiện giai đoạn III - giai đoạn không bắt buộc của quá trình thực hiện pháp luật vì chỉ xuất hiện khi cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật - cơ quan Nhà nước can thiệp bằng cách ra quyết định buộc chủ thể vi phạm pháp luật thực hiện đúng luật.

Ví dụ:

* Vợ chồng li hôn, toà án quyết định việc phân chia tài sản và quyền nuôi con của ai?

* Người sử dụng lao động phải tiếp nhận người lao động trở lại làm việc theo quyết định của toà án.

- *GV*: Tổ chức cho *HS* làm bài tập để

củng cố kiến thức phần thực hiện pháp luật. - *GV*: Ghi BT lên bảng phụ hoặc chiếu lên máy. Nếu có điều kiện *GV* in phiếu học tập phát cho *HS*. Bài tập: Em hãy phân tích những điểm giống nhau và khác nhau giữa các hình thức thực hiện pháp luật. - *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân. - *HS*: Cả lớp tham gia đóng góp ý kiến. - *GV*: Nhận xét, đưa ra đáp án đúng.	
	* *Giống nhau:* Đều là hoạt động có mục đích nhằm đưa pháp luật vào cuộc sống, trở thành hành vi hợp pháp của người thực hiện. * *Khác nhau:* Hình thức sử dụng pháp luật thì chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật cho phép theo ý chí của mình thông bị ép buộc. * *Ví dụ:* Luật Giao thông đường bộ quy định: Công dân từ 18 tuổi trở lên có quyền điều khiển mô tô phân khối lớn .... Tuy nhiên có những người ở độ tuổi này đi xe đạp điện hoặc xe đạp.
- *GV*: cho *HS* ghi bài vào vở.	

Giai đoạn I: Giữa các cá nhân, tổ chức hình thành một quan hệ XH do pháp luật điều chỉnh.

Giai đoạn II: Cá nhân, tổ chức tham gia quan hệ pháp luật thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

- *GV*: kết luận tiết 1:

Quá trình thực hiện pháp luật chỉ đạt được hiệu quả khi mỗi cá nhân, tổ chức, đặc biệt là các cơ quan, công chức Nhà nước tham gia vào các quan hệ pháp luật đều chủ động, tự giác thực hiện đúng đắn quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiến pháp và pháp luật.

TIẾT 2

1. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi 1: Thực hiện pháp luật là gì?

Nêu 4 hình thức thực hiện pháp luật.

Câu hỏi 2: Lấy ví dụ 2 giai đoạn thực hiện pháp luật.

GV gọi 2 *HS* lên bảng.

GV nhận xét, đánh giá cho điểm.

2. Bài mới:

Hoạt động của GV	*Hoạt động của HS*
- *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm về đơn vị kiến thức vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp luật. - *GV*: Cho *HS* cả lớp đọc câu chuyện pháp luật sách hướng dẫn của *GV* (trang 47) (*HS* cả lớp được phát câu chuyện này để các em có tài liệu thảo luận). - *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm. Quy định thời gian và phân công vị trí. - *GV*: Giao câu hỏi thảo luận cho 3 nhóm. *Nhóm 1:* Phân tích hành vi trái pháp luật của vợ chồng Chu Văn Đức và Trịnh Thị Hạnh Phương *Nhóm 2:* Năng lực trách nhiệm pháp lí của những người trong vụ án. *Nhóm 3:* Hành động của vợ chồng Đức - Phương có vi phạm pháp luật không? Hành động đó dẫn đến hậu quả gì? Hành động cố ý hay vô ý. - *HS*: Các nhóm thảo luận. - *HS*: Cử đại diện trình bày kết quả của nhóm. - *GV*: Tóm tắt ý kiến của *HS* lên bảng phụ. - *GV*: Cho đại diện *Nhóm 1* đọc cụ thể các hành vi của vợ chồng Đức, Phương. Đây là hành vi có hành động. - *GV*: Bổ sung VD hành vi không hành	**Đơn vị kiến thức 2** ***2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.***

động (hành vi trốn thuế ...) - *GV*: Kết thúc phần thảo luận. - *HS*: Ghi bài vào vở. - *GV*: Đặt câu hỏi: Nguyên nhân nào dẫn đến hành vi vi phạm pháp luật? Nguyên nhân nào quan trọng và quyết định nhất? - *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân. - *HS*: Cả lớp bàn bạc. - *GV*: Củng cố và khắc sâu kiến thức: Vi phạm pháp luật nếu thiếu 1 trong 3 dấu hiệu cơ bản thì không phải là vi phạm pháp luật. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hành vi vi phạm, nhưng nguyên nhân cơ bản nhất, quyết định nhất là ý thức thực hiện pháp luật của cá nhân, tổ chức.	*Nhóm 1:* Hành vi trái pháp luật - Hành vi của vợ chồng Đức-Phương bóc lột sức lao động của em Bình. - Đánh đập, chửi bới, hành hạ dã man, xâm phạm đến thân thể. - Không cho em Bình đi học, không trả lương. - Ảnh hưởng đến đời sống vật chất, tinh thần của em Bình. *Nhóm 2*: Năng lực trách nhiệm pháp lí của vợ chồng Đức - Phương. - Cả 2 vợ chồng đều quá tuổi quy định pháp luật hành chính và pháp luật hình sự (quy định 16 tuổi) - Hai vợ chồng Đức-Phương phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình. *Nhóm 3:* Lỗi hành vi vi phạm của vợ chồng Đức-Phương. - Hành vi của vợ chồng Đức-Phương là vi phạm pháp luật. - Cố ý xâm phạm thân thể của em Bình - Gây hậu quả nghiêm trọng (34%) về sức khoẻ, đời sống vật chất, tinh thần của em Bình trong 10 năm. *a. Vi phạm pháp luật* Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ

- *GV* chuyển ý: Trách nhiệm pháp lí được hiểu là: 1. Cá nhân và tổ chức phải có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện quy định của pháp luật. 2. Đồng thời là trách nhiệm của chủ thể vi phạm pháp luật phải thực hiện các nghĩa vụ và gánh chịu hậu quả do mình gây ra do biện pháp cưỡng chế của Nhà nước. Trong bài học này trách nhiệm pháp luật được đề cập ở biểu hiện thứ 2. Trách nhiệm pháp lí liên quan đến vi phạm pháp luật và các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước. - *GV*: Sử dụng phương pháp phát vấn phân tích để hướng dẫn *HS* hiểu được khái niệm và ý nghĩa của trách nhiệm pháp lí. - *GV*: Cho *HS* lấy ví dụ hành vi vi phạm pháp luật trong thực tiễn đời sống, qua thông tin báo chí (*GV* có thể sử dụng ví dụ SGK, câu chuyện pháp luật trong sách hướng dẫn *GV*). - *HS*: Lấy ví dụ. - *GV*: Ghi ví dụ lên bảng phụ. * Bạn A (16 tuổi) đi xe máy phân khối lớn vượt đèn đỏ gây tai nạn (xe đạp của người đi đường bị hỏng nặng, người bị xây xát nhẹ). * Ông T kinh doanh thực phẩm đông lạnh trốn thuế. * Vì muốn có 1 chiếc mũ "xịn" để thể hiện mình là dân sành điệu, Nam đã cùng Thành đi xe máy giật chiếc mũ của	*b. Trách nhiệm pháp lí.*

người phụ nữ. Cả hai đều bị bắt.

* Vợ chồng Đức-Phương hành hạ gây tổn hại sức khoẻ cho em Bình .

Từ các vấn đề trên, *GV* đặt câu hỏi cho *HS* cả lớp thảo luận.

Câu 1: Các hành vi vi phạm pháp luật trên gây hậu quả gì?

Câu 2: Họ phải chịu những hình phạt như thế nào?

- *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân.
- *HS*: Cả lớp góp ý kiến.
- *GV*: Liệt kê ý kiến lên bảng phụ.

* Bạn A bị xử phạt hành chính của cảnh sát giao thông, nộp tiền phạt , giữ phương tiện là xe máy theo quy định, bồi thường thiệt hại cho người đi xe đạp.

* Ông T phải nộp tiền thuế theo quy định của luật thuế do làm thiệt hại ngân sách Nhà nước.

* Nam và Thành phải ra toà với tội danh "cướp giật tài sản". Xét về tuổi đang ở vị thành niên, vi phạm lần đầu, Nam bị phạt 1 năm tù giam. Thành 1 năm 6 tháng tù giam. Bồi thường thiệt hại tài sản.

* Vợ chồng Đức - Phương bị xét xử về tội "hành hạ người khác" và "gây tổn hại sức khoẻ cho người khác". Chu Văn Đức 36 tháng tù hưởng án treo, Trịnh Thị Hạnh Phương 45 tháng tù hưởng án treo và bồi thường thiệt hại vật chất cho em Bình (thiệt hại sức khoẻ, đời sống vật chất, tinh thần của

nạn nhân).
- *GV*: Bổ sung và kết luận thế nào trách nhiệm pháp lí.
- *HS*: ghi bài vào vở.

* *Khái niệm trách nhiệm pháp lí.*

Trách nhiệm pháp lí là nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình.

- *GV*: Qua việc lấy VD minh hoạ kết hợp phân tích lí thuyết giúp *HS* hiểu được ý nghĩa của trách nhiệm pháp lí.
- *HS*: Bổ sung những VD về trách nhiệm pháp lí của cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật bị Nhà nước cưỡng chế chấp nhận hình phạt.
- *GV*: Giải thích ý nghĩa của trách nhiệm pháp lí.

Người vi phạm pháp luật phải gánh chịu thiệt hại, hạn chế nhất định, trừng phạt, ngăn chặn, khắc phục hậu quả.
Người vi phạm pháp luật chịu thiệt hại về vật chất, tinh thần, bị hạn chế tự do.
Ngoài xử phạt còn giáo dục họ có ý thức tôn trọng pháp luật, củng cố niềm tin ở tính nghiêm minh của pháp luật.
Động viên mọi người tích cực đấu tranh chống tội phạm, chống vi phạm pháp luật.
- *HS*: Ghi bài vào vở.

* *Ý nghĩa trách nhiệm pháp lí*

* Buộc các chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật.
* GD, răn đe những người khác để họ tránh, hoặc kiềm chế những việc làm trái pháp luật.

- *GV* kết luận tiết 2:

Khi một người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật là họ đã xâm hại đến một hoặc một số mối quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ, cũng có nghĩa là xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại đến lợi ích cá nhân, tổ chức khác, đến trật tự, an toàn và lợi ích chung của Nhà nước, của xã hội. Trong những trường hợp đó, pháp luật thể hiện sức mạnh đặc trưng của mình là quyền lực buộc các chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu trách nhiệm hành vi của mình.

TIẾT 3

1. Kiểm tra bài cũ:

- *GV*: Đặt câu hỏi (cho *HS* chuẩn bị trước).
- *HS*: Sưu tầm thông tin hoặc câu chuyện về pháp luật liên quan đến bài học và áp dụng kiến thức để phân tích thông tin.
- *HS*: Trả lời câu hỏi.
- *HS*: Cả lớp góp ý kiến.
- *GV*: Nhận xét, cho điểm.

2. Bài mới:

Hoạt động của GV	*Hoạt động của HS*
- *GV*: Đặt vấn đề: Trong thực tế các vi phạm pháp luật xẩy ra khá đa dạng. Căn cứ vào đối tượng bị xâm hại, mức độ và tính chất nguy hiểm do hành vi vi phạm gây ra cho xã hội, vi phạm pháp luật thường được chia thành 4 loại và tương ứng với mỗi loại vi phạm pháp luật là một loại trách nhiệm pháp lí. - *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm để tìm hiểu nội dung các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí. - *GV*: Chia lớp thành 4 nhóm. - *GV*: Phân công vị trí, thời gian thảo luận cho các nhóm. - *GV*: Giao câu hỏi thảo luận cho 4 nhóm. - *Nhóm 1:* Phân tích nội dung và lấy ví dụ vi phạm hình sự và trách nhiệm hình sự. - *Nhóm 2:* Phân tích nội dung và lấy ví dụ vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính. - *Nhóm 3:* Phân tích nội dung và lấy ví dụ vi phạm dân sự và trách nhiệm dân sự. - *Nhóm 4:* Phân tích nội dung và lấy	**Đơn vị kiến thức 3** *c) Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí*

ví dụ vi phạm kỉ luật và trách nhiệm kỉ luật. - *GV*: Kẻ bảng, lần lượt các nhóm trình bày và điền vào bảng.	

Các loại	Vi phạm pháp luật	Trách nhiệm pháp lí	Ví dụ
1. Vi phạm hình sự	Là những hành vi gây nguy hiểm cho xã hội được coi là tội phạm trong Bộ luật Hình sự.	Người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi (tội phạm đặc biệt nghiêm trọng).	Hành vi hành hạ người khác gây thiệt hại đến sức khỏe của vợ chồng Đức - Phương
2. Vi phạm hành chính	Là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lí nhà nước	- Người đủ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm pháp lí. - Người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt do cố ý.	- Ông T kinh doanh hàng thủy sản, trốn thuế 11 triệu đồng. - Điều khiển xe mô tô không có đủ giấy tờ hợp lệ.
3. Vi phạm dân sự	Là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm đến các quan hệ tài sản, quan hệ thân thể.	Người đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi khi tham gia quan hệ dân sự phải có người đại diện	Nhà hàng A đã không làm đủ cỗ cưới theo đúng hợp đồng cho khách hàng.
4. Vi phạm kỉ luật	Là vi phạm pháp luật, xâm phạm các quan hệ lao động công vụ Nhà nước	Các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, chuyển công tác thôi việc...	- Chị A tự ý nghỉ việc cơ quan. *HS* bỏ tiết, đi học muộn, vi phạm thi cử.

Hoạt động 2

LUYỆN TẬP ĐỂ KHẮC SÂU KIẾN THỨC TOÀN BÀI

Hoạt động của GV	*Hoạt động của HS*
- *GV*: Dành nhiều thời gian tiết 3 để *HS* luyện tập BT để khắc sâu kiến thức bài học.	

- *GV*: Ghi BT lên bảng phụ hoặc chiếu lên máy, phát phiếu BT cho *HS*. - *HS*: làm BT 3 và 4 SGK-GDCD lớp 12 trang 36. - *GV*: Hướng dẫn *HS* lập bảng so sánh khi làm 2 BT này.	

Bảng 1- BT 3

	Vi phạm pháp luật trách nhiệm pháp lí	**Vi phạm đạo đức trách nhiệm đạo đức**
Giống nhau		
Khác nhau		
Ví dụ: lấy trộm tiền người khác		

Bảng 2-BT 4

	Vi phạm hình sự	**Vi phạm hành chính**
Giống nhau		
Khác nhau		
Ví dụ		

- *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân. - *HS*: Cả lớp nhận xét. - *GV*: Đưa ra đáp án đúng và đánh giá kết quả của *HS* có ý kiến tốt.	

4. Củng cố:

Để củng cố kiến thức bài 2, *GV* có thể thực hiện các phương pháp sau:

1. *GV* cho *HS* xử lí một tình huống pháp luật bằng tiểu phẩm.

2. Làm BT trắc nghiệm khách quan.

3. Thi hái hoa dân chủ.

Ví dụ 1: - *GV* tổ chức trò chơi "nhanh mắt, nhanh tay".

- *GV* cho *HS* làm BT vào phiếu (hoặc ghi lên bảng phụ, hoặc chiếu lên máy).

Câu 1: Điền vào dấu chấm các từ sau cho phù hợp

- Trách nhiệm pháp lí là trách nhiệm của các ..... vi phạm pháp luật trước Nhà nước mà nội dung của trách nhiệm đó là ..... của họ phải gánh chịu những biện pháp..... do Nhà nước áp dụng.

a. Cưỡng chế

b. Chủ thể

c. Nghĩa vụ.

Câu 2: Các hành vi sau đây thuộc loại vi phạm nào?

Hành vi lựa chọn	Vi phạm hình sự	Vi phạm hành chính	Vi phạm dân sự	Vi phạm kỉ luật
- Không đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy. - Buôn bán hàng giả (giá trị từ 5 triệu đồng trở lên) - Buôn bán trái phép chất ma túy. - Vay tiền không trả (số lượng ít) - Nghỉ việc nhiều ngày không có lí do. - Vi phạm bản quyền âm nhạc. - Lấn chiếm vỉa hè kinh doanh. - Nghỉ học không có giấy phép 1 tuần.				

- *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân.

- *GV*: Cử *HS* có đáp án nhanh nhất trả lời.

- *HS*: Cả lớp nhận xét.

- *GV*: Nhận xét, đánh giá cho điểm *HS* có đáp án nhanh, đúng nhất.

Ví dụ 2: GV cho *HS* sử dụng phương pháp đóng vai.

- *GV* đặt tình huống sau:

An 16 tuổi đi xe máy chở 2 bạn đi vào đường ngược chiều…

- *HS:* Tự viết kịch bản, phân vai…

- *HS:* Trình bày tiểu phẩm.

Câu 3: Liên hệ bản thân em trong việc thực hiện pháp luật. *GV* chia bảng phụ thành 2 phần (việc làm đúng và sai).

HS trình bày ý kiến cá nhân và điền vào bảng.

HS lần lượt trình bày.

HS cả lớp bổ sung, trao đổi.

GV kết luận, từ đó ý thức thực hiện pháp luật cho *HS*.

GV kết luận toàn bài:

Như chúng ta biết muốn quản lí xã hội, Nhà nước sử dụng phương tiện hữu hiệu nhất là pháp luật. Từ thực tiễn xã hội, qua quá trình xây dựng để có hệ thống

pháp luật. Từ đó các chủ thể quan hệ pháp luật, thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình thông qua hành vi hợp pháp hoặc trái pháp luật. Người vi phạm pháp luật bị truy cứu trách nhiệm pháp lí gắn với biện pháp cưỡng chế. Để đem lại quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân và tổ chức, góp phần cho xã hội ổn định, phát triển.

IV. DẶN DÒ VÀ HƯỚNG DẪN HS HỌC BÀI Ở NHÀ

1. Làm BT còn lại SGK.

2. Xem trước bài 3 (tư liệu tham khảo).

3. BT thực hành:

* Sưu tầm trên báo những thông tin, hình ảnh liên quan đến việc thực hiện pháp luật.

* Tìm hiểu thực tế địa phương em những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức ảnh hưởng đến công dân và cộng đồng.

Bài 3 CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

(1 tiết)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Học xong bài này *HS* cần:

1. Về kiến thức:

- Biết được thế nào là bình đẳng trước pháp luật.
- Hiểu được thế nào là công dân được bình đẳng trước pháp luật về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí.
- Nêu được trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

2. Về kĩ năng:

- Biết phân tích, đánh giá đúng việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong thực tế.
- Lấy VD chứng minh công dân đều bình đẳng trong việc hưởng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

3. Về thái độ:

- Có niềm tin đối với pháp luật, đối với Nhà nước trong việc bảo đảm cho công dân bình đẳng trước pháp luật.
- Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác trong cuộc sống hàng ngày.
- Phê phán, đấu tranh với những hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN GIẢNG DẠY

- SGK – Sách GV GDCD lớp 12.
- Sách câu hỏi tình huống GDCD lớp 12.
- Sơ đồ, biểu bảng, đèn chiếu, giấy Ao, bút dạ.
- Những số liệu, thông tin có liên quan đến nội dung bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Kiểm tra bài cũ:

Câu 1: Hình thức xử phạt nào sau đây thuộc về xử phạt vi phạm hành chính (đánh dấu x vào ý kiến đúng)

* Phạt cảnh cáo ☐
* Phạt tiền ☐
* Tước quyền sử dụng giấy phép ☐
* Phạt tù ☐
* Đưa vào trường giáo dưỡng ☐

Câu 2: Những nguyên nhân nào sau đây dẫn đến hành vi vi phạm trái pháp luật

(đánh dấu x vào ý kiến đúng)

a. Do thiếu hiểu biết về pháp luật ☐

b. Ý thức pháp luật kém. ☐

c. Điều kiện kinh tế – XH khó khăn. ☐

d. Cả 3 ý kiến trên. ☐

- *HS*: Lên bảng trả lời.

- *GV*: Nhận xét, cho điểm.

2. Giới thiệu bài:

Quyền bình đẳng là thành quả lâu dài của nhân loại tiến bộ qua các thời kì lịch sử khác nhau.

Năm 1948 Liên Hợp quốc ra *Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người*, khẳng định "mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về phẩm giá và các quyền". Ở nước ta quyền bình đẳng của công dân được tôn trọng và bảo vệ, ghi nhận trong Hiến pháp và luật. Vậy bình đẳng trước pháp luật là gì? Nhà nước có vai trò như thế nào? Chúng ta nghiên cứu bài học hôm nay.

3. Bài mới

Hoạt động của GV	*Hoạt động của HS*
Hoạt động 1 GIỚI THIỆU NỘI DUNG KIẾN THỨC BÀI HỌC	
GV đặt vấn đề: Bình đẳng trước pháp luật là một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định tại điều 52 Hiến pháp 1992 nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam " Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật". - *GV*: cho *HS* đọc lời tuyên bố của Bác Hồ (SGK). - *GV* gọi *HS* có giọng đọc tốt đọc nội dung. - *GV* đặt câu hỏi: * Em hiểu thế nào về quyền bình đẳng của công dân trong lời tuyên bố trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh? - *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận cả lớp. - *GV*: Sử dụng phương pháp vấn đáp động não để giúp *HS* nắm được đơn vị	**Đơn vị kiến thức 1** ***1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ***

kiến thức.
- *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân.
- *GV*: Chốt lại ý kiến.
• *HS:* Ghi bài vào vở.
- *GV*: Giới thiệu cho *HS* thế nào là quyền và nghĩa vụ.
- *GV*: Cho *HS* lấy VD trong thực tế đời sống xã hội liên quan đến quyền và nghĩa vụ.
- *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân.
- *GV*: Liệt kê ý kiến của *HS* lên bảng phụ (hoặc điền vào bảng sau)

* Quyền là khả năng công dân tự do lựa chọn hành động của mình và nhà nước bảo đảm cho khả năng ấy.
* Nghĩa vụ là trách nhiệm của công dân phải thực hiện hành động cụ thể. Nhà nước trong trường hợp cần thiết buộc công dân phải làm việc vì lợi ích chung.

Quyền	**Nghĩa vụ**
- Bầu cử, ứng cử	- Bảo vệ Tổ quốc
- Lao động, tự do kinh doanh	- Nộp thuế cho Nhà nước
- Sở hữu tài sản	- Lao động công ích
- Học tập	- Tôn trong bảo vệ tài sản Nhà nước
- Nghiên cứu khoa học	- Tuân theo Hiến pháp, pháp luật
- Tự do tín ngưỡng	- Trung thành với Tổ quốc

GV đặt câu hỏi tiếp:
* Suy nghĩ của em về các ví dụ sau:
+ Bạn Thảo được miễn học phí vì bố bạn là thương binh hạng nặng.
+ Bạn Hạnh được lĩnh học bổng "*HS* nghèo vượt khó" của Đoàn trường.
+ Một số bạn của trường được tham dự đội tuyển *HS* giỏi.
+ Một số bạn được tham dự trại hè tại Đức.
+ *HS* Nam đủ 17 tuổi đi đăng kí nghĩa vụ quân sự.
- *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân.
- *HS*: Cả lớp góp ý kiến.
- *GV*: Nhận xét, kết luận.

Mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của mình. Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần xã hội.

- *HS*: Ghi vào vở.

Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vục có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của công dân không tách rời nhau.

- *GV*: Đặt vấn đề

Công dân dù ở địa vị nào, làm nghề gì khi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

- *GV*: Tạo tình huống có vấn đề.

Ví dụ:

* Một số *HS* rủ nhau đua xe máy. Bạn A trong nhóm có ý kiến không đồng ý vì các bạn chưa có giấy phép lái xe và đua xe rất nguy hiểm. Bạn B cho rằng, bố bạn là Trưởng Công an quận cho nên có đua xe cũng không sợ. Bạn C nhận với nhóm có gì thì bố bạn là Thứ trưởng của một Bộ sẽ "lo hết".

* Ngày 18 – 3 – 08. Toà án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc phẩm vụ án Lương Cao Khải, nguyên Vụ phó vụ 2 Thanh tra chính phủ và đồng phạm liên quan 4 dự án của Tổng công ti Dầu khí Việt Nam, Lương Cao Khải bị phạt 17 năm tù giam.

* Ngày 25 – 5 – 08 Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang tuyên phạt 15 năm tù

Đơn vị kiến thức 2

2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí

giam đối với bị cáo Ngô Văn Dược, nguyên là Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ xã Bắc Lí phạm tội "Tham ô tài chính" và "lợi dụng chức quyền chiếm đoạt tài sản".

- *HS*: Cho biết ý kiến về các tình huống trên.
- *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân.
- *HS*: Cả lớp góp ý kiến.
- *GV*: Nhận xét, kết luận.

Trách nhiệm pháp lí là do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng với các chủ thể vi phạm pháp luật. Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều bị xử lí bằng chế tài theo quy định pháp luật.

- *HS*: Ghi vào vở .

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo quy định của pháp luật.

- *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhanh hoặc có thể thảo luận cả lớp.

GV: Có thể sử dụng phương pháp đàm thoại, giải thích để rút ra bài học đơn vị kiến thức.

- *GV*: Chia lớp thành 4 nhóm.
- *GV*: Phân công vị trí thảo luận và quy định thời gian thảo luận.
- *GV*: Có thể chia bảng phụ cho 4 nhóm trình bày, nếu có điều kiện các nhóm trả lời vào giấy A_0.

Câu hỏi:

Nhóm 1: Công dân thực hiện quyền bình đẳng trên cơ sở nào? Cho ví dụ.

Nhóm 2: Vì sao Nhà nước nhất thiết phải quy định các quyền và nghĩa vụ của công dân vào Hiến pháp, pháp luật? Cho ví dụ.

Đơn vị kiến thức 3

3. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật

Nhóm 3: Vì sao Nhà nước không ngừng đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật? Ví dụ. *Nhóm 4:* Nêu ví dụ cụ thể về bản thân em được hưởng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. - *HS*: Các nhóm thảo luận. - *HS*: Cử đại diện nhóm lên trình bày.	

Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
- Công dân thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật được quy định trong Hiến pháp, pháp luật. *Ví dụ:* Hiến pháp 1992 quy định các quyền về chính trị, kinh tế, dân sự, lao động, thuế,,,	- Nhà nước không những đảm bảo quyền cho công dân bình đẳng trước pháp luật mà còn xử lí nghiêm minh những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân. Không có đơn vị tổ chức nào được đặt ra quyền và nghĩa vụ pháp luật. *Ví dụ:* Công dân thực hiện Luật Giao thông đường bộ do Nhà nước quy định và xử phạt hành chính các hành vi vi phạm. Nhà trường giáo dục, nhắc nhở, phê bình *HS* vi phạm Luật Giao	- Nhà nước không ngừng đổi mới hoàn thiện hệ thống tư pháp cho phù hợp với từng thời kì nhất định làm cơ sở pháp lí cho việc xử lí hành vi xâm hại quyền và nghĩa vụ của công dân, Nhà nước và xã hội. - *Ví dụ:* Do tình hình tai nạn giao thông ngày càng tăng gây thiệt hại về người và của cải, pháp luật tăng mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm Luật Giao thông.	- Quyền và nghĩa vụ học tập. - Quyền và nghĩa vụ lao động. - Quyền và nghĩa vụ bầu cử. - Quyền và nghĩa vụ thừa kế tài sản. - Quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. - Quyền và nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật. - Quyền và nghĩa vụ đi lại. - Quyền và nghĩa vụ vui chơi giải trí.

Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
	thông, không có quyền xử phạt hành chính.		

- *GV*: Nhận xét, góp ý kiến và kết luận phần thảo luận bài.
- *GV*: Lấy một số ví dụ minh họa những quy định ưu tiên một số đối tượng công dân, nhưng không ảnh hưởng đến nguyên tắc bình đẳng của công dân trước pháp luật.

Ví dụ:

* Ưu tiên điểm cho *HS* dân tộc thiểu số, con thương binh, liệt sĩ trong tuyển sinh...
* Cho các hộ nghèo vay vốn.
* Chính sách ưu tiên cho cán bộ lão thành cách mạng, gia đình có công với cách mạng...

Hoạt dộng 2

HƯỚNG DẪN HS TRẢ LỜI CÂU HỎI, LÀM BÀI TẬP SGK ĐỂ KHẮC SÂU KIẾN THỨC

- *GV*: Tổ chức cho *HS* làm bài tập SGK.
- *GV*: Sử dụng phiếu học tập (nếu không có điều kiện *GV* ghi bài tập lên bảng phụ).
- *HS*: Tổ 1 + 2 làm bài tập 3.

Tổ 2 + 4 làm bài tập 4.

- *HS*: Làm bài tập cá nhân.
- *GV*: Cho *HS* có đáp án đúng trình bày.
- *HS*: Cả lớp nhận xét, bổ sung.
- *GV*: Đưa ra đáp án đúng và đánh giá, cho điểm.

- Đáp án đúng bài 3 (a,b,c)

- Đáp án đúng bài 4:

Thắc mắc của gia đình N là sai vì N là người có ý định đi cướp xe. Còn A là người do N rủ cùng đi cướp xe máy. Vậy tội của N nặng hơn tội của A.

Toà xét như vậy là đúng.

4. Củng cố

- *GV*: Tổ chức cho *HS* làm bài tập để *HS* hiểu được nội dung của bài học.

- *GV*: Cho *HS* làm bài tập chung cả lớp.

Câu 1: Cơ sở nào sau đây được coi là cơ sở pháp lí bảo đảm bình đẳng quyền và nghĩa vụ của công dân.

(Đánh dấu x vào ý kiến đúng

a. ☐ Hiến pháp, luật, bộ luật

b. ☐ Nội quy của cơ quan.

c. ☐ Điều lệ đoàn.

Câu 2: Điền vào dấu chấm những từ thích hợp sau:

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là …… (1) công dân nào vi phạm pháp luật đều bị ….. (2) bằng các ……. (3) Theo quy định pháp luật.

a. Bất kì.

b. Chế tài.

c. Xử lí.

Câu 3: Theo em ai có vai trò quan trọng bảo đảm cho công dân thực hiện bình đẳng quyền và nghĩa vụ?

(Đánh dấu x vào ý kiến đúng)

a. ☐ Nhà nước

b. ☐ Mặt trận Tổ quốc

c. ☐ Các tổ chức chính trị.

- *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân.

- *HS*: Cả lớp cùng tham gia góp ý.

- *GV*: Nhận xét, đưa ra đáp án đúng.

Câu 4: Liên hệ trách nhiệm bản thân em trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ (ví dụ cụ thể)

- *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân.

- *GV* tổng hợp ý kiến và kết luận.

- *GV* khắc sâu kiến thức thông qua bài tập đã làm.

- *Câu 1*: Đáp án đúng là (a).

- *Câu 2*: Đáp án đúng là 1a, 2c, 3b.

- *Câu 3*: Đáp án đúng là (a).

GV kết luận toàn bài:

Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mọi công dân nam nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định pháp luật.

IV. DẶN DÒ VÀ HƯỚNG DẪN HỌC BÀI Ở NHÀ

- Làm các BT còn lại SGK.

- Sưu tầm tư liệu chuẩn bị bài 4.

- Tìm hiểu thực tế đời sống xã hội liên quan đến kiến thức bài học.

Bài 4 QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

(3 tiết)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Học xong bài này, *HS* cần:

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm, nội dung quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực: Hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh.
- Nêu được trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình, trong lao động, trong kinh doanh.

2. Về kĩ năng

- Biết thực hiện và nhận xét việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh.

3. Về thái độ

- Có ý thức tôn trọng các quyền bình đẳng của công dân trong hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN GIẢNG DẠY

- SGK-GDCD lớp 12.
- Sách câu hỏi tình huống GDCD lớp 12.
- Những số liệu, thông tin có liên quan đến nội dung bài học.
- Sơ đồ, biểu bảng, đèn chiếu, giấy Ao, bút dạ.

III. HOẠT DỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Klểm tra bài cũ

Câu hỏi: Em hiểu thế nào là công dân bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí? Cho VD trong thực tế đời sống.

- *HS*: Lên bảng trình bày.

- *GV*: Nhận xét, chữa đáp án và đánh giá cho điểm.

2. Giới thiệu bài mới

Phương án 1: Ở bài trước chúng ta đã học bài "công dân bình đẳng trước pháp luật".

Bao gồm: - Công dân bình đẳng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.

- Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật. Vậy công dân được bình đẳng trước pháp luật trong những lĩnh vực nào của đời sống xã hội? Vai trò của Nhà nước như thế nào? Quyền bình đẳng đó công dân thực hiện như thế nào trong thực tế đời sống xã hội? Chúng ta cùng tìm hiểu nội dung của bài 4 "Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội".

Phương án 2: GV cho *HS* đọc thông tin SGK.

- *GV* đặt câu hỏi:
* Nội dung của thông tin đó nói lên điều gì?
* Các em hiểu được như thế nào qua phần thông tin đó?
Để hiểu rõ hơn chúng ta nghiên cứu bài hôm nay.

3. Bài mới

Hoạt dộng 1

TIẾT 1

Hoạt động của GV	*Hoạt động của HS*
GIỚI THIỆU NỘI DUNG BÀI HỌC	
- *GV*: Đặt vấn đề: Quyền bình đẳng trước pháp luật của công dân được thể hiện trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Trong phạm vi bài này chúng ta đề cập đến quyền bình đẳng của công dân trong: • Hôn nhân và gia đình. • Trong lao động . • Trong kinh doanh. *GV*: Giải thích cho *HS* hiểu hôn nhân. Chức năng của hôn nhân. *GV*: Hôn nhân là sự liên kết đặc biệt giữa một nam, một nữ trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng được pháp luật thừa nhận. Hôn nhân nhằm mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc, hoà thuận và thực hiện chức năng sinh con, nuôi dạy con, tổ chức đời sống vật chất và tinh thần của gia đình. - *GV*: Từ sự phân tích trên *GV* giới thiệu cho *HS* thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình. - *GV*: Cho *HS* đọc lại nội dung cho cả lớp cùng nghe (chiếu nội dung lên máy, hoặc ghi lên bảng phụ).	**1. Đơn vị kiến thức 1** **Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình**

a. Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân gia đình

Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc: Dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các quan hệ ở phạm vi gia đình và XH

GV: Tổ chức thảo luận nhóm để giới thiệu nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

- *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm.
- *GV*: Phân công vị trí và thời gian thảo luận.
- *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm (để bài giảng cho thêm phần sinh động *GV* có thể tổ chức cho 1 nhóm hoặc cả 3 nhóm sử dụng phương pháp đóng vai).

Nhóm 1:

* Mối quan hệ giữa vợ và chồng hiện nay có những nét gì đổi mới so với truyền thống.

* Tình trạng bạo lực trong gia đình hiện nay mà nạn nhân là người phụ nữ và trẻ em. Theo em đúng hay sai? Nêu một vài VD.

* Trong quan hệ tài sản của vợ và chồng thường xảy ra những yếu tố tiêu cực nào? VD.

Nhóm 2:

* Nêu VD thực tế một số gia đình hiện nay cha mẹ xúi giục con làm những việc trái đạo đức, trái pháp luật.

* Nhiều gia đình có chức quyền, tiền bạc quá nuông chiều con dẫn đến con cái hư hỏng. Theo em có hay không? VD minh hoạ.

Nhóm 3: Thực hiện tiểu phẩm. - *GV* đưa ra tình huống: 1. Ông bà nội ở quê ra, các cháu rất kính trọng và chăm sóc ông bà. 2. Anh chị em tranh giành quyền thừa kế. - *HS*: Chọn 1 trong 2 tình huống (nếu có thời gian thực hiện cả 2 tình huống) - *HS*: (Đây là tình huống mở) *HS* tự viết kịch bản, lời thoại, phân vai. - *HS*: Các nhóm thảo luận. - *HS*: Đại diện nhóm trình bày. - *HS*: Cả lớp trao đổi tranh luận. - *GV*: Liệt kê, phân loại ý kiến, nhận xét, kết luận. - *HS*: Ghi các tiêu đề vào vở.	*b. Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình* - Bình đẳng giữa vợ và chồng. - Bình đẳng giữa cha mẹ và con cái. - Bình đẳng giữa ông bà và cháu. - Bình đẳng giữa anh chị em.
GV kết luận: Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình được thực hiện trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, đối xử với nhau công bằng, các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ quan tâm cho đời sống chung của gia đình. Cùng nhau giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam. - *GV* đặt vấn đề: Ở nước ta quyền bình đẳng của công dân trong hôn nhân và gia đình được Nhà nước bảo đảm thực hiện, nhằm mục đích xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng tiến bộ, hạnh phúc bền vững.	

- *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận về trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.
- *GV*: Đàm thoại, phân tích giúp *HS* tìm hiểu nội dung.
- *GV* đặt câu hỏi :

1. Nêu các ngành luật của Nhà nước liên quan đến hôn nhân và gia đình
2. Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng của công dân bằng cách nào?
3. Nêu VD trong đời sống thực tế vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình.

- *HS*: Phát biểu ý kiến cá nhân.
- *GV*: Liệt kê ý kiến lên bảng phụ.
- *HS*: Cả lớp trao đổi.
- *GV*: Tóm tắt nội dung.
- *HS*: Ghi bài vào vở.
- *GV* kết luận:

Nhà nước bảo đảm cho quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình được thực hiện. Cùng với Nhà nước, từng thành viên trong gia đình cần tự giác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình để xây dựng gia đình hạnh phúc.

GV kết luận tiết 1:

Tình yêu, hôn nhân, gia đình là tố chất hết sức quan trọng đối với mỗi người. Luật Hôn nhân và gia đình thể hiện trách nhiệm của Nhà nước đồng thời thể hiện ý nguyện của nhân dân, truyền thống tốt đẹp của dân tộc, thể hiện tinh hoa văn hoá nhân loại.

TIẾT 2

1. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Nguyên tắc đạo đức và cách xử sự của các thành viên trong gia đình hiện nay có gì khác so với gia đình truyền thống trước đây.

- *GV*: Gọi 1 *HS* trả lời.
- *GV*: Nhận xét, đánh giá cho điểm.

2. Bài mới

Hoạt động của GV	*Hoạt động của HS*
GV đặt vấn đề : Lao động là hoạt động quan trọng nhất của con người để tạo ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần của XH. Con người lao động là động lực chủ yếu quyết định sự phát triển của đất nước. Hiến pháp (điều 55) quy định "lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân". Đồng thời ghi nhận: "Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho con người lao động". - *GV*: Giới thiệu cho *HS* khái niệm "việc làm", thế nào là "quyền lao động", "Người sử dụng lao động" thông qua các VD thực tiễn. *HS* lấy ví dụ). * Việc làm: Lao động của người nông dân làm ra lúa gạo. * Quyền lao động: Người nông dân sở hữu sức lao động của mình. * Người lao động: Đại diện hợp tác xã sử dụng sức lao động của người nông dân. Từ các VD trên, *GV* giới thiệu cho *HS* thế nào là bình đẳng trong lao động. - *GV*: Sử dụng bảng phụ ghi nội dung (hoặc chiếu lên máy). - *HS*: Theo dõi, ghi nội dung vào vở. - *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm về nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động.	**2. Đơn vị kiến thức 2** **Bình đẳng trong lao động** *a. Thế nào là bình đẳng trong lao động* * Bình đẳng trong lao động là bình đẳng giữa mọi công dân trong việc thực hiện quyền lao động thông qua tìm kiếm việc làm. * Bình đẳng giữa những người lao động và người sử dụng lao động thông qua hợp đồng lao động. * Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

- *GV*: Phân công vị trí thảo luận và quy định thời gian.
- *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm thảo luận.

Nhóm 1:

1. Quyền lao động là gì?
2. Công dân bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động là gì?
3. Nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân khi thực hiện quyền lao động.
4. Những ưu đãi của Nhà nước đối với người có chuyên môn, trình độ kĩ thuật cao có bị xem là bất bình đẳng trong lao động xã hội không?

Nhóm 2:

1. Thế nào là hợp đồng lao động.
2. Nguyên tắc của hợp đồng lao động là gì?
3. Ý nghĩa của giao kết của hợp đồng lao động?
4. Nêu ví dụ cụ thể về vi phạm hợp đồng lao động em được biết.

Nhóm 3:

GV phân công nhóm 3 sử dụng phương pháp đóng vai thực hiện theo tình huống sau:

- Sự phân biệt đối xử với lao động nam, lao động nữ tại một doanh nghiệp.
- *HS*: Viết lời thoại, phân vai.
- *HS*: Các nhóm thảo luận.
- *HS*: Cử đại diện nhóm trình bày .
- *GV*: Phân loại ý kiến, nhận xét tiểu phẩm, kết luận.
- *HS* ghi tóm tắt nội dung bài học vào vở.
- *GV*: Để kết thúc đơn vị kiến thức 1 – *GV* có thể nêu:

* Ví dụ cụ thể về giao kết hợp đồng lao động cho *HS* tìm hiểu từ đó chỉ ra

các vi phạm của người lao động và người sử dụng lao động để *HS* nắm vững bài học và biết vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

* Những tồn tại cần khắc phục hiện nay trong pháp luật lao động:

+ Bóc lột sức lao động của trẻ em(dưới 15 tuổi).

+ Vi phạm hợp đồng lao động (tiền công, điều kiện lao động, thời gian nghỉ ngơi, bảo hiểm xã hội ...).

+ Phân biệt đối xử lao động nam và nữ.

+ Không có chế độ đãi ngộ cho người có tài năng, học vấn, kinh nghiệm, tay nghề cao...

+ Lừa đảo xuất khẩu lao động sang nước ngoài.

- *GV*: Chuyển ý:

Để đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trong lao động, Nhà nước đã ban hành hệ thống pháp luật về lao động.

- *GV*: Phát vấn, phân tích nội dung quy định của pháp luật để đảm bảo công dân bình đẳng trong lao động.

1. Nhà nước đã ban hành ngành luật gì để đảm bảo quyền lao động của công dân?

2. Em hãy nêu một quy định của Nhà nước đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trong lao động.

- *HS*:Trả lời ý kiến cá nhân.

- *HS*: Cả lớp trao đổi tranh luận.

- *GV*: Liệt kê tất cả các ý kiến, phân loại ý kiến, làm sáng tỏ những ý kiến chưa rõ và cùng *HS* tìm hiểu nội dung.

GV: Kết luận (ghi tóm tắt nội dung lên bảng phụ hoặc chiếu lên máy).

- *HS*: Ghi bài vào vở.	*b. Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động* * Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động. * Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động. - Thế nào là hợp đồng lao động. - Nguyên tắc hợp đồng lao động. * Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

GV: Kết luận tiết 2:

Bình đẳng trong lao động chỉ có được ở Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Để bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong lao động, Nhà nước ban hành hệ thống pháp luật về lao động. Pháp luật về lao động của nước là hiện nay không chấp nhận sự bất bình đẳng trong lao động. Nhiệm vụ của *HS* hiện nay là học tập để nâng cao trình độ văn hoá, có ý thức phấn đấu để trở thành người lao động có trình độ chuyên môn, kĩ thuật cao, năng động sáng tạo trong lao động dù ở bất kì cương vị nào. Có như vậy mới đáp ứng đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hoá đất nước.

- *GV*: Giao bài tập về nhà cho *HS*. Lấy ví dụ về một giao kết hợp đồng lao động(với tư cách em là người lao động), hoặc bố, mẹ em với tư cách là người sử dụng lao động.

- *HS*: Làm ra giấy hoặc làm vào vở, giờ sau nộp.

TIẾT 3

Hoạt động của GV	*Hoạt động của HS*

1. Kiểm tra bài cũ:

a. *GV* thu bài tập thực hành.

b. Câu hỏi kiểm tra:

Điền vào ô trống về nội dung giao kết hợp đồng lao động.

	Quyền	Nghĩa vụ
Người lao động (anh công nhân dệt)		
Người sử dụng lao động (giám đốc nhà máy dệt)		
Nhà nước		

2. Bài mới

GV: Chuyển ý.

- *GV*: Cho *HS* nhắc lại một số kiến thức đã học ở lớp 11

* Nền kinh tế thị trường.

* Loại hình doanh nghiệp.

- *GV*: Phát vấn, phân tích giúp *HS* hiểu nội dung bình đẳng trong kinh doanh .

- GV dẫn giải:

Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi. Để thúc đẩy kinh doanh phát triển cần phải tạo ra một môi trường tự do, bình đẳng trên cơ sở của pháp luật.

- *GV*: Tóm tắt nội dung lên bảng phụ hoặc chiếu lên máy

3. Đơn vị kiến thức 3

Bình đẳng trong kinh doanh

a. Thế nào là bình đẳng trong kinh doanh

* Cá nhân, tổ chức → tham gia quan hệ kinh tế

- Lựa chọn ngành nghề.
- Địa điểm kinh doanh.
- Lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh
- Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh
- Bình đẳng theo quy định của pháp luật

* Nguyên tắc bình đẳng kinh doanh:

- Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

- Mọi loại hình doanh nghiệp, mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng.

ghi nội dung bài học. Để củng cố kiến thức mục (a) *GV* cho *HS* trả lời câu hỏi SGK. *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận lớp về nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh. - *HS*: Đọc 5 nội dung của SGK. - *GV*: Hướng dẫn *HS* nghiên cứu SGK. - *GV*: Đặt câu hỏi cho cả lớp trao đổi. - *GV*: Cử mỗi *HS* trình bày một nội dung. - *GV*: Nhận xét ý kiến 5 nội dung, tóm tắt lên bảng (*GV* cho VD minh hoạ)	*b. Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh* Thứ nhất: Mọi công dân có quyền lựa chọn hình thức, tổ chức kinh doanh theo sở thích và khả năng, nếu có đủ điều kiện. Thứ hai: Tự chủ đăng kí kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Thứ ba: Bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Thứ tư: Chủ động mở rộng quy mô ngành nghề kinh doanh. Thứ năm: Bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- *GV*: Kết luận: Công dân dù kinh doanh ở loại hình thức doanh nghiệp nào thì trong quá trình kinh doanh đều bình đẳng trước pháp luật về quyền và nghĩa vụ. - *GV*: Chuyển ý. Nền kinh tế thị trường ở nước ta đặt ra yêu cầu về quyền kinh doanh, tự do, bình đẳng, được Nhà nước bảo đảm	

trong thực tế. Đó chính là trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong kinh doanh.

- *GV*: Sử dụng phương pháp vấn đáp, giải thích và lấy ví dụ minh hoạ để giới thiệu mục (C).
- *GV*: Tổ chức cho *HS* trao đổi cả lớp.
- *GV* đặt câu hỏi:

* Hiện nay ở nước ta có loại hình thức doanh nghiệp nào? Hãy kể tên loại hình doanh nghiệp mà em được biết.
* Vì sao Nhà nước thừa nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp?
* Vì sao Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp của mọi loại hình doanh nghiệp?
* Chính sách bình đẳng giới ở nước ta quy định: "Ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ". Theo em có trái với quy định nam, nữ bình đẳng trong kinh doanh hay không? Vì sao?

- *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân
- *GV*: Liệt kê ý kiến lên bảng phụ.
- *HS*: Cả lớp cùng trao đổi.
- *GV*: Nhận xét, ghi tóm tắt nội dung SGK.

GV sơ đồ hoá 4 nội dung SGK.

c. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong kinh doanh

– Nhà nước thừa nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của các loại hình doanh nghiệp.
– Nhà nước quy định quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp…
– Nhà nước khẳng định bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp mọi loại hình doanh nghiệp…
– Nhà nước quy định nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, hoạt động sản xuất, kinh doanh…

GV kết luận: Quyền tự do, bình đẳng trong kinh doanh cần phải được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Bên cạnh sự hỗ trợ của Nhà nước, các doanh nghiệp cần chủ động tìm kiếm thị trường, phát triển thương hiệu để nâng cao sức cạnh tranh của mình.

Hoạt động 2

LUYỆN TẬP, GIẢI BÀI TẬP SGK

- *GV*: Cho *HS* giải bài tập trong sách giáo khoa. - *GV*: Chia nhóm (3) làm bài tập. - *GV*: Phát phiếu học tập cho các nhóm. *Nhóm 1*: Bài 8.1 (SGK) *Nhóm 2*: Bài 8.3 (SGK) *Nhóm 3*: Bài 9 (SGK) - *HS*: Các nhóm làm bài tập . - *GV*: Cử *HS* có đáp án nhanh nhất, đại diện 3 nhóm lên trình bày. - *HS*: Các nhóm góp ý kiến. - *GV*: Nhận xét, đưa ra đáp án. - *GV*: Đánh giá, cho điểm *HS* có ý kiến tốt.	- *Nhóm 1*: Đáp án đúng (c), (g) - *Nhóm 2*: Đáp án đúng (b), (d), (e) - *Nhóm 3*: Đáp án đúng: Hiểu như vậy là không đúng Vì: Trong quá trình kinh doanh phải tùy theo "sở thích và khả năng, có đủ điều kiện thì mới tham gia kinh doanh.

4. Củng cố, bài tập

- *GV*:Tổ chức cho *HS* làm bài tập trắc nghiệm để củng cố kiến thức.

- *GV*: Tổ chức trò chơi "Nhanh mắt, nhanh tay".

- *GV*: Phát triển học tập cho *HS* cả lớp.

Phiếu số 1: Những việc làm nào sau đây là biểu hiện bất bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

(Đánh dấu X vào ý kiến đúng)

a. ☐ Tình trạng bạo lực trong gia đình mà nạn nhân là phụ nữ và trẻ em.

b. ☐ Trong gia đình người vợ không được bàn những vấn đề liên quan đến tài sản.

c. ☐ Cha mẹ xúi giục con làm việc trái đạo đức, trái pháp luật.

d. ☐ Vì tài sản thừa kế mà anh chị em ruột hại nhau.

e. ☐ Một số doanh nghiệp ngại nhận lao động nữ.

Phiếu số 2: Em cho biết ý kiến đúng khi nói về những hành vi vi phạm pháp luật lao động hiện nay.

(Đánh dấu X vào ý kiến đúng)

a. ☐ Lợi dụng sức lao động của trẻ em để thu lợi nhuận.

b. ☐ Người sử dụng lao động, hợp đồng lao động với người lao động chưa đủ tuổi theo quy định của pháp luật.

c. ☐ Trẻ em bị bóc lột sức lao động, bắt buộc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

d. ☐ Người lao động bị cúp lương, tăng giờ làm, không thực hiện đúng các điều kiện, chế độ bảo hiểm cho người lao động.

Phiếu số 3: *HS* phải làm gì để thực hiện tốt quyền bình đẳng trong kinh doanh?

(Đánh dấu X vào ý kiến đúng)

a. ☐ Nâng cao chất lượng học tập.

b. ☐ Nắm bắt khoa học, công nghệ tiên tiến hiện đại.

c. ☐ Tham gia, giúp đỡ gia đình làm kinh tế.

d. ☐ Tìm hiểu và có ý kiến thực hiện pháp luật.

e. ☐ Tham gia sản xuất, kinh doanh, bất kì thành phần kinh tế nào.

g. ☐ Không vi phạm quyền và lợi ích của doanh nghiệp, và người tiêu dùng.

- *HS*: Trả lời bài tập vào phiếu.
- *HS*: Có đáp án nhanh trả lời.
- *HS*: Cả lớp trao đổi.
- *GV*: Nhận xét, đưa ra đáp án đúng.
- *GV*: Nhận xét, đánh giá, cho điểm.

- Phiếu số 1:

Đáp án đúng: Tất cả các phương án.

- Phiếu số 2

Đáp án đúng: tất cả các phương án.

- Phiếu số 3:

Đáp án đúng: tất cả các phương án.

- *GV*: Thông qua phần củng cố bài học- *HS* có thể vận dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống xã hội dặt ra.

GV kết luận bài:

Quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội được khẳng định ngay trong bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam đều ngang quyền về mọi mặt về chính trị, kinh tế, văn hoá.

Quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh giúp chúng ta hiểu biết thêm về nội dung kiến thức, có ý thức thực hiện quyền và nghĩa vụ cơ bản của mình trong đời sống xã hội, biết đấu tranh phê phán với những hành vi vi phạm quyền bình đẳng của công dân.

IV. DẶN DÒ VÀ HƯỚNG DẪN HỌC BÀI Ở NHÀ

1. Làm các bài tập còn lại trong SGK.

2. Xem trước bài 5.

3. Sưu tầm tài liệu.

* Tìm hiểu về chùa, nhà thờ ở địa phương em.

* Sưu tầm tranh ảnh về hoạt động của phật giáo, tôn giáo.

* Sưu tầm và kể về phong tục tập quán, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số.

THÔNG TIN

• Hội nghị thượng đỉnh phụ nữ toàn cầu diễn ra từ ngày 5 – 6 – 2008 đến 7 – 6 – 2008

Tại hội nghị này phụ nữ Việt Nam đưa ra 2 thông điệp chính:

1. Vấn đề bình đẳng giới.

2. Xoá đói giảm nghèo.

• Luật Hôn nhân và gia đình được thông qua ngày 9 – 6 – 2000.

• Luật Doanh nghiệp được thông qua ngày 12 – 6 – 1999.

• Bộ Luật Lao động của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1994) và được sửa đổi bổ sung năm 2002.

Bài 5 QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Học xong bài này- *HS* cần đạt được:

1. Về kiến thức:

HS hiểu được:

- Khái niệm dân tộc, tôn giáo và quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.
- Nội dung, ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.
- Chính sách của Nhà nước trong việc đảm bảo bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

2. Về kĩ năng:

- Biết phân tích, đánh giá đúng việc thực hiện chính sách đoàn kết các dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước
- Phân biệt được hoạt động của các tổ chức tôn giáo đươc Nhà nước thừa nhận với hoạt động của các tổ chức lợi dụng tôn giáo.
- Vận đụng các kiến thức đã học vào thực tế phù hợp với quy định về thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.

3. Về thái độ:

- Có niềm tin đối với pháp luật, đối với chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo
- Có ý thức tương trợ, giúp đỡ đồng bào các dân tộc thiểu số, tôn trọng lợi ích, truyền thống, văn hoá, ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc.
- Tôn trọng quyền tự do tôn giáo của người khác
- Phê phán hoặc đấu tranh với những hành vi chia rẽ dân tộc, lợi dụng tôn giáo.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN GIẢNG DẠY

- SGK - GDCD lớp 12.
- Câu hỏi tình huống GDCD lớp 12.
- Sơ đồ, biểu bảng, đèn chiếu, giấy Ao, bút dạ....
- Những số liệu, thông tin có liên quan đến nội dung bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Kiểm tra bài cũ

- *GV* đưa ra tình huống:

Trong lớp em bạn A mấy hôm nay nghỉ học không có lí do, kết quả học tập sút kém. Có hôm đến lớp bạn rất buồn và lặng lẽ xa lánh các bạn. Tìm hiểu nguyên nhân, bố mẹ bạn A toà án vừa giải quyết li hôn.

Em và bạn bè làm gì để giúp bạn A.

- *HS*: Trả lời.
- *GV*: Đánh giá cho điểm.

2. Giới thiệu bài:

- *GV*: Giới thiệu 2 bức ảnh

Ảnh 1: Nữ tu dòng Mến Thánh Giá ở nhà thờ Phú Cam (Huế) đi bỏ phiếu trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 5- 2007

(Ảnh Vietnamnet)

Ảnh 2: Lễ khai mạc Đại lễ Phật đản (Phật lịch 2652- Năm Dương lịch 2008) của Liên Hợp Quốc tổ chức tại Trung tâm hội nghị Quốc gia Mỹ Đình - Hà Nội.

(Ảnh VESAK DAY 2008)

- *GV*: Đặt câu hỏi cho *HS*.
- *HS*: Nêu nội dung và ý nghĩa 2 bức ảnh liên quan đến nội dung bài học.

3. Bài mới:

Hoạt động 1

TIẾT 1

Hoạt động của GV	*Hoạt động của HS*
GIỚI THIỆU NỘI DUNG BÀI HỌC	
- *GV*: Đặt vấn đề: Đảng ta ngay từ khi mới ra đời đã xác định vấn đề dân tộc, tôn giáo là vấn đề chiến lược có tầm quan trọng đặc biệt. Đáp ứng đòi hỏi công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách về dân tộc và tôn giáo như sau:	

- *GV*: Sử dụng phương pháp vấn đáp giảng giải giúp *HS* hiểu nội dung bình đẳng giữa các dân tộc.
- *GV*: Đặt câu hỏi cho *HS*.

Câu 1: Đất nước VN thống nhất hiện có bao nhiêu dân tộc?

Câu 2: Đảng và Nhà nước ta coi vấn đề dân tộc như thế nào?

Câu 3: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là gì?

- *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân.
- *HS*: Cả lớp tham gia góp ý kiến.
- *GV*: Nhận xét và kết luận nội dung thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc.
- *HS*: Ghi bài vào vở.

1. Đơn vị kiến thức 1

Bình đẳng giữa các dân tộc

a. Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc.

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là:
* Các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số .
* Không phân biệt trình độ văn hoá cao, thấp.
* Không phân biệt chủng tộc màu da.
* Được Nhà nước và pháp luật tôn trọng bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

- *GV*: Giải thích:

* Bình đẳng giữa các dân tộc xuất phát từ quyền cơ bản của công dân trước pháp luật.

    * Công dân Việt Nam thuộc bất kì dân tộc nào đang sinh sống trên đất nước VN đều được hưởng quyền và nghĩa vụ ngang nhau.

- *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm. Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- *GV*: chia lớp thành 3 nhóm.
- *GV*: Phân công vị trí và thời gian thảo

luận.

- *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm.

Nhóm 1: Phân tích quyền bình đẳng của các dân tộc về lĩnh vực chính trị (ví dụ minh hoạ).

Nhóm 2: Phân tích quyền bình đẳng của các dân tộc về lĩnh vực kinh tế (ví dụ minh hoạ).

Nhóm 3: Phân tích quyền bình đẳng của các dân tộc về lĩnh vực văn hoá, giáo dục (ví dụ minh hoạ).

- *HS*: Các nhóm thảo luận.

- *HS*: Cử đại diện nhóm trình bày (điền ý kiến vào bảng)

Quyền bình đẳng	**Chính trị**	**Kinh tế**	**Văn hoá - Giáo dục**
Nội dung	- Quyền tham gia quản lí Nhà nước, xã hội. - Tham gia bộ máy Nhà nước. - Tham gia góp ý những vấn đề xây dựng đất nước. - Quyền thực hiện dân chủ trực tiếp, gián tiếp.	- Chính sách phát triển của Đảng, Nhà nước đối với các dân tộc. - Nhà nước đầu tư phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc. - Chương trình phát triển kinh tế - xã hội .	- Có quyền dùng tiếng nói chữ viết riêng. - Giữ gìn, khôi phục, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống văn hoá.
Ví dụ	biểu dân tộc thiểu số	- Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị về vấn đề dân tộc. - Chương trình 135,	- Mở hệ thống trường lớp ở vùng sâu, vùng xa. - Xây dựng bảo tàng

Quyền bình đẳng	Chính trị	Kinh tế	Văn hoá - Giáo dục
	là 86 ĐB. - Bà Tòng Thị Phóng. Quê: Xã Chiềng An, thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La. Hiện bà là Bí thư Trung ương Đảng, phó Chủ tịch Quốc hội, Trưởng Ban dân số Trung ương	136. - Phát triển KT trọng điểm Tây Nguyên - Chủ trương xoá đói giảm nghèo vùng sâu, vùng xa (dân tộc Khơ Me, các tỉnh miền núi phía Bắc)	dân tộc học. - Văn hoá Cồng Chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO chính thức công nhận là "Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại. - Liên hoan văn hoá các dân tộc Việt Nam

- *HS*: Cả lớp trao đổi.

- *GV*: Nhận xét, bổ sung ý kiến

- *HS*: ghi bài vào vở

- *GV*: Từ nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc giúp *HS* nắm được ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

- *GV*: Đưa ra các câu hỏi để *HS* cả lớp thảo luận và trao đổi.

Câu 1: Theo em làm thế nào để khắc phục sự chênh lệch khá lớn về trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các dân tộc?

Câu 2: Tại sao nói bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở của sự đoàn kết toàn dân tộc?

Câu 3: Sức mạnh đoàn kết của các dân tộc có ý nghĩa gì đối với sự phát triển

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc

* Các dân tộc Việt Nam được bình đẳng về chính trị.

* Các dân tộc Việt Nam được bình đẳng về kinh tế.

* Các dân tộc Việt Nam được bình đẳng về văn hoá - xã hội.

bền vững của đất nước? - *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân. - *HS*: Cả lớp cùng trao đổi. - *GV*: Liệt kê ý kiến của *HS* lên bảng phụ. - *GV*: Phân loại ý kiến, rút ra kết luận. - *GV*: Rút ra bài học về ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các dân tộc. - *HS*: Ghi bài vào vở.	*c. Ý nghĩa của quyền bình đẳng giữa các dân tộc* * Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở đoàn kết các dân tộc. * Đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển là sức mạnh toàn diện góp phần xây dựng đất nước.
- *GV*: Đưa ra một số câu hỏi để chuyển ý. Em có nhận xét gì về những nội dung sau đây: * Nhà nước dành nguồn đầu tư về tài chính để mở rộng hệ thống trường, lớp ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. * Nhà nước có chính sách học bổng và ưu tiên về điểm cho con em đồng bào dân tộc trong các kì tuyển sinh trung cấp, cao đẳng, đại học và các trường chuyên nghiệp. * Nhà nước cho xây dựng các trường trung học phổ thông nội trú dành cho con em đồng bào dân tộc thiểu số. - *HS*: Cả lớp trao đổi và trả lời. - *GV*: Từ các ý kiến trả lời của *HS*, *GV* tổng hợp và nêu ra kết luận, chính sách Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các dân tộc. - *GV*: Cho *HS* phân tích và lấy VD	

chứng minh 3 ý trong SGK về chính sách của Đảng và pháp luật.
- *GV*: Đặt câu hỏi
1. Hiến pháp và các văn bản ghi nhận quyền bình đẳng các dân tộc như thế nào?
2. Nêu chính sách nhà nước đầu tư phát triển kinh tế – xã hội ở vùng sâu, vùng xa, các dân tộc thiểu số và nó có ý nghĩa như thế nào?
3. Những hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc sẽ bị xử lí như thế nào?
- *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân.
- *HS*: Cả lớp trao đổi
- *GV*: Liệt kê ý kiến, phân loại ý kiến, giải thích ý kiến chưa rõ kết luận.
- *HS*: Ghi nội dung vào vở.

d. Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các dân tộc

* Ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật về quyền bình đẳng các dân tộc.
* Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội đối với đồng bào dân tộc.
* Nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc.

- *GV*: Để kết thúc tiết 1 *GV* cho *HS* trả lời các câu hỏi (nếu không còn thời gian cho *HS* về nhà chuẩn bị)

Câu 1: Khi nói về nguồn gốc dân tộc VN ông cha ta có các truyền thống "Con Rồng cháu Tiên" "mẹ Âu Cơ đẻ ra 100 trứng" "Một gốc nhiều cành", điều đó có ý nghĩa gì?

Câu 2: Nêu VD quyền bình đẳng các dân tộc trên các lĩnh vực: Kinh tế, chính trị, VH-XH.

Câu 3: Em hãy nêu một số chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích trẻ em dân tộc đến trường.

Câu 4: Đoàn thanh niên Cộng sản HCM phát động phong trào "Thanh niên tình nguyện". Em có tình nguyện tham gia lên giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số để xoá nạn mù chữ hay không?

TIẾT 2

1. Kiểm tra bài cũ

- *GV*: Giới thiệu bài tập lên máy – hoặc ghi lên bảng phụ hoặc giấy Ao.

Câu hỏi: Những hành vi nào sau đây vi phạm quyền bình đẳng các dân tộc? (đánh dấu x vào ý kiến đúng)

a. ☐ Tư tưởng dân tộc lớn, hẹp hòi.

b. ☐ Mâu thuẫn, xích mích đối tượng này với đối tượng khác.

c. ☐ Gây thù oán, kì thị .

d. ☐ Xâm phạm quyền bình đẳng.

e. ☐ Chê bai, chế giễu phong tục tạp quán của dân tộc thiểu số.

- *HS*: Lên bảng trình bày.

- *GV*: Nhận xét, đánh giá, cho điểm.

2. Bài mới

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- *GV*: Đặt vấn đề bằng cách: cho *HS* xem băng về những hoạt động, hình ảnh có nội dung nói về tôn giáo ở nước ta. *Ví dụ:* Tổ chức ngày Chúa Giáng sinh ở một số địa phương hoặc hoạt động Đại lễ Phật đản tổ chức tại Việt Nam từ 13 đến 17– 5 – 08 - *HS*: Nhận xét sau khi xem băng. - *GV*: Kết luận. Trong những năm xâm chiếm nước ta, thực dân Pháp đã chủ trương ưu ái một số tôn giáo, liên kết với các tổ chức tôn giáo thống trị nhân dân ta. Dùng chính sách chia để trị. Nhằm chống lại âm mưu thâm độc của thực dân Pháp, Đảng ta ngay từ khi mới ra đời đã rất quan tâm vấn đề tôn giáo. Tuyên bố thực hiện "Tín ngưỡng tự do và Lương giáo đoàn kết", tinh thần đó được ghi nhận trong Hiến pháp: "Nhân dân ta có quyền tự do tín ngưỡng" - *GV*: Đặt câu hỏi cho *HS* cả lớp cùng trao đổi.	**2. Đơn vị kiến thức 2** ***Bình đẳng giữa các tôn giáo***

* Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo. Em hãy kể một số đạo?

* Đạo nào của nước ta chiếm đa số?

- *GV*: Có thể sử dụng bảng thống kê về các đạo đang hoạt động ở nước ta về khu vực, số lượng ....

- *GV*: Sau khi cả lớp trao đổi, *GV* giới thiệu khái niệm trong SGK. (chiếu lên máy, hoặc ghi lên bảng phụ)

a. Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo

* Tôn giáo: Là một hình thức tín ngưỡng có tổ chức với những quan niệm, giáo lí thể hiện sự tín ngưỡng và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái tín ngưỡng ấy.

* Tín ngưỡng: Là niềm tin tuyệt đối, không chứng minh vào sự tồn tại thực tế của những bản chất siêu nhân.

GV: Giới thiệu khái niệm và nội dung của hoạt động tôn giáo, cơ sở tôn giáo trong phần tư liệu tham khảo của SGK.

- *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm.

- *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm (chia theo vần).

- *GV*: Phân công vị trí và thời gian.

- *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm.

Nhóm 1: Thế nào là quyền bình đẳng giữa các tôn giáo, ví dụ minh hoạ.

Nhóm 2: Nêu nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

Nhóm 3: Các cơ sở tôn giáo là gì? Lấy ví dụ về cơ sở tôn giáo mà em được biết.

- *HS*: Các nhóm thảo luận.

- *GV*: Hướng dẫn thảo luận, lưu ý *HS*

về số liệu. Ví dụ minh hoạ (các em chuẩn bị từ trước).

- *HS*: Các nhóm cử đại diện trình bày (lên bảng phụ hoặc giấy Ao).

- *HS*: Cả lớp cùng trao đổi.

- *GV*: Nhận xét ý kiến của các nhóm, bổ sung thiếu sót.

- *GV*: Giải thích Đảng và Nhà nước ta thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đoàn kết đồng bào theo tôn giáo và không theo tôn giáo, không phân biệt đối xử vì lí do tín ngưỡng, tôn giáo, để động viên sức mạnh toàn dân vào việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mọi công dân không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo đều có quyền và nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- *HS*: Ghi bài vào vở.

* *Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo*

Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo là: Các tôn giáo ở VN có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật, bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự tín ngưỡng tôn giáo đều được pháp luật bảo vệ

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

- Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật
- Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật đượcc Nhà nước đảm bảo, các cơ sở tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

- *GV*: Để củng cố kiến thức mục (a), (b). *HS* làm bài tập củng cố.
- *GV*: Ghi bài tập lên bảng phụ (hoặc chiếu lên máy, viết giấy Ao).

Điền vào ô trống bảng sau: (đánh dấu x vào ý kiến đúng)

Nội dung	Tôn giáo	Tín ngưỡng	Hoạt động tôn giáo	Cơ sở tôn giáo
- Lòng tin của con người vào thần linh, chúa trời, thương đế. - Phật giáo, Thiên chúa giáo, đạo Cao Đài. - Truyền bá, lễ nghi - Nhà thờ, chúa, thánh đường.... - Nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở tôn giáo.				

- *GV*: Kiểm ý bằng cách đưa ra các câu hỏi, các thông tin liên quan tinh thần đoàn kết, bình đẳng giữa các tôn giáo. Từ cơ sở đó *HS* nêu ý nghĩa của việc thực hiên quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.
- *GV*: Đặt câu hỏi chung cho cả lớp.
  HS: Nêu ý nghĩa của việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.
- *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân.
- *GV*: Liệt kê các ý kiến của *HS*.
- *GV*: Phân loại, lựa chọn ý kiến làm sáng tỏ ý kiến chưa rõ và cùng *HS* tìm ra ý kiến đúng.
- *HS*: Ghi bài vào vở.

c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

- Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo là cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc.
- Thúc đẩy tinh thần đoàn kết keo sơn gắn bó nhân dân Việt Nam.
- Tạo thành sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc ta, trong cộng đồng xây dựng đất nước.

- *GV*: Để củng cố phần này *GV* cho *HS*

tìm ví dụ về những địa phương, cá nhân của mỗi tôn giáo có đóng góp về các lĩnh vực chính trị, kinh tế,văn hoá, xã hội, giáo dục. -*HS*: Trả lời ý kiến cá nhân. - *GV*: Đánh giá ý kiến tốt, cho điểm. - *GV*: Tổ chức cho *HS* tìm hiểu chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo. - *GV*: Đây là kiến thức mới và khó đối với *HS*. Vì vậy *GV* đưa vào các quan điểm và chính sách của Đảng và Nhà nước đối với tôn giáo để giải thích. Đồng thời *GV* đưa ra ví dụ để minh hoạ. - *HS*: Là vì nội dung dài nên *HS* xem Sách giáo khoa nhiều lần và trả lời câu hỏi để rút ra bài học. - *GV* kết luận tiết 2: Các tôn giáo được Nhà nước thừa nhận điều bình đẳng trước pháp luật, được hoạt trong động khuôn khổ pháp luật nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc. Thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá- hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	*d. Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.* * Nhà nước bảo đảm quyền hoạt động của tôn giáo theo quy định của pháp luật. * Công dân có hoặc không có tôn giáo đều có quyền và nghĩa vụ công dân. * Xây dựng khối đoàn kết giữa đồng bào các tôn giáo khác nhau, đồng bào có hoặc không có tôn giáo. * Nghiêm cấm mọi hành, vi phạm về quyền tự do tôn giáo.

Hoạt động 2

LUYỆN TẬP KHẮC SÂU KIẾN THỨC

Hoạt động của GV	***Hoạt động của GV***
- *GV*: Tổ chức cho *HS* làm bài tập SGK.	

- *GV*: Phát phiếu học tập cho *HS* *Phiếu số 1:* Bài 5(SGK) *Phiếu số 2:* Bài 6 (SGK) - *HS*: Trả lời vào phiếu. - *HS*: Có đáp án nhanh nộp phiếu và trình bày lên bảng. - *HS*: Cả lớp tham gia ý kiến. - *GV*: Nhận xét đưa ra đáp án đúng và đánh giá, cho điểm. - *GV* gợi ý thêm: Anh T và chị H phải dựa vào quy định của pháp luật và quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tình yêu chân thật của 2 người để thuyết phục bố mẹ chị H và 2 gia đình cho phép kết hôn.	* *Đáp án đúng bài 5:* Lí do bố chị H không đồng ý cho chị H lấy chồng là không đúng, không phù hợp chính sách đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo của Đảng và Nhà nước. * *Đáp án đúng bài 6:* (a), (b)

4. Củng cố kiến thức

- *GV*: Vì bài này 2 tiết, trong 2 tiết *GV* đã có những bài tập, câu hỏi để củng cố kiến thức, ở phần củng cố này *GV* chỉ cần nêu câu hỏi để *HS* liên hệ thực tiễn, liên hệ trách nhiệm bản thân đối với bài đã học.

- *HS*: Trả lời câu hỏi.

Câu 1: Những việc làm náo sau đây của *HS* trung học phổ thông phù hợp với quyền bình đẳng các dân tộc và tôn giáo (đánh dấu x vào ý kiến đúng)

a. ☐ Có ý thức tôn trọng phong tục tập quán của các dân tộc.

b. ☐ Có ý thức tôn trọng tín ngưỡng của các tôn giáo.

c. ☐ Biết đoàn kết, giúp đỡ các bạn dân tộc thiểu số.

d. ☐ Đóng góp vật chất, tinh thần cho các bạn vùng sâu, vùng xa.

e. ☐ Không nghe theo kẻ xấu để chia rẽ tôn giáo.

g. ☐ Không nghe theo những điều mê tín dị đoan.

Câu 2: Những hành vi nào sau đây cần phê phán (đánh dấu x vào ý kiến đúng)

a. ☐ Chê bai phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số.

b. ☐ Không nhận công tác tại vùng sâu, vùng xa nơi điều kiện sống khó khăn.

c. ☐ Đi chùa để cầu đỗ đại học.

d. ☐ Cấu kết với bọn phản động lợi dụng tôn giáo để phá hoại đất nước.

e. ☐ Chữa bệnh bằng thuốc thánh dẫn đến chết người.

- *HS*: Trả lời cá nhân.

- *HS*: Cả lớp trao đổi.

- *GV*: Đưa ra đáp án đúng và đánh giá điểm cho *HS* có ý kiến nhanh nhất, đúng nhất.

GV kết luận toàn bài:

Bình đẳng giữa các dân tộc xuất phát từ quyền cơ bản của con người. Hiến pháp nước CHXHCNVN khẳng định quyền bình đẳng giữa các dân tộc trên đất nước VN và coi đây là nguyên tắc bình đẳng quan trọng hàng đầu trong giao lưu, hợp tác giữa các dân tộc. Mọi hành vi chia rẽ các dân tộc đều bị nghiêm cấm,

ở nước ta quyền bình đẳng giữa các tôn giáo thể hiện thông qua quyền bình đẳng giữa các tổ chức tôn giáo trước pháp luật. Quyền bình đẳng giữa những người theo các tôn giáo khác nhau, bình đẳng giữa những người theo tôn giáo và những người không theo tôn giáo. Không có sự phân biệt đối xử vì lí do tín ngưỡng, tôn giáo.

Là *HS* phải biết đấu tranh chống những hoạt động phá hoại đường lối Đoàn kết Dân tộc, tôn giáo của Đảng ta. Biết đóng góp sức mình xây dựng tình đoàn kết bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, cùng xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc và phát huy bản sắc dân tộc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

IV. DẶN DÒ VÀ HƯỚNG DẪN HỌC BÀI Ở NHÀ

1. Làm các bài tập còn lại trong SGK.

2. Chuẩn bị tư liệu và xem trước bài 6.

3. Tìm hiểu Luật Hành chính, Bộ Luật Hình sự...

THÔNG TIN

* Hoà thượng Thích Trí Quảng - Trưởng Ban trị sự Phật giáo cho biết: Năm 2004 Ban đã nộp từ thiện ủng hộ các hoạt động xã hội 47 tỉ đồng.

* Quỹ học bổng Võ Thành Trinh của Ủy ban đoàn kết công giáo thành phố Hồ Chí Minh đã trao 375 suất học bổng cho *HS*, sinh viên trị giá 302.500.000 đồng.

* Sứ điệp của Hội đồng Toà Thánh Đối thoại liên tôn gửi phật tử trên thế giới Đại lễ VESAK 2008 tại Việt Nam.

* Đại lễ Phật Đản (Phật lịch 2652 – năm 2008) của Liên Hợp Quốc được tổ chức tại Việt Nam từ ngày 13 – 5 đến ngày 17 – 5 với sự tham gia của đại biểu 74 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Bài 6 CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN
(4 tiết)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Học xong bài này, *HS* cần đạt được:

1. Về kiến thức

- Hiểu được khái niệm, ý nghĩa và nhận biết được nội dung cơ bản.
  + Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
  + Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm.
  + Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- Hiểu được khái niệm và nội dung cơ bản của: Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, quyền tự do ngôn luận.
- Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm, thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân.

2. Về kĩ năng

- Phân biệt được sự khác nhau giữa các quyền tự do về thân thể với các quyền tự do về thân thể với các quyền tự do về tinh thần của công dân.

- Biết quan sát thực tiễn, có khả năng phân biệt các hành vi thực hiện đúng và hành vi xâm phạm quyền tự do về thân thể và tinh thần của công dân.
- Biết tự bảo vệ mình trước các hành vi xâm phạm của người khác.

3. Về thái độ

- Tôn trọng các quyền tự do cơ bản của người khác.
- Biết tố cáo và đấu tranh với các hành vi xâm phạm quyền tự do cơ bản của công dân.

II. TÀI LIỆU PHƯƠNG TIỆN GIẢNG DẠY

- SGK– GDCD lớp 12.
- Câu hỏi tình huống GDCD lớp 12.
- Những số liệu, thông tin có liên quan đến nội dung bài học.
- Sơ đồ, biểu bảng, đèn chiếu, giấy A_0, bút dạ...

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Kiểm tra bài cũ

– *GV*: (ghi bài tập lên bảng phụ – hoặc chiếu lên máy – hoặc viết lên giấy A_0)

Bài tập: Những chính sách nào sau đây của Đảng và pháp luật của Nhà nước về quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo (đánh dấu x vào ý kiến đúng)

a. ☐ Các dân tộc Việt Nam đều được bình đẳng về kinh tế.

b. ☐ Các dân tộc Việt Nam đều được bình đẳng về văn hoá – giáo dục.

c. ☐ Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

d. ☐ Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

e. ☐ Nhà nước đảm bảo hoạt động tín ngưỡng tôn giáo theo quy định của pháp luật.

– *GV*: Gọi *HS* lên bảng.

– *HS*: Cả lớp nhận xét.

– *GV*: Kết luận, đánh giá, cho điểm.

(Ngoài ra *GV* kết luận và nhận xét việc chuẩn bị tư liệu tham khảo của *HS*)

2. Giới thiệu bài

Phương án 1: GV giới thiệu trực tiếp.

Quyền tự do cơ bản của công dân là giá trị nhân văn to lớn của xã hội loài người và mang tính lịch sử đối với mỗi quốc gia, dân tộc. Đây là thành quả đấu tranh lâu dài của nhân loại tiến bộ, mà bước ngoặt đánh dấu bằng cuộc cách mạng Tư sản Dân quyền ở nước Pháp năm 1789. Ở nước ta Nhà nước thừa nhận các quyền tự do cơ bản và nó đã được ghi nhận trong Hiến Pháp, luật cơ bản của Nhà nước. Các quyền tự do cơ bản đó là gì chúng ta tìm hiểu bài 6: "Công dân với các quyền tự do cơ bản".

Phương án 2: GV có thể giới thiệu bài gián tiếp sử dụng tư liệu, thông tin, tình huống pháp luật, hoặc đặt ra câu hỏi gợi mở cho *HS*, từ đó mà *GV* dẫn dắt vào bài.

3. Bài mới

Hoạt động 1

TIẾT 1

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
GIỚI THIỆU NỘI DUNG BÀI HỌC	
– *GV* đặt vấn đề: Các quyền tự do cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và luật, quy định mối quan hệ cơ bản giữa Nhà nước và công dân., Ở nước ta Hiến pháp thừa nhận công dân có các quyền cơ bản về thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín; quyền tự do ngôn luận. Trong tiết này chúng ta nghiên cứu quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân . Đối với công dân, quyền bất khả xâm phạm về thân thể là quyền quan trọng nhất, được ghi nhận tại điều 71 Hiến pháp năm 1992.	**1. Đơn vị kiến thức 1** **Các quyền tự do cơ bản của công dân**

GV: Tổ chức cho *HS* thảo luận cả lớp về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân. – *GV*: Đặt câu hỏi : *Câu 1:* Em hãy nêu ví dụ về trường hợp xâm phạm về thân thể của công dân mà em được biết? Tại sao em cho là vi phạm? *Câu 2:* (*GV* sử dụng tình huống điểm a, mục 1 SKG) Tại sao việc làm của công an xã là vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân? *Câu 3:* Thế nào là quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân? – *HS*: Cả lớp trao đổi. đàm thoại – *GV*: Nhận xét, giải thích những ý chưa rõ. – *GV*: Kết luận nội dung bài học. – *HS*: Ghi bài vào vở.	*a. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân* **) Thế nào là quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân*

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể: không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận để tìm hiểu nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận theo nhóm.

– *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm.

– *GV*: Phân công vị trí các nhóm và quy định thời gian thảo luận.

– *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm.

Nhóm 1:

* Theo em, có phải trong mọi trường hợp công an đều có quyền bắt người không?

* Thế nào là hành vi bắt người trái pháp luật?

Nhóm 2: Ai, cơ quan nào có thẩm quyền bắt người trong trường hợp cần thiết và giam giữ người. Thế nào là bắt người đúng pháp luật?

Nhóm 3: Nêu 3 trường hợp bắt, giam giữ người theo quy định pháp luật.

– *HS*: các nhóm thảo luận.

– *GV*: Đây là đơn vị kiến thúc khó nên trong khi *HS* thảo luận *GV* cần hướng dẫn, giải thích một số nội dung mà *HS* khó trả lời .

– *HS*: Cử đại diện nhóm trả lời lên bảng phụ hoặc trên giấy A_0.

– *HS*: Cả lớp trao đổi .

– *GV*: Nhận xét và kết luận.

– *GV*: Đưa ra các ví dụ và thông tin.

Ví dụ: Ao cá nhà anh Hùng chỉ trong một đêm cá chết đầy ao. Anh Hùng khẳng định anh Mạnh là thủ phạm (Vì ao cá anh Mạnh ở gần kề đó) Dựa vào lời khai của anh Hùng, công an xã đã bắt giam anh Mạnh và buộc anh Mạnh nhận tội.

Thông tin:

* *Hà Nội:* Bắt nhanh kẻ lừa đảo 95 nghìn USD. Đối tượng lừa đảo là Nguyễn Huy Hoàng sinh 1977. Trú tại 48 Lãn Ông, phường Hàng Bồ – Hà Nội.

* *Thừa Thiên Huế:* Rạng sáng ngày 28 tháng 4, công an huyện Phú Vọng tỉnh Thừa Thiên Huế đã ra lệnh bắt khẩn cấp và khám xét nơi ở của Nguyễn Thị

Nhóm 1:

* Không phải trong mọi trường hợp công an đều có quyền bắt người.

* Hành vi bắt người trái pháp luật

– Bắt, giam, giữ người vì lí do không chính đáng.

– Do nghi ngờ không có căn cứ.

– Tự tiện bắt, giam, giữ người trái pháp luật .

Nhóm 2:

* Cán bộ Nhà nước thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra.

– Viện Kiểm sát.

– Toà án và một số cơ quan có thẩm quyền.

* Bắt người đúng pháp luật có nghĩa là bắt người theo đúng

Bình - đối tượng đã tiêm thuốc mê để cướp tài sản.

* *Thành phố Hồ Chí Minh:* Ngày 30 tháng 4 Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội (PC14) công an Thành phố Hồ Chí Minh đã phát lệnh truy nã đặc biệt trên toàn quốc đối với 4 đối tượng giết người nguy hiểm.

Lưu ý trong trường hợp 2: trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn, Viện Kiểm sát ra lệnh phê chuẩn hoặc không phê chuẩn. Nếu không phê chuẩn thì người bị bắt được trả tự do.

– *GV* kết luận mục (a)

Trong các trường hợp pháp luật cho phép bắt người vì để giữ gìn trật tự an ninh, để điều tra tội phạm, để ngăn chặn tội phạm.

– *GV*: Tổ chức cho *HS* về ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

– *GV*: Nêu câu hỏi đàm thoại.

Câu 1: Theo em nếu bản thân, gia đình và mọi người bị xâm phạm về thân thể nếu không có pháp luật bảo vệ sẽ như thế nào?

Câu 2: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể có ý nghĩa như thế nào đối với cá nhân, tổ chức xã hội?

quy định của pháp luật về thẩm quyền, trình tự và thủ tục.

Nhóm 3:

– *Trường hợp 1:* Bắt người chỉ tiến hành khi có quyết định của Viện Kiểm sát, cơ quan điều tra, Tòa án.

– *Trường hợp 2:* Bắt người trong trường hợp khẩn cấp (*HS* trình bày bằng lời 3 nội dung của SGK).

– *Trường hợp 3:* Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.

Câu 3: Suy nghĩ của bản thân em khi học quyền này?

– *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân.

– *HS*: Cả lớp trao đổi ý kiến.

– *GV*: Liệt kê ý kiến, phân loại ý kiến, giải thích thêm, kết luận nội dung bài học.

– *HS*: Ghi bài vào vở (Hoặc đọc lại nội dung trên bảng phụ).

** Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.*

– Là quyền quan trọng nhất, liên quan đến quyền được sống, liên quan hoạt động cơ quan Nhà nước, mối quan hệ Nhà nước và công dân.

– Ngăn chặn hành vi bắt, giam giữ người trái pháp luật.

– Bảo vệ quyền con người, người công dân trong một xã hội công bằng, văn minh.

– *GV*: Cho *HS* làm bài tập để củng cố kiến thức.

– *GV*: Ghi bài tập lên bảng phụ (hoặc có điều kiện chiếu lên máy, hoặc ghi trên giấy A_0).

Câu 1: Em đồng ý với ý kiến nào sau đây? (Đánh dấu x với ý kiến đúng)

a. ☐ Mọi trường hợp các cán bộ, chiến sĩ cảnh sát đều có quyền bắt người.

b. ☐ Bắt, giam, giữ người dù nghi ngờ không có căn cứ.

c. ☐ Việc bắt, giam, giữ người phải đúng trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

Câu 2: Điền vào dấu chấm những từ thich hợp sau:

• Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là quyền..... (1) ..... về thân thể của con người, là..... (2).....ban đầu để công dân..... (3) ..... các quyền và nghĩa vụ của mình.

a- Thực hiện

b- Tự do

c- Cơ sở

Câu 3: Bài 9 (SGK) Phân tích hành vi giam người của ông Trưởng công an xã.

– *HS*: Hai em lên bảng làm bài tập.

– *HS*: Cả lớp nhận xét

– *GV*: Nhận xét, đánh giá, cho điểm cho *HS* có ý kiến đúng.

– Đáp án *Câu 1:* Đúng (c)

– Đáp án *Câu 2:* Đúng 1b, 2c, 3a

– Đáp án *Câu 3:* Hành vi của người Trưởng công an xã là trái pháp luật, vì vi phạm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Cụ thể: + Bắt H và T không đúng quy định của pháp luật.

+ Trói, giam 13 giờ liền không có quyết định văn bản.

+ Không cho tiếp xúc gia đình.

+ Không được ăn.

+ Vì căng thẳng nên sau khi thả H và T đều bị ốm.

GV kết luận tiết 1:

Đối với mỗi công dân, quyền bất khả xâm phạm thân thể là quyền quan trọng nhất, được ghi nhận tại điều 71 Hiến pháp năm 1992. Để giữ gìn trật tự, an ninh,

để điều tra tội phạm,để ngăn chăn tội phạm, pháp luật đã có những quy định cho phép bắt, giam, giữ người theo đúng pháp luật.

Thông tin: *GV* đọc cho *HS* điều 80, 84,124 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003.

Dặn dò: *HS* tìm hiểu các điều 104, 121, 122, 124, 125 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

TIẾT 2

1. Kiểm tra bài cũ

Em có nhận xét và rút ra bài học gì ở các tình huống sau:

*) Ông A nghi cho Hùng lấy tiền của gia đình ông nên trói em lại để tra khảo.

*) Thành và Mạnh cãi nhau vì dự đoán kết quả của một trận bóng đá, bị cảnh sát bắt giam 2 tiếng.

*) Bà B kinh doanh mặt hàng đồng hồ cuối ngày kiểm kê bà phát hiện mất một cái đồng hồ đeo tay. Bà cho rằng anh T giúp việc bán hàng đã lấy. Và theo lời khai của bà, công an đã bắt giữ T và ép T nhận đã lấy chiếc đồng hồ.

2. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
GV: Cho *HS* đọc điều 104,121,122 của Bộ luật Hình sự năm 1999. *Điều 104:* Tôi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người khác (trích). *Điều 121:* Tội làm nhục người khác (trích). *Điều 122:* Tội vu khống (trích). *GV*: Đặt câu hỏi đàm thoại . *GV*: Các diều luật trên của Bộ luật Hình sự nói đến quyền gì của công dân. *HS* : Trả lời câu hỏi. *GV*: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng ,sức khoẻ và danh dự ,nhân	**2. Đơn vị kiến thức 2** ***Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm của công dân.***

phẩm của công dân, là loại loại quyền được gắn kết với tự do cá nhân của con người được ghi nhận tại điều 71 Hiến pháp năm 1992 và được quy định thành nguyên tắc trong Bộ luật Hình sự.

Quyền này có ý nghĩa gì?

– *GV*: Đặt câu hỏi tiếp cho *HS*

– *GV*: Thế nào là quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, về sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm của công dân.
– *HS*: Trao đổi đàm thoại
– *GV*: Kết luận
– *HS* Ghi bài vào vở .

** Thế nào là quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm của công dân.*

– Công dân có quyền được đảm bảo an toàn về tính mạng ,sức khoẻ, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm.
– Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm người khác.

– *GV* đặt câu hỏi liên hệ thực tế:
Em thấy mình có được hưởng quyền này không? Ví dụ minh hoạ .
– *HS*: Trả lời đàm thoại .
– *GV*: Kết luận chuyển ý.
– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm về nội dung quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm của công dân.
– *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm.
– *GV*: Phân công vị trí và thời gian thảo luận nhóm.
– *GV*: Giao câu hỏi cho 3 nhóm.
Nhóm 1:
* Theo em nếu tính mạng của một người luôn bị đe doạ thì cuộc sống của

con người đó như thế nào? * Nếu tính mạng của nhiều người luôn bị đe doạ thì xã hội sẽ như thế nào? Có phát triển lành mạnh không? *Nhóm 2:* Nội dung thứ nhất: Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khoẻ của người khác. *Câu hỏi:* Đối với quyền này của công dân, Pháp luật nước ta nghiêm cấm những hành vi nào? Có ví dụ minh hoạ *Nhóm 3:* Nội dung thứ hai: Thế nào là xâm phạm danh dự và nhân phẩm người khác. – *HS*: Các nhóm thảo luận. *GV*: Cần giúp *HS* giải thích ý kiến khó và lấy ví dụ thực tế đời sống hiện nay. – *HS*: Cử đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận. – *HS*: Cả lớp đàm thoại. – *GV*: Kết luận nội dung bài học.	*Nhóm 1:* – Xâm phạm tới tính mạng, sức khoẻ người khác là hành vi vô ý hoặc cố ý tổn hại đến tính mạng và sức khoẻ của người khác. – Xã hội ổn định, phát triển, tính mạng của con người được bảo đảm an toàn, không ai có quyền xâm phạm. *Nhóm 2:* *Nội dung 1* – Đánh người hành vi hung hãn, côn đồ gây thương tích ảnh hưởng đến sức khoẻ. – Giết người, đe doạ giết người, làm chết người. *Nhóm 3:* *Nội dung 2* – Bịa ra tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác. – Hạ uy tín gây thiệt hại về danh dự cho người khác
– *GV*: chốt lại kiến thức. Đặt câu hỏi thế nào là quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ,	**) Nội dung quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm của công dân*

danh dự và nhân phẩm của công dân.

– *GV*: Để củng cố phần nội dung bài học này *GV* cho *HS* trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Em hãy nêu ví dụ về hành vi xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của người khác.

Câu 2: Em sẽ làm gì nếu bị người khác bịa đặt điều xấu, vu cáo hoặc xúc phạm?

– *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân.

– *HS*: Cả lớp đàm thoại.

– *GV*: Động viên *HS* lấy ví dụ trong thực tế đời sống hàng ngày về những hành vi vi phạm về danh dự và nhân phẩm người khác, liên hệ cụ thể trong trường, lớp.

– *GV*: Gợi ý, bổ sung.

*) Bạn Trang lớp 12A là bí thư chi đoàn giỏi, học tập giỏi, bạn được nhận học bổng của trường. Vì ghen ghét nên Ngọc đã tung tin xấu về Trang là bố mẹ xin điểm cho Trang.

*) Tuấn là cầu thủ bóng đá giỏi của đội bóng nhà trường. Tuấn học giỏi, đẹp trai, và có quan hệ tốt với mọi người. Lan chơi thân với Tuấn và giúp đỡ nhau trong học tập. Vì không muốn Lan chơi với Tuấn, Hằng đã nói xấu về gia đình Tuấn, về công việc làm ăn của bố mẹ Tuấn.

*) Có kẻ mạo danh là Trịnh Đan Duy Anh trợ lí của ca sĩ Hồ Quỳnh Hương. Sử dụng lời lẽ, từ ngữ, sự việc để bôi nhọ danh dự, nhân phẩm của ca sĩ Hồ Quỳnh Hương.

– *GV*: Đưa ra các ý kiến của cá nhân,

cách giải quyết những trường hợp bị xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của bản thân. Và điều tốt nhất là hành động đúng quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi của mình.

GV: Tổ chức cho *HS* cả lớp thảo luận về ý nghĩa, quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm.

– *GV*: Nêu câu hỏi đàm thoại:

Câu 1: Theo em nếu bản thân, gia đình và mọi người bị xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm, nếu không có pháp luật can thiệp sẽ như thế nào?

Câu 2: Ý nghĩa của quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm?

Câu 3: Suy nghĩ của bản thân về quyền này?

– *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân.

– *HS*: Cả lớp đàm thoại .

– *GV*: Nhận xét, kết luận.

– *HS*: Ghi bài vào vở.

*) *Ý nghĩa quyền được pháp luật bảo hộ vệ tính mạng, sức khoẻ và nhân phẩm.*

Là:

– Quyền tự do thân thể và phẩm giá con người

– Bước tiến bộ mới của pháp luật Việt Nam.

– Xác định địa vị pháp lí của công dân trong mối quan hệ Nhà nước và xã hội.

– Tôn trọng, bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm của công dân.

– *GV*: Để củng cố kiến thức phần này cho *HS* luyện tập bài tập.

– *GV*: Ghi BT lên bảng phụ hoặc chiếu lên máy hoặc viết trên giấy A_0.

Bài tập: Những việc làm nào sau đây là sai (đánh dấu x vào ý kiến đúng)

a. ☐ Vì ghen ghét Hà nên A đã tung tin xấu về Hà. Vì bài kiểm tra của Hà điểm cao nhất lớp.

b. ☐ Chú Minh được đề bạt chức tổng giám đốc. Có người viết đơn nặc danh thông tin xấu về chú Minh.

c. ☐ Bạn Trung từ bỏ thi *HS* giỏi vì có bạn trong lớp tung tin cho rằng kết quả thi của Trung là vì bố Trung là người có chức có quyền.

– *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân .

– *HS*: Cả lớp trao đổi.

– *GV*: Nhận xét và đánh giá, cho điểm.

GV kết luận tiết 2

Trong xã hội ta, danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ. Bất kì ai, dù ở cương vị nào cũng đều không có quyền xâm phạm. Mọi hành vi xâm phạm danh dự và nhân phẩm đều trái với đạo đức xã hội và vi phạm pháp luật và phải xử lí theo pháp luật.

Quyền tự do cơ bản này xuất phát từ mục đích hoạt động của Nhà nước ta luôn vì con người, đề cao nhân tố con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

TIẾT 3

1. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Em sẽ làm gì nếu bị người khác bịa đặt điều xấu, vu cáo hoặc xúc phạm.

– *HS*: Trả lời câu hỏi.

– *GV*: Nhận xét, đánh giá, cho điểm.

2. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
– *GV*: Đọc cho *HS* cả lớp * *Điều 143:* Khám chỗ ở, chỗ làm việc, địa điểm (trích) (Bộ luật Tố tụng Hình sự năm2007) * *Điều 124:* Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (trích)	**3. Đơm vị kiến thức 3** ***Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.***

(Bộ luật Hình sự năm 1999)

– *GV* đặt câu hỏi:

Em có suy nghĩ gì khi được biết về nội dung của 2 điều quy định trên của pháp luật?

– *HS*: Cả lớp trao đổi, thảo luận.

– *GV*: Kết luận và chuyển ý.

GV: Tổ chức cho *HS* thảo luận tìm hiểu thế nào là quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

– *GV*: Nêu câu hỏi đàm thoại.

Câu 1: Chỗ ở của công dân bao gồm những nơi nào?

Câu 2: Có thể tự ý vào chỗ ở của người khác khi chưa được người đó đồng ý hay không?

– *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân.

– *HS*: Cả lớp trao đổi, đàm thoại.

– *GV*: Liệt kê ý kiến, phân loại ý kiến, giải thích ý kiến chưa rõ, cùng *HS* tìm ra ý kiến đúng.

– *GV*: Kết luận nội dung bài học.

– *GV*: Giải thích phân biệt tài sản riêng và tài sản thuộc quyền sở dụng.

– *GV*: Diễn giải để *HS* hiểu thế nào là quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

– *GV*: Ghi nội dung lên bảng phụ.

**) Thế nào là quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân*

– Chỗ ở của công dân bao gồm:

+ Nhà riêng ở thành phố, nông thôn.

+ Căn hộ chung cư.

+ Là tài sản riêng.

+ Là tài sản thuộc quyền sử dụng

+ Nơi thờ cúng.

+ Nơi sum họp nghỉ ngơi

– Quyền bất khả xâm phạm chỗ ở là:

(hoặc chiếu lên máy)

+ Không ai tự ý vào chỗ ở người khác nếu không được người đó đồng ý.
+ Việc khám xét nhà phải được pháp luật, cơ quan có thẩm quyền cho phép.
+ Việc khám xét nhà theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

– *GV*: Củng cố kiến thức bằng câu hỏi sau:

Câu hỏi: Em có nhận xét gì với những hành vi sau đây.

* Muốn đến nhà người khác chơi phải có "lời mời" hoặc gọi điện thoại báo trước

* Vào nhà người khác thì được "mời vào nhà" và "mời ngồi"

* Tự tiện vào nhà người khác không có sự đồng ý của gia đình.

* Công an xã, phường tự ý vào nhà kiểm tra tài sản.

* Tự tiện vào nhà xem xét và sử dụng đồ đạc của nhà người khác.
(xem ti vi, gọi điện thoại...)

* Tự tiện xông vào nhà người khác tìm kẻ gian, tìm đồ đạc bị mất.

– *HS*: Cả lớp trao đổi, đàm thoại.

– *GV*: Cho *HS* liên hệ thực tiễn.

– *HS*: Bản thân và bạn bè em đã có vi phạm những điều trên hay không?

– *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân.

– *GV*: Góp ý kiến, nhắc nhở .

Đây không những là việc làm trái pháp luật mà còn nếp sống văn minh lịch sự, biết tôn trọng người khác.

– *GV* kết luận: Về mặt nguyên tắc không ai đươc tự ý vào chỗ ở người khác nếu không được người đó cho

phép, tự tiện vào chỗ ở của người khác, tự tiện khám chỗ ở của người khác là vi phạm pháp luật. Tuỳ theo mức độ vi phạm khác nhau mà có thể xử lí theo pháp luật.

– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm về nội dung quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

– *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm.

– *GV*: Phân công vị trí thảo luận và quy định thời gian.

– *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm.

Nhóm 1:

* Thảo luận về tình huống SGK.

* Thế nào là vi phạm pháp luật về chỗ ở của công dân.

Nhóm 2: Pháp luật cho phép khám xét chỗ ở của công dân trong trường hợp nào?

Nhóm 3: Những ai có đủ thẩm quyền khám chỗ ở của công dân và tiến hành thế nào là đúng pháp luật?

– *HS*: Các nhóm thảo luận .

– *HS*: Các nhóm cử đại diện trình bày (lên bảng phụ hoặc lên giấy A_0)

– *HS*: Các nhóm trao đổi, bổ sung ý kiến.

– *GV*: Nhận xét, giải thích ý khó, kết luận nội dung của 3 nhóm.

Nhóm 1:

– Hành vi của bố con ông A đã vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

– Theo quy định của pháp luật, mỗi cá nhân, tổ chức tự tiện vào chỗ ở người khác, tự tiện khám chỗ ở của công dân

– *GV*: giải thích, lấy ví dụ (gậy, dao búa, rìu, súng, tiền, hàng hoá, giấy tờ, hoá đơn, số liệu)	là vi phạm pháp luật *Nhóm 2:* Pháp luật cho phép khám chỗ ở 2 trường hợp sau: – Khi có căn cứ để khẳng định chỗ ở, địa điểm của người nào đó có công cụ, phương tiện để thực hiện tội phạm, hoặc có đồ vật liên quan đến vụ án. – Khi cần bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội trốn tránh ở nhà.
– *GV*: Dùng kiến thức của nhóm 3 để giải thích thêm tình huống của nhóm 1.	*Nhóm 3:* – Chỉ có những người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự mới có quyền ra lệnh khám – Những người có thẩm quyền theo quy định pháp luật (Toà án, Viện Kiểm sát, cơ quan điều tra)
– *GV*: Tóm tắt nội dung kiến thức. – *HS*: Ghi bài vào vở (dựa vào nội dung của *GV* và thảo luận của nhóm). – *GV*: Có thể đọc thông tin (thay cho kết luận của phần nội dung)	– Việc khám chỗ ở phải theo trình tự, thủ tục nhất định. * *Nội dung quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.*
Một vụ đập phá nhà khó hiểu: Đêm 21 – 4 – 2008. Cao Tuấn Minh (sinh 1974, ngụ phường 1, quận 5) dẫn khoảng 3–4 thanh niên (chưa rõ lai lịch) đem theo nhiều hung khí (cây gỗ, sắt) đập phá số nhà 12, đường số 14, TP. Hồ Chí Minh (Ngôi nhà này Minh đã bán cho anh Hiếu)	
– *GV*: Cho *HS* thảo luận lớp về ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân. – *GV* đặt câu hỏi: *Câu 1:* Bản thân em và gia đình được pháp luật bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở thì cuộc sống sẽ như thế nào?	
Câu 2: Ý nghĩa của quyền bất	

khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

– *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân.

– *HS*: Cả lớp trao đổi thảo luận.

– *GV*: Giải thích và lấy ví dụ minh hoạ.

– *GV* kết luận nội dung bài học.

– *HS*: Ghi bài vào vở.

**) Ý nghĩa:*

– Con người được sống tự do trong xã hội dân chủ, văn minh.

– Công dân có cuộc sống bình yên, có điều kiện để tham gia vào đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa.

– Tránh mọi hành vi trái pháp luật vi phạm quyền lợi của công dân.

– *GV*: Cho *HS* làm bài tập trắc nghiệm khách quan để củng cố nội dung kiến thức.

– *GV*: Tổ chức cho *HS* làm bài tập 11 SGK.

– *HS*: Làm bài tập.

* *Phương án 1*

GV: Tổ chức cho *HS* thảo luận lớp về quyền bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

– *GV* đặt câu hỏi

Câu 1: Thế nào là bí mật, an toàn thư tín của công dân?

Câu 2: Thế nào là quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín?

– *HS*: Cả lớp trao đổi, đàm thoại.

– *GV*: Liệt kê ý kiến của *HS*, phân loại ý kiến, lấy ví dụ bổ sung, giải thích nội dung khó.

– *GV*: Kết luận.

– *HS*: Ghi tóm tắt nội dung vào vở.

4. Đơn vị kiến thức 4

Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

– *GV*: Lấy ví dụ: những trường hợp liên quan đến những vấn đề mà công an, Toà án cần điều tra....

– *GV*: Lấy ví dụ: xử phạt hành chính, hình sự liên quan Bộ luật Hình sự.

Phương án 2:

– *GV*: Để tránh cho *HS* tiếp thu bài quá dài và nặng nề, ở nội dung này *GV* cho *HS* sử dụng phương pháp đóng vai .

– *GV*: Đưa ra các tình huống.

Tình huống 1: Một *HS* bóc thư của bạn rồi lấy nội dung thư của bạn để bàn tán.

Tình huống 2: Một cán bộ đưa điện tín nhầm địa chỉ. Bức điện khẩn đó đã gây rắc rối cho 2 gia đình.

– *HS*: Tự viết kịch bản, lời thoại, phân vai.

– *HS*: Thực hiện tiểu phẩm.

– *GV*: Nhận xét và kết luận.

* An toàn và bí mật thư tín có nghĩa là:

Thư tín, điện thoại, điện tín là phương tiện cần thiết cho đời sống riêng tư con người, là phương tiện sinh hoạt thuộc đời sống sinh hoạt của mỗi con người, thuộc về bí mật đời tư của cá nhân cần phải được bảo đảm, an toàn bí mật.

*) Quyền được bảo đảm và an toàn bí mật thư tín có nghĩa là:

– Không được tự tiện bóc mở thư gửi, tiêu huỷ thư, điện tín của người khác.

– Chỉ có những người có thẩm quyền theo theo quy định của pháp luật mới có quyền kiểm soát thư, điện thoại, điện tín.

– Những người có hành vi trái quy định của pháp luật sẽ bị xử lí theo pháp luật

GV kết luận tiết 3:

Đây là tiết học có 2 nội dung. Thay cho kết luận, *GV* nhắc lại nội dung chính của bài học và giúp *HS* liên hệ trách nhiệm bản thân.

TIẾT 4

1. Kiểm tra bài cũ

– *GV*: Ghi bài tập lên bảng phụ (hoặc chiếu lên máy hoặc viết lên giấy Ao).

Em có đồng ý với việc làm sau đây của bố mẹ (đánh dấu x vào ý kiến đúng)

a. ☐ Bóc thư của con ra xem.

b. ☐ Nghe điện thoại của con.

c. ☐ Đọc tin nhắn trong điện thoại của con .

d. ☐ Lục soát sách vở, túi sách để tìm thư từ của con.

e. ☐ Tôn trọng bí mật đời tư của con.

2. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
– *GV* đặt vấn đề: Quyền tự do ngôn luận là một trong những quyền tự do cơ bản bảo đảm cho công dân có điều kiện cần thiết để tham gia chủ động và tích cực vào công việc của Nhà nước. – *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm để tìm hiểu nội dung quyền tự do ngôn luận. – *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm. – *GV*: Phân công vị trí thảo luận và quy định thời gian. – *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm. *Nhóm 1:* Thế nào là quyền tự do ngôn luận. *Nhóm 2:* Nêu hình thức thực hiện quyền tự do ngôn luận, ví dụ minh hoạ. *Nhóm 3:* Là *HS* phổ thông, em đã thực hiện quyền tự do ngôn luận của mình ở	**5. Đơn vị kiến thức 5** **Quyền tự do ngôn luận**

trường, lớp như thế nào?
– *HS*: Các nhóm thảo luận.
– *HS*: Cử đại diện nhóm trình bày.
– *HS*: Cả lớp trao đổi, thảo luận.
– *GV*: Kết luận.

Nhóm 1: Quyền tự do ngôn luận có nghĩa là:
Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.
Nhóm 2: Hai hình thức về quyền tự do ngôn luận.

	Quyền tự do ngôn luận trực tiếp	**Quyền tự do ngôn luận gián tiếp**
Nội dung	Phát biểu ý kiến XD trường, lớp, cơ quan, tổ dân phố.	– Viết bài bày tỏ quan điểm của mình về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, pháp luật. Ủng hộ cái đúng, phê phán cái sai. – Đóng góp ý kiến hoặc viết thư cho đại biểu Quốc hội những vấn đề mà mình quan tâm.
Ví dụ	– Phát biểu ý kiến về tình hình học tập của lớp. – Phát biểu xây dựng làng văn hoá ở địa phương.	– Viết bài gửi báo ca ngợi thành tích dạy và học của trường. – Góp ý kiến cho đại biểu Quốc hội về vấn đề giá cả tăng....

Nhóm 3: HS trung học phổ thông có thể sử dụng quyền tự do ngôn luận bằng cách.
– Phát biểu trong các cuộc họp để xây dựng lớp, chi đoàn nhà trường.
– Viết bài để đăng báo bày tỏ ý kiến về chủ trương của Nhà nước – Bộ Giáo dục và Đào đạo, góp ý với cán bộ nhà

	trường. – Góp ý kiến, đề xuất với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân xã, huyện, tỉnh, về vấn đề việc làm cho thanh niên .....
– *GV*: Tổng hợp ý kiến về nội dung bài học. – *GV*: Kết luận. Quyền tự do ngôn luận là một trong các quyền tự do cơ bản không thể thiếu của công dân trong một XH dân chủ, là chuẩn mực của một XH mà trong đó nhân dân có tự do, dân chủ, có quyền lực thực sự. – *GV*: Cho *HS* cả lớp trao đổi về ý nghĩa của quyền tự do ngôn luận. – *GV* nêu câu hỏi: Em cho biết ý nghĩa quyền tự do ngôn luận? – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Giảng giải và chốt lại nội dung kiến thức bài học. – *HS*: Ghi bài vào vở.	**) Thế nào là quyền tự do ngôn luận.* **) Nội dung của quyền tự do ngôn luận* ** Ý nghĩa của quyền tự do ngôn luận* – Quyền tự do ngôn luận và vị trí quan trọng trong hệ thống các quyền công dân. – Là cơ sở, điều kiện để công dân chủ động, tích cực tham gia các hoạt động nhà nước và XH.
– *GV* đặt vấn đề:	

Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam các quyền tự do cơ bản của công dân được tôn trọng và bảo đảm

Nhà nước ta không chỉ thừa nhận các quyền tự do cơ bản của công dân mà còn khẳng định mối quan hệ gắn bó giữa các quyền này với các điều kiện và biện pháp bảo đảm thực hiện có hiệu quả quyền trên.

– *GV*: Sử dụng phương pháp thuyết trình và đàm thoại để giới thiệu nội dung bài học về trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc thực hiện các quyền tự do cơ bản.

6. Đơn vị kiến thức 6:
Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân

– *GV*: Để giúp *HS* hiểu rõ kiến thức cần nắm được của phần này, *GV* giới thiệu cho *HS*

+ Hiến pháp.
+ Bộ luật Hình sự
+ Bộ luật Tố tụng Hình sự.
+ Pháp lệnh xử phạt hành chính

– *GV*: Cho *HS* đọc các nội dung này trong phần tài liệu tham khảo SGK, sách hướng dẫn *GV*.

– *GV*: Có thể ghi một số điều quy định lên giấy Ao làm

giáo cụ trực quan để *HS* theo dõi.

– *GV*: Diễn giải: Nêu trách nhiệm, quyền hạn của mỗi văn bản pháp luật trên, giá trị pháp lí của các văn bản đó.

Từ đó liên hệ đến trách nhiệm của Nhà nước bảo đảm quyền tự do cơ bản cho công dân.

– *GV*: Tổ chức thảo luận lớp.

– *GV*: Cho lớp trao đổi, đàm thoại

– *GV* đặt câu hỏi:

Câu 1: Nhà nước bảo đảm quyền tự do cơ bản của công dân như thế nào?

Câu 2: Theo em, công dân có thể làm gì để thực hiện quyền tự do cơ bản của mình?

– *HS*: Trao đổi.

– *GV*: Sử dụng bảng.

GV: Liệt kê ý kiến, phân loại ý kiến và ghi nội dung kiến thức lên bảng.

	Nội dung	**Ví dụ**
Trách nhiệm Nhà nước	– XD và ban hành hệ thống pháp luật quy định quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lí Nhà nước về bảo đảm quyền tự do cơ bản của công dân . – Bằng pháp luật, Nhà nước nghiêm khắc trừng trị các hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền tự do của công dân. – XD bộ máy các cơ quan bảo	– Hiến pháp, Bộ luật Hình sự. – Cố ý gây thương tích tội xâm phạm chỗ ở (xử phạt theo quy định của BLHS). – Toà án, Viện Kiểm sát, công

	Nội dung	Ví dụ
	vệ pháp luật từ trung ương đến địa phương để bảo vệ quyền tự do cơ bản của công dân.	an ....
Trách nhiệm công dân	– Học tập, tìm hiểu pháp luật – Phổ biến, đấu tranh tố cáo những hành vi trái pháp luật vi phạm quyền tự do của công dân. – Giúp đỡ cán bộ Nhà nước thi hành quyết định pháp luật . – Nâng cao ý thức pháp luật tôn trọng pháp luật, tự giác tuân thủ pháp luật. – Là *HS* phải thực hiện tốt trách nhiệm của công dân.	– Học tập, tìm hiểu pháp luật qua chương trình học tập tuyên truyền của Nhà nước. – Biết phân biệt hành vi của người tự ý khám nhà mình là sai. Và hành vi đúng pháp luật biết tự bảo vệ gia đình mình. – Viết đơn tố cáo hành vi bôi nhọ danh dự của bản thân lên báo chí. – Học tập tốt, thực hiện nội quy nhà trường, thực hiện tốt pháp luật Nhà nước.

Hoạt động 2

LUYỆN TẬP KHẮC SÂU KIẾN THỨC BÀI HỌC

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
– *GV*: Tổ chức cho *HS* làm bài tập để củng cố kiến thức đã học. – *GV*: Cho *HS* sử dụng phiếu học tập. – *GV*: Chia phiếu học tập theo nhóm học tập. *Phiếu số 1 (Nhóm 1):* Em cho biết ý kiến đúng về các quan điểm sau (đánh dấu x vào ý kiến đúng) a. ☐ Quyền tự do cơ bản của công dân về thân thể và tinh thần, thực chất đây là quyền được sống, được làm người. b. ☐ Đối với mỗi công dân quyền bất	

khả xâm phạm thân thể là đầu tiên và quan trọng nhất.

c. ☐ Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể là một nguyên tắc của pháp luật Việt Nam

d. ☐ Cả 3 ý trên.

Phiếu số 2 (nhóm 2): Em đồng ý với ý kiến nào sau đây: (đánh dấu x vào ý kiến đúng).

a. ☐ Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, và nhân phẩm của công dân là quyền bảo hộ về mặt tinh thần.

b. ☐ Quyền bất khả xâm phạm về thân thể và tinh thần có mối quan hệ với nhau.

c. ☐ Các quyền cơ bản của công dân có mối quan hệ với nhau.

d. ☐ Cả 3 ý trên.

Phiếu số 3 (nhóm 3): Nêu trách nhiệm bản thân em về quyền tự do cơ bản của công dân.

– *HS*: Các nhóm trả lời vào phiếu

– *GV*: Cử *HS* các nhóm có đáp án nhanh nhất trình bày.

– *HS*: Cả lớp nhận xét, trao đổi.

– *GV*: Giải thích, đưa ra đáp án đúng, đánh giá, cho điểm.

– *GV*: Nhắc nhở những thiếu

sót của *HS* khi phân tích các ý kiến.	– Đáp án đúng: Phiếu số 1: (d) – Đáp án đúng Phiếu số 2: (d) – Đáp án đúng: Phiếu số 3: (*HS* tự ghi, *GV* liệt kê lên bảng)

4. Củng cố bài học

Phương án 1: GV cho *HS* dùng phương pháp đóng vai, *GV* đưa ra tình huống các quyền đã học để *HS* thể hiện tiểu phẩm của mình.

Phương án 2: GV cho *HS* báo cáo tư liệu, số liệu các ví dụ thực tiễn liên quan đến quyền tự do cơ bản của công dân đã sưu tầm.

Phương án 3: GV cho *HS* thi "hái hoa dân chủ" để khắc sâu kiến thức, liên hệ thực tiễn, thái độ trách nhiệm của các em với pháp luật nói chung và quyền tự do cơ bản của công dân nói riêng.

GV kết luận toàn bài:

Quyền tự do cơ bản của công dân không chỉ được quy định trong Hiến pháp và luật, mà điều quan trọng là được bảo đảm thực hiện một cách hữu hiệu. Trách nhiệm này trước tiên và cơ bản thuộc về Nhà nước trong vai trò quản lí các quy định này, trong việc trừng trị nghiêm khắc các hành vi vi phạm pháp luật, trách nhiệm của công dân. Để mang lại cuộc sống bình yên cho mọi người, xây dựng một xã hội văn minh, hạnh phúc, tiến bộ.

IV. DẶN DÒ VÀ HƯỚNG DẪN HỌC BÀI Ở NHÀ

1. Làm các BT 10, 11, 12 SGK.

2. Xem trước bài 7.

3. Tìm hiểu các tư liệu.

– Hiến pháp 1992 .

– Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội.

– Luật Khiếu nại, tố cáo....

THÔNG TIN

Ngày 28 – 4 – 2008. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã chỉ đạo Bộ Công an xử lí kẻ tung tin đầu cơ, trục lợi vơ vét gạo.

Bài 7 CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ

(3 tiết)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Học xong bài này, *HS* cần đạt được:

1. Về kiến thức:

- Nắm vững khái niệm, nội dung, ý nghĩa các cách thức thực hiện một số quyền dân chủ của công dân.
- Hiểu được mối quan hệ trách nhiệm pháp lí giữa Nhà nước và công dân trong việc thực hiện đúng đắn các quyền dân chủ của công dân.

2. Về kĩ năng:

- Quan sát, phân tích, nhận xét về việc thực hiện các quyền dân chủ của công dân.
- Cá nhân thực hiện một cách đúng đắn, tự giác các quyền dân chủ phù hợp với lứa tuổi *HS*, đặc biệt là quyền dân chủ ngay trong lần đầu tiên được tham gia bỏ phiếu.

3. Về thái độ:

- Hình thành ý thức, niềm tự hào và thái độ tích cực của công dân – *HS*, những người trẻ tuổi của đất nước với việc thực hiện các quyền dân chủ.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN GIẢNG DẠY

- Sách giáo khoa GDCD lớp 12.
- Câu hỏi tình huống GDCD lớp 12.
- Những số liệu, thông tin có liên quan đến nội dung bài học.
- Sơ đồ, biểu bảng, hoặc đèn chiếu, giấy A_0, bút dạ…

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Kiểm tra bài cũ :

- *GV*: gọi *HS* làm bài tập.
- (Bài tập ghi lên bảng phụ, hoặc chiếu lên máy hoặc viết lên giấy A_0). (Đánh dấu X vào các cột tương ứng các hành vi vi phạm pháp luật dưới đây).

Hành vi vi phạm	**Xâm phạm thân thể**	**sức khoẻ**	**Danh dự nhân phẩm**	**Xâm phạm chỗ ở**	**Bí mật thư tín, điện tín**
Đặt điều nói xấu người khác					
Đánh người gây thương tích					
Đi xe máy gây tai nạn					
Giam giữ người quá thời gian quy định					
Tự ý bóc thư người khác					
Tự tiện vào nhà người khác khi chủ nhà không cho phép					

– *HS*: Trả lời.

– *GV*: Nhận xét, đánh giá, cho điểm.

2. Giới thiệu bài

Phương án 1: – *GV* cho *HS* nhắc lại kiến thức đã học lớp 11.

– *GV* đặt câu hỏi:

Câu 1: Em hiểu thế nào là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân , vì nhân dân?

Câu 2: Em hiểu thế nào về chủ trương "Dân biết, dân bàn, dân kiểm tra"? Lấy ví dụ ở địa phương em để minh hoạ.

– *GV*: Những nội dung trên đây là biểu hiện của quyền dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân trong các lĩnh vực đời sống xã hội của đất nước. Nó thể hiện bản chất của Nhà nước pháp quyền XHCN, đồng thời nói lên ý nghĩa, vai trò của pháp luật trong việc xác lập bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân. Đó là nội dung của bài học hôm nay.

Phương án 2: – *GV* giới thiệu 2 bức ảnh trong SGK.

* Cán bộ, công nhân viên Tổng công ty Sông Đà bỏ phiếu.

* Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh tiếp xúc cử tri các trường tại Từ Liêm – Hà Nội.

– *GV* đặt câu hỏi.

Câu 1: Nội dung của 2 bức ảnh nói lên điều gì?

Câu 2: Nó phản ánh quyền gì của công dân?

– *HS*: Trả lời.

– *GV*: Bổ sung ý kiến và đề cập đến nội dung bài học hôm nay.

3. Bài mới

Hoạt động 1

TIẾT 1

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
GIỚI THIỆU NỘI DUNG BÀI HỌC – *GV*: Dành thời gian (5 phút) để nhắc lại cho *HS* hai hình thức dân chủ đã học ở lớp 11.	

Hình thức dân chủ	Trực tiếp	Gián tiếp
Nội dung	Hình thức dân chủ với những quy chế, thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu quyết tham gia trực quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà nước.	Hình thức dân chủ thông qua những quy chế, thiết chế để nhân dân bầu ra những người đại diện thay mặt mình quyết định các công việc chung của cộng đồng nhà nước.
Ví dụ	– Công dân trực tiếp bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội. – Công dân trực tiếp bầu trưởng thôn. – Nhân dân góp ý sửa đổi bổ sung các luật.	– Đại biểu Quốc hội thay mặt nhân dân tham gia xây dựng pháp luật. – Thay mặt các bạn *HS* trong lớp kiến nghị với nhà trường về vấn đề cơ sở vật chất phục vụ học tập.

– *GV*: Điều kiện đầu tiên cần có để nhân dân thực thi dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp là việc nhà nước ghi nhận bằng Hiến pháp các quyền dân chủ của nhân dân. Trong bài học này, chúng ta sẽ tìm	

hiểu một số quyền dân chủ của công dân được quy định được trong Hiến pháp và Luật.

– *GV* đặt vấn đề:

Nội dung cơ bản của dân chủ xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực chính trị là mọi quyền lực thuộc về nhân dân, trước hết là nhân dân lao động.

Quyền ứng cử và bầu cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước, các tổ chức chính trị – xã hội là một trong những quyền dân chủ trong lĩnh vực chính trị.

– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận lớp để tìm hiểu khái niệm quyền bầu cử và ứng cử.

– *GV* đặt câu hỏi:

* Em đã tham gia các cuộc bầu cử nào?

* Quyền bầu cử, ứng cử được pháp luật quy định liên quan đến vấn đề gì?

– *HS*: Cả lớp trao đổi, thảo luận.

– *GV*: Đàm thoại.

– *GV*: Liệt kê ý kiến của *HS* lên bảng phụ.

+ *HS* giơ tay biểu quyết bầu lớp trưởng.

+ Bỏ phiếu bầu cử Bí thư Chi đoàn.

+ Bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội (đủ 18 tuổi).

+ Bỏ phiếu bầu đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (Đủ 18 tuổi).

1. Đơn vị kiến thức 1

Quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân.

+ Quyền bầu cử, ứng cử là do Hiến pháp và pháp luật quy định.

+ Nhà nước lập ra các cơ quan đại diện cho nhân dân để thực thi quyền bầu cử và quyền ứng cử.

– *GV*: Kết luận.

– *HS*: Ghi khái niệm vào vở.

a) Khái niệm quyền bầu cử và ứng cử

Là: các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương trong phạm vi cả nước.

– *GV*: Quyền bầu cử và ứng cử được thể hiện một cách khái quát tại Điều 6 Hiến pháp 1992.

(*GV* chiếu nội dung lên máy hoặc ghi lên bảng phụ, hoặc giấy viết A_0)

Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm về quyền bầu cử và ứng cử.

– *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm.

GV: Phân công vị trí thảo luận, quy định thời gian, giao câu hỏi cho các nhóm.

Nhóm 1: Câu 1: Hiến pháp quy định người có quyền bầu cử và ứng cử là người như thế nào?

Câu 2: Luật Bầu cử quy định những trường hợp không được thực hiện bầu cử và ứng cử. Vì sao lại quy định như vậy?

Nhóm 2: Câu 1: Nguyên tắc bầu cử

b) Nội dung quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

được quy định như thế nào? *Câu 2:* Quyền ứng cử của công dân được thực hiện như thế nào? *Nhóm 3: Câu 1:* Phân tích mối quan hệ giữa đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân (người đại diện) với nhân dân (người chủ của quyền lực). – *HS*: Các nhóm thảo luận. – *HS*: Cử đại diện trình bày. – *HS*: Cả lớp trao đổi, thảo luận. – *GV*: Sử dụng các tài liệu tham khảo, ví dụ để phân tích thêm cho *HS*. – *GV*: Chốt lại kiến thức.	*Nhóm 1* – Người đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử. – Người đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử . – Luật Bầu cử quy định hạn chế quyền bầu cử, ứng cử của một số trường hợp. *Vì:* Họ bị hạn chế quyền công dân trong thời gian nhất định, vì ý thực pháp luật kém. Nếu để họ thực hiện quyền bầu cử, ứng cử thì có thể sẽ xảy ra hậu quả xấu cho xã hội.
GV: Yêu cầu nội dung thảo luận của nhóm 1 cần ghi đủ các trường hợp không được thực hiện quyền bầu cử. *GV*: Lấy VD Luật bầu cử không quy định vấn đề tài sản, vấn đề giàu nghèo...	
– *GV*: Cho *HS* đọc điều 58, 59 của Luật Bầu cử trong SGK để cả lớp hiểu rõ hơn nguyên tắc thủ tục, trình tự quy định bầu cử, thời gian bầu cử.	*Nhóm 2:* – Quyền bầu cử của công dân được thực hiện theo nguyên tắc: Bầu cử phổ thông bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. – Quyền ứng cử được thực hiện, tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử.
– *GV*: Nêu một số mặt hạn chế (có thể cho *HS* liên hệ tình hình địa phương).	*Nhóm 3:* – Cách thức thực hiện thông qua đại biểu và cơ quan quyền lực nhà nước (cơ quan đại biểu của dân). – Hiến pháp quy định mối quan hệ nhân dân với người đại
+ Cử tri và ứng cử viên chưa thực sự coi trọng thủ tục,	

trình tự bầu cử. + Hiểu biết của cử tri về người mình sẽ bầu cử còn mang tính hình thức. – *GV* bổ sung: Biện pháp xử lí những phạm vi trong bầu cử, ứng cử, những vi phạm nghiêm trọng trong bầu cử, ứng cử bị coi là vi pham quy định Bộ luật Hình sự.	diện: + Đại biểu nhân dân liên hệ chặt chẽ với cử tri. + Đại biểu nhân dân chịu trách nhiệm trước nhân dân và chịu sự giám sát của cử tri – có trách nhiệm trả lời theo yêu cầu của cử tri, báo cáo hoạt động của mình cho cử tri. – Người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân.
– *HS*: Ghi tóm tăt nội dung vào vở (*GV* hướng dẫn *HS* ghi ý chính của nội dung để thảo luận).	– Cách thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân. – Cách thức nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các đại biểu và cơ quan quyền lực nhà nước. Cơ quan đại biểu của nhân dân.
– *GV*: Từ nội dung đã thảo luận của các nhóm, *GV* cho *HS* rút ra ý nghĩa của quyền bầu cử và ứng cử của công dân. – *GV* đặt câu hỏi thảo luận chung cho cả lớp: *Câu 1:* Em hãy nêu ý nghĩa của quyền bầu cử và ứng cử của công dân. *Câu 2:* Liên hệ trách nhiệm bản thân về quyền bầu cử và ứng cử. – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Đàm thoại. – *GV*: Kết luận nội dung bài học.	*c) Ý nghĩa của quyền bầu cử và ứng cử của công dân*

– Là cơ sở pháp lí – chính trị quan trọng để hình thành cơ quan quản lí nhà nước.

–Nhân dân thực hiện ý chí và nguuyện vọng của mình.

– Thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta.

– Sự bình đẳng của công dân trong đời sống chính trị và quyền con người, quyền công dân trong thực tế.

– Pháp luật khẳng định bầu cử, ứng cử là quyền dân chủ cơ bản của công dân.

– *GV*: Củng cố kiến thức tiết 1 bằng cách cho *HS* trả lời câu hỏi và bài tập SGK.

– *HS*: Cả lớp trả lời câu hỏi 2 và 3 SGK.

– *GV*: Cử 2 *HS* lên bảng làm bài tập.

– *HS*: Cả lớp cùng trao đổi.

– *GV*: Góp ý đưa ra đáp án đúng.

lớp 12 có thể tham gia xây dựng và quản lí trường, lớp

Dân chủ trực tiếp	Dân chủ gián tiếp
– Tập thể *HS* bàn bạc đưa ra nghị quyết các hoạt động của lớp, trường. – Cá nhân *HS* tham gia tốt các hoạt động đó.	– Bầu ra đội ngũ cán bộ Đoàn, lớp để các bạn thay mặt tập thể làm việc với nhà trường trong quá trình điều hành hoạt động chung của trường. – Duy trì trật tự, kỉ luật của trường, lớp.

– *GV*: Có thể đặt thêm câu hỏi về trách nhiệm của bản thân *HS* đó đối với quyền bầu cử và ứng cử.

Câu 3: Việc H thay bà và mẹ thực hiện quyền bỏ phiếu trực tiếp là vi phạm Luật Bầu cử.

GV: Kết luận tiết 1

Quyền bầu cử và quyền ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân là quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị. Quyền bầu cử và ứng cử được quy định trong Hiến pháp của Nhà nước.

Là một công dân – là *HS* lớp 12 chúng ta cần tìm hiểu rõ nội dung, ý nghĩa của quyền bầu và quyền ứng cử để góp phần xây dựng một nhà nước pháp quyền XHCN, xây dựng một xã hội mà "Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật".

TIẾT 2

1. Kiểm tra bài cũ

– *GV*: Ghi bài tập lên bảng phụ (hoặc chiếu lên máy, hoặc viết lên giấy A_0).

Câu hỏi: Hành vi nào sau đây là đúng, sai? (Đánh dấu × vào ô thích hợp)

Phương án lựa chọn	Đúng	Sai
– Là *HS* lớp 12 em tự hào có quyền tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp. – Em có thể thay mặt: Bà, mẹ đi bầu cử. –Vì bận học em nhờ bố đi bỏ phiếu hộ. – Bầu cử chỉ cần gạch số người theo đúng yêu cầu là được. – Nghiên cứu sơ yếu lí lịch, lựa chọn người có đức có tài để bầu cử.		

– *HS*: Trả lời câu hỏi.
– *HS*: Cả lớp nhận xét, góp ý.
– *GV*: Đánh giá, cho điểm.

2. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
– *GV*: Đặt vấn đề. Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội được quy định trong Hiến pháp, đây chính là các quyền gắn với việc thực thi hình thức dân chủ trực tiếp ở nước ta.	**2. Đơn vị kiến thức 2** ***Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội***

– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận về: Thế nào là quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội? – *GV*: Cho *HS* đọc bài học thêm "Quy chế dân chủ ở xã đối với vấn đề giảm nghèo và phát triển". – *GV*: Cử *HS* có giọng đọc tốt đọc cho cả lớp nghe. *HS* cả lớp theo dõi SGK. – *GV* đặt câu hỏi: *Câu 1:* Quyền bầu cử của công dân được thể hiện như thế nào trong bài học? *Câu 2:* Những kết quả đạt được của việc thực hiện quy chế dân chủ? – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Đàm thoại. – *GV*: Kết luận nội dung bài học (ghi lên bảng phụ hoặc chiếu lên máy). – *HS*: Ghi bài vào vở.	*a) Khái niệm quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội*

Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội là:
– Tham gia thảo luận các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.
–Trong phạm vi cả nước và từng địa phương.
– Quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước và xây dựng, phát triển kinh tế – xã hội.

– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm để tìm hiểu nội dung cơ bản của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội. – *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm. – *GV*: Phân công vị trí và quy định thời gian thảo luận. – *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm. – *Nhóm 1:* Nhân dân thực hiện quyền	*b) Nội dung cơ bản của quyền tham gia quản lí nhà nước*

tham gia quản lí ở phạm vi cả nước như thế nào? Ví dụ chứng minh. *Nhóm 2:* Nêu nội dung, ví dụ về quyền làm chủ trực tiếp của nhân dân ở phạm vi cơ sở. *Nhóm 3:* Thảo luận 2 tình huống sau và rút ra bài học cho bản thân. *Tình huống 1:* Trong cuộc họp thôn về chủ trương huy động nhân dân đóng góp tiền cho Quỹ Khuyến học. Ông A: Con em đi học thì đã có bố, mẹ lo, việc gì đến dân lo. Ông B: Góp thì góp, cán bộ cứ quyết, chúng tôi xin theo. Ông C: Thắc mắc, đòi đi kiện cán bộ làm sai nguyên tắc. *Tình huống 2:* Cả lớp đang bàn về việc tổ chức trồng cây xanh kỉ niệm ngày ra trường của *HS* lớp 12. Bạn A: Ngồi nói chuyện riêng. Bận B: Tranh thủ làm bài tập. Bạn C: Phản đối, cho là việc không cần quan tâm, mất thời gian. – *HS*: các nhóm thảo luận. – *HS*: Cử đại diện nhóm trình bày. – *HS*: Cả lớp trao đổi, thảo luận. : Nhận xét, bổ sung ý kiến, phân tích những nội dung mới và khó.	
–*GV*: Bổ sung ví dụ Hiến pháp, Luật Đất đai, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Thuế, Luật Giao thông, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Tài nguyên...	*Nhóm 1:* – Nhân dân tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng các văn bản pháp luật quan trọng liên quan đến cả quyền và lợi ích của công dân. – Nhân dân có quyền góp ý kiến, phản ánh những bất công, không phù hợp với chính sách, pháp luật để Nhà nước sửa đổi, bổ sung. – Thảo luận và biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý kiến nhân

– *GV*: Luật Trưng cầu ý dân đang được soạn thảo để trình Quốc hội ban hành. – *GV*: Giới thiệu cho *HS* quá trình soạn thảo Hiến pháp đầu tiên của nước ta (Hiến pháp 1946) ở mục (b) SGK. Quá trình sửa đổi Hiến pháp 1992: Hiến pháp được sửa đổi tại kì họp thứ XI Quốc hội khoá 8 và thực thi từ ngày 15 – 9 – 1992.	dân.

Nhóm 2

Pháp lệnh dân chủ cơ sở	**Nội dung**	**Ví dụ**
Dân biết	Những việc được thông báo để dân biết và thực hiện	– Chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình. – Luật thuế giá trị gia tăng. – Từ 15 – 12 – 2007, mọi người đi xe máy, mô tô phải đội mũ bảo hiểm.
Dân bàn	Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp bằng biểu quyết tại các hội nghị toàn thể nhân dân.	– Chủ trương đóng góp xây dựng công trình vui chơi giải trí của địa phương. – Xây dựng trường học. – Xây dựng Hương ước của xã.
Dân làm	Những việ nhân dân được thảo luận tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã phường quyết định.	– Kế hoạch sử dụng đất ở địa phương. – Giải quyết mặt bằng. – Tái định cư. – Đầu tư xây dựng điện, nước.
Dân kiểm tra	Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.	– Giám sát hoạt động của chính quyền, phẩm chất đạo đức của cán bộ. – Tài chính của địa phương. – Giải quyết khiếu nại tố cáo.

		– Kết quả tranh tra. – Chống tham ô, tham những sức hiếp nhân dân.

Nhóm 3:

– Các ý kiến của 2 tình huống trên đều không có trách nhiệm với việc thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước.

– Liên hệ trách nhiệm bản thân.

– *GV*: Kết luận phần thảo luận.

– *HS*: Ghi bài vào vở.

Bằng cơ chế: "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", nhân dân được thông tin đầy đủ về chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trên cơ sở đó bàn bạc và trực tiếp quyết định những công việc gắn liền với quyền lợi và ủng hộ của người dân ở địa phương.

– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận, trao đổi về ý nghĩa và quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

– *GV*: Đặt câu hỏi.

– *HS*: Cả lớp thảo luận.

– *GV*: Kết luận.

c) Ý nghĩa của quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội

– Là cơ sở pháp lí quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy nhà nước.

– Động viên phát huy sức mạnh của toàn dân, toàn xã hội.

– Công dân tham gia tích cực vào lĩnh vực của quản lí nhà nước và xã hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn

hoá, xã hội làm cho đất nước ngày càng phát triển.`

– *GV*: Tổ chức cho *HS* làm bài tập củng cố tiết 2.

Câu 1: Phân tích những ưu điểm và hạn chế của dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.

Câu 2: Những việc làm nào sau đây thực hiện đúng luật bầu cử quy định.

a- Mỗi cử tri có quyền bỏ 1 phiếu bầu.

b- Cử tri phải tự mình đi bầu.

c- Nhờ người đi bỏ phiếu hộ.

d- Nhờ người viết hộ nhưng phải tự mình đi bỏ phiếu.

e- Người tàn tật thì được nhờ người khác bỏ vào hòm phiếu.

g- Ốm đau, già yếu thì tổ bầu cử mang phiếu bầu đến chỗ ở của cử tri.

– *GV*: Cử 2 *HS* lên làm bài.

– *HS*: Cả lớp nhận xét.

– *GV*: Đưa ra đáp án đúng.

Đáp án:

Câu 1:

	Dân chủ trực tiếp	Dân chủ gián tiếp
Tích cực		
Hạn chế		

Câu 2

Đáp án đúng: a, b, d, e, g.

GV kết luận tiết 2

Nhà nước quản lí xã hội bằng pháp luật. Vì vậy xây dựng và ban hành pháp luật là một trong những hoạt động quan trọng nhất của quản lí nhà nước và xã hội. Do vậy, trước tiên phải được thực hiện bằng sự tham gia của nhân dân vào quá trình xây dựng pháp luật. Nhân dân với tư cách là chủ thể tham gia vào các

quan hệ pháp luật. Nhân dân còn là người giám sát quá trình tổ chức thực hiện pháp luật của cơ quan nhà nước - "Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân" là nguyên tắc, nền tảng của nhà nước của dân, do nhân dân và vì nhân dân.

TIẾT 3

1. Kiểm tra bài cũ

– *GV*: Tiết 2 nội dung bài dài, *GV* cho các em *HS* đọc một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo do *HS* sưu tầm hoặc trong sách hướng dẫn *GV* lớp 12.

2. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
– *GV*: Trong bài này chúng ta đã được học hai quyền: + Quyền bầu cử, ứng cử của công dân. + Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội. – *GV*: Cho *HS* nhắc lại ý nghĩa của 2 quyền này. – *GV* đặt câu hỏi: Trong khi thực hiện các quyền trên, nếu phát hiện những vi phạm pháp luật của cán bộ, cơ quan nhà nước thì nhân dân làm gì? Làm như thế nào để ngăn chặn những việc làm sai trái đó? – *HS*: Trả lời. – *GV*: Điều 74 Hiếp pháp quy định: "Công dân có quyền khiếu nại, tố cáo	**3. Đơn vị kiến thức 3** **Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân**

với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm sai trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, hoặc bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị đó. Việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định.

– *GV*: Từ đặt vấn đề trên giới thiệu cho *HS* thế nào là quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.

– *GV*: Ghi khái niệm lên bảng phụ (hoặc chiếu lên máy hoặc lên bảng phụ hoặc viết lên giấy A_0) *HS* ghi trong SGK.

a) Khái niệm về quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.

Quyền khiếu nại, tố cáo là:
– Quyền dân chủ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp.
– Công cụ để nhân dân thực hiện dân chủ trực tiếp.
– Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại.

– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm về nội dung khiếu nại và tố cáo.

– *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm.

– *GV*: Phân công vị trí và thời gian thảo luận.

– *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm.

Nhóm 1: Thế nào là quyền khiếu nại, quyền tố cáo, người khiếu nại, người tố cáo, mục đích của khiếu nại, tố cáo? Ví dụ.

Nhóm 2: Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo. Ví dụ.

Nhóm 3: Quy trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo?

– *HS*: Các nhóm thảo luận.

b) Nội dung quyền khiếu nại và tố cáo của công dân

– *HS*: Cử đại diện nhóm lên bảng trình bày (Điền vào bảng kẻ sẵn).

– *HS*: Cả lớp trao đổi thảo luận.

– *GV*: Nhận xét, góp ý kiến bổ sung thảo luận các nhóm.

	Quyền khiếu nại	**Quyền tố cáo**
Khái niệm	Quyền công dân, cơ quan được tổ chức được đề nghị cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ hành vi đó trái pháp luật...	Quyền công dân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cá nhân, tổ chức, cơ quan nào gây thiệt hại, đe doạ đến lợi ích...
Mục đích	Khôi phục quyền lợi và lợi ích hợp pháp của chính người khiếu nại đã bị xâm phạm	Phát hiện, ngăn chặn các việc làm trái pháp luật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, cơ quan.
Người có quyền	Cá nhân, tổ chức, cơ quan có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại.	Bất cứ công dân nào.
Người có thẩm quyền giải quyết	– Người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính	– Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lí người bị tố cáo.

	bị khiếu nại. – Người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại. – Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thứ trưởng ở cơ quan ngang Bộ, Trưởng Thanh tra Chính phủ.	– Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức có người bị tố cáo. – Chánh Thanh tra các cấp, Tổng Thanh tra Chính phủ. – Các cơ quan tố tụng (Điều tra, Kiểm sát, Toà án) nếu hành vi tố cáo có dấu hiệu hình sự
Quy trình	*Bước 1:* Nộp đơn khiếu nại đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết. *Bước 2:* Người giải quyết khiếu nại xem xét giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền và thời gian do luật định. *Bước 3:* Nếu người khiếu nại đồng ý với kết quả giải quyết thì quyết định của người giải quyết có hiệu lực. *Bước 4:* Người giải quyết khiếu nại lần 2 xem xét giải quyết yêu cầu của người khiếu nại. Nếu lần 2 người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khởi kiện ra Toà án nhân dân.	*Bước 1:* Người tố cáo gửi đơn tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo. *Bước 2:* Người giải quyết tố cáo xác định ra quyết định về nội dung tố cáo, xử lí hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền đối với người vi phạm. *Bước 3:* Nếu người tố cáo căn cứ vào việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật – Người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chác cấp trên của người giải quyết tố cáo. *Bước 4:* Cơ quan, tổ chức, cá nhân giải quyết tố cáo lần 2 có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn luật

		định.

GV: Kết luận phần thảo luận (việc lập bảng giúp chúng ta so sánh sự giống và khác nhau của khiếu nại và tố cáo). – *GV*: Từ sự phân tích các nội dung trên, cho *HS* trả lời câu hỏi về ý nghĩa của quyền khiếu nại, tố cáo. – *GV* đặt câu hỏi: – Nêu ý nghĩa của quyền khiếu nại và tố cáo? – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Tóm tắt ý kiến lên bảng phụ hoặc chiếu lên máy. *HS* ghi tóm tắt nội dung vào vở. – *HS*: Ghi bài. – *GV*: Kết luận.	*c) Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo* – Là quyền dân chủ quan trọng trong đời sống của công dân. – Là cơ sở pháp lí để công dân thực hiện một cách có hiệu quả quyền công dân của mình trong một xã hội dân chủ. – Quyền công dân đảm bảo bộ máy nhà nước được củng cố trong sạch

Hoạt động của GV và HS	***Nội dung cần đạt***

Hoạt động 2

LIÊN HỆ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC VÀ CÔNG DÂN TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUYỀN DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN

– *GV*: Sử dụng phương pháp thuyết trình và đàm thoại để giúp *HS* tìm hiểu về đơn vị kiến thức: Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc thực hiện quyền dân chủ. – *GV* Nêu câu hỏi:	**4. Đơn vị kiến thức 4** ***Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc thực hiện các quyền dân chủ của công dân***

Câu 1: Nhà nước ta bảo đảm quyền dân chủ của công dân như thế nào? *Câu 2:* Công dân có trách nhiệm thực hiện các quyền như thế nào? Liên hệ bản thân. – *HS*: Trao đổi trả lời. – *GV*: Đàm thoại. – *GV*: Liệt kê ý kiến và điền lên bảng phụ. – *HS*: Tóm tắt nội dung bài học. – *GV*: Đọc lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh để *HS* liên hệ, củng cố nội dung kiến thức.	
	a) Trách nhiệm của Nhà nước – Nhà nước ban hành pháp luật trong đó quy định quyền dân chủ cho công dân. – Quyết định trách nhiệm cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cán bộ công chức bảo đảm quyền cho công dân. – Các cơ quan bảo vệ pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trừng trị nghiêm khắc các hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền của công dân. *b) Trách nhiệm của công dân* – Sử dụng đúng đắn các quyền dân chủ của mình. – Không lạm dụng quyền dân chủ để làm trái pháp luật gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, xâm phạm trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích Nhà nước và xã hội.
– *GV*: Gợi ý *HS* tư liên hệ bản thân. – *HS*: Cả lớp cùng trao đổi phát biểu ý kiến.	*c) Trách nhiệm của bản thân* – Nâng cao ý thức trách nhiệm của bản thân là *HS* lớp 12. – Nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật. – Tuyên truyền, vận động mọi người xung quanh mình thực hiện tốt quyền dân chủ.

– Biết đấu tranh, phê phán những hành vi vi phạm quyền dân chủ.

4. Củng cố kiến thức

– *GV*: Tiết 3 có nhiều nội dung kiến thức cho nên trong phần củng cố cho *HS*, nên tổ chức trò chơi đóng vai.

– *GV*: Đưa ra các phương án thực hiện.

Phương án 1: Tổ chức trò chơi: "Nhanh mắt, nhanh tay".

GV: Đưa ra các câu hỏi trắc nghiệm (SGK, Sách bài tập trắc nghiệm).

Phương án 2: Tình huống đóng vai.

*) Công an xã bắt một *HS* giữ cả ngày, mắng nhiếc, dọa dẫm bắt em nhận tội vì nghi ngờ em lấy cắp tiền của bạn.

*) Gia đình ông A bị Uỷ ban Nhân dân huyện thu hồi đất đã cấp đền bù (có biên bản giao đất).

– *HS*: Chọn phương án để thực hiện.

– *GV*: Đánh giá và kết luận.

GV kết luận toàn bài

Pháp luật quy định quyền dân chủ của công dân là thể hiện quyền lực của một "Nhà nước của dân, do dân và vì dân".

Quyền và nghĩa vụ của công dân luôn gắn liền với nhau trong khi thực hiện quyền dân chủ của mình. Nếu thực hiện đúng đắn với quyền và làm đầy đủ nghĩa vụ thì người dân thực sự góp phần xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân, gia đình.

Ngược lại chứng tỏ thái độ né tranh, thờ ơ hay "Dân chủ quá trớn" đều làm mất đi ý nghĩa đích thực của việc thực hiện quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội.

IV. DẶN DÒ VÀ HƯỚNG DẪN HS HỌC TẬP Ở NHÀ

1. Làm các bài tập SGK.

2. Tìm hiểu tư liệu cho bài học 8 (Hiến pháp 1992, Luật Giáo dục 2005, Bộ luật Hình sự 2005).

THÔNG TIN

*) Ông Phan Văn Thực ở thôn Phù Mã, xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội có đơn tố cáo Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân xã Phù Linh, Trưởng thôn Phù Mã và một số cán bộ xã có hành vi tham nhũng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái quy định nhà nước.

*) Giải quyết khiếu nại, tố cáo chấn chỉnh không chỉ ở cấp phường.

Trên tờ Đại Đoàn kết số 48 ngày 1– 4 – 2008, một bạn đọc đã nêu yêu cầu chấn chỉnh việc giải quyết khiếu nại, tố cáo cấp xã, phường.

Qua thực tế có rất nhiều vụ việc có sai phạm từ cấp cao hơn. Hình thức ở cấp càng cao thì những người giải quyết khiếu nại càng có trình độ cao và có lắm "Chiêu" khôn khéo, né tránh, bao che cho nhau trong giải quyết khiếu tố. (có ví dụ minh họa).

Vì vậy việc chấn chỉnh, xử lí sai phạm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thì không thể ở phường, xã mà tới cấp huyện, tỉnh có thể phải tới cấp Trung ương.

*) Chất vấn – quyền giám sát của nhân dân đã được nâng cao.

Thời luận: Báo Đại đoàn kết, 30 – 5 – 2008.

Bài 8 PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Học xong bài này *HS* cần đạt được:

1. Về kiến thức

- Nắm được nội dung cơ bản về quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.
- Hiểu rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.

2. Về kĩ năng

- Phân biệt được sự khác nhau giữa các quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.
- Biết quan sát thực tiễn việc thực hiện các quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.
- Có khả năng liên hệ với thực tiễn và nhận xét, giải thích được việc thực hiện các quyền ở cơ sở và phạm vi trong cả nước.

3. Về thái độ

- Có ý thức phấn đấu vươn lên, tính sáng tạo trong học tập và lao động để trở thành công dân có ích cho đất nước.
- Phê phán những hành vi vi phạm quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN GIẢNG DẠY

- SGK – GDCD lớp 12.
- Câu hỏi tình huống GDCD lớp 12.
- Sơ đồ, biểu bảng, đèn chiếu, giấy Ao, bút dạ....
- Những số liệu, thông tin có liên quan đến nội dung bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Kiểm tra bài cũ

– *GV*: Ghi bài tập lên bảng (hoặc giấy Ao, hoặc chiếu lên màn).

– *GV*: Gọi *HS* lên bảng làm bài tập.

Theo em, thực hiện Quy chế dân chủ có ý nghĩa gì? (Đánh dấu × vào ý kiến đúng).

a– ☐ Là công cụ để nhân dân làm chủ.

b– ☐ Tham gia công cuộc xoá đói, giảm nghèo.

c– ☐ Người dân tham gia quản lí tốt ở cơ sở, địa phương.

d– ☐ Người dân có quyền tham gia dự thảo kế hoạch xây dựng kinh tế địa phương

e– ☐ Chống tham ô, tham nhũng ức hiếp dân của cán bộ địa phương.

– *HS*: Cả lớp tham gia góp ý kiến.

– *GV*: Nhận xét, đánh giá cho điểm.

2. Giới thiệu bài

– *GV* có thể giới thiệu thêm bài bằng cách:

Cách 1: GV có thể đọc, chiếu lên máy (hoặc ghi lên giấy Ao, hoặc bảng): Trong thư Bác Hồ gửi cho *HS* nhân ngày khai giảng năm học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có đoạn viết: "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không. Dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai cùng các

cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em".

– *HS*: Em hiểu thế nào về đoạn thư này.

– *GV*: Những điều các em đã nêu nói đến quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân. Đó chính là nội dung bài học hôm nay.

Cách 2: GV dẫn câu nói nổi tiếng của Bác Hồ:

"Vì lợi ích 10 năm thì phải trồng cây

Vì lợi ích 100 năm thì phải trồng người"

Em hiểu ý nghĩa của câu nói đó như thế nào?

– *GV*: Dẫn dắt *HS* tìm hiểu nội dung bài học hôm nay.

3. Bài mới:

Hoạt động 1

TIẾT 1

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
GIỚI THIỆU NỘI DUNG BÀI HỌC	
– *GV* đặt vấn đề: Chăm lo cho con người, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện chính là chăm lo, quan tâm đến quyền cơ bản của công dân được học tập, sáng tạo và phát triển để trở thành chủ nhân tương lai trong sự nghiệp công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước. Vậy, thế nào là quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân? Nhà nước ta đảm bảo quyền này của công dân như thế nào? – *GV* tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm. – *GV* chia lớp thành 4 nhóm. – *GV* Phân công vị trí thảo luận và quy định thời gian.	**1. Đơn vị Kiến thức 1** ***Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân***

– *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm.
– *Nhóm 1:* Nêu nội dung, ví dụ về quyền học không hạn chế.
Nhóm 2: Nêu nội dung, ví dụ về quyền học bất cứ ngành nghề nào.
Nhóm 3: Nêu nội dung, ví dụ về quyền học thường xuyên, học suốt đời.
– *Nhóm 4:* Nêu nội dung, ví dụ về quyền bình đẳng của công dân, cơ hội học tập.
– *HS*: Các nhóm thảo luận.
– *HS:* Các đại diện nhóm trình bày nội dung thảo luận nhóm (điền vào bảng).

a – Quyền học tập của công dân

Quyền học tập	**Nội dung**	**Ví dụ**
hạn chế	Học ở các bậc học phổ thông (Tiểu học – Trung học) hoặc học cao như Đại học, sau Đại học. Công dân có thực hiện quyền thuộc khả năng cá nhân thông qua tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	– 6 tuổi bước vào Tiểu học – 12 tuổi bước vào bậc Trung học cơ sở – 16 tuổi bước vào bậc Trung học phổ thông – Đủ điều kiện và điểm chuẩn vào Cao đẳng hoặc Đại học...
Họ bất cứ ngành nghề nào	Phù hợp với năng khiếu khả năng, sở thích và điều kiện của mình vào các ngành khoa học Tự nhiên, Khoa học Xã hội, công nhân kĩ thuật.	– Học Đại học Công nghệ thông tin → Kĩ sư – Đại học Sư phạm Khoa văn → *GV* dạy Văn – Công nhân kĩ thuật ngành điện – Cô nuôi dạy trẻ – Đại học Y khoa → Bác sĩ

Quyền học tập	Nội dung	Ví dụ
Học thường xuyên, học suốt đời	Công dân có thể học bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường học khác nhau	– Học hệ chính quy – Trường Dân lập, Tư thục – Bổ túc văn hoá – Bồi dưỡng thường xuyên – Học tập trung hoặc không tập trung – Học ban ngày, buổi tối, giáo dục từ xa – Học ở độ tuổi khác nhau.
Bình đẳng về cơ hội học tập	Không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, địa vị xã hội, điều kiện kinh tế, nguồn gốc gia đình.	– Trường Dân tộc nội trú – *HS* các nước trên thế giới khác nhau cùng học một trường – *HS* con em nông dân, công nhân, trí thức cùng học một lớp – *HS* giàu, nghèo cùng học 1 lớp.

– *HS*: Cả lớp trao đổi.
– *HS:* Tìm ra được thêm nhiều ví dụ.
– *GV*: Giải thích thêm
* Không nên hiểu quyền học tập của công dân theo nghĩa chung, theo nghĩa tự do tuyệt đối mà phải hiểu theo quy định của pháp luật (Luật Giáo dục, Luật phổ cập Giáo dục Tiểu học)
* Công dân có quyền dối xử bình đẳng về quyền và cơ hội học tập. Còn việc thực hiện phụ thuộc khả năng, ý chí, điều kiện của mỗi người.

* Trong phạm vi bài học này chỉ đề cập đến quyền học tập mà không tìm hiểu về nhiệm vụ học tập.
– *GV*: Sử dụng phương pháp đàm thoại để giúp *HS* hiểu rõ nội dung, quyền sáng tạo của công dân.
– *GV*: Đặt câu hỏi để *HS* cả lớp trao đổi, trả lời.
Câu 1: Thế nào là quyền sáng tạo của công dân?
Câu 2: Pháp luật nước ta có trách nhiệm gì đối với quyền sáng tạo của công dân?
Câu 3: Theo em *HS* Trung học phổ thông được hưởng quyền sáng tạo không?
– *Câu 4:* Em hãy kể những tấm gương thể hiện được sự phát huy quyền sáng tạo của công dân?
– *HS*: Cả lớp cùng trao đổi trả lời.
– *GV*: Liệt kê ý kiến của *HS*, giải thích nội dung khó, kết luận nội dung lên bảng kẻ sẵn để *HS* dễ theo dõi.
– *HS:* Ghi nội dung hoặc kẻ bảng vào vở.

b) Quyền sáng tạo của công dân

**** Nội dung***

	Quyền sáng tạo	**Ví dụ**
1	Quyền nghiên cứu khoa học tự do tìm tòi, suy nghĩ	Công nghệ thông tin, Y học, Sinh học.
2	Quyền đưa ra phát minh sáng chế.	Cỗ máy gặt lúa liên hợp của anh Phạm Văn Nghĩa (Đồng Tháp)
3	Quyền đưa ra sáng kiến, cải tiến kĩ thuật hợp lí hoá sản xuất.	– Máy bóc hành tỏi của anh Nguyễn Văn Sành (Hải Dương). – Máy phân tích thực phẩm của Tiến sĩ Nguyễn Trọng Giao.
4	Quyền sáng tác văn học, nghệ thuật, khám phá khoa học.	Kiến trúc, thời trang, ca nhạc.

– *GV* đặt tiếp câu hỏi:

Vai trò của pháp luật đối với quyền sáng tạo của công dân? – *GV*: Đàm thoại. – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Kết luận. – *HS*: Ghi tóm tắt nội dung vào vở. – *GV*: Lấy ví dụ chứng minh. – Ngày 17 – 1 – 2007, Toà án Kinh tế Toà án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lí vụ vi phạm bản quyền phần mềm của Công ty Phần mềm Hà Nội là Công ty CFT. – *GV*: Để kết thúc tiết 1, *GV* cho *HS* làm một số bài tập để khắc sâu kiến thức. – *GV* đặt câu hỏi: *Câu 1:* Em dự định tiếp tục thực hiện quyền học tập của mình như thế nào sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông? *Câu 2:* Theo em *HS* Trung học phổ thông có được hưởng quyền sáng tạo không? Vì sao? *Câu 3:* Lấy ví dụ về tấm gương học tập tốt và sáng tạo mà em được biết. – *GV*: Giao câu hỏi cho nhóm. – *HS*: Cử đại diện trình bày. – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Nhận xét, đánh giá cho điểm. – *GV:* Dặn dò làm bài tập và chuẩn bị tư liệu Tiết 2.	* Vai trò của pháp luật: + Khuyến khích tự do sáng tạo. + Bảo vệ quyền sáng tạo của công dân.

TIẾT 2

1. Kiểm tra bài cũ

– *GV*: Ghi bài tập lên bảng phụ (hoặc ghi giấy A_0 hoặc chiếu lên máy).

Bài tập: Em hãy điền vào dấu chấm một trong những từ thích hợp sau:

Luật Giáo dục quy đinh: "Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều ……. về cơ hội học tập:

a– Bình đẳng

b– Bằng nhau

c– Giống nhau

– *HS*: Lên bảng trình bày.

– *GV*: Nhận xét, đánh giá, cho điểm.

2. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
– *GV*: Sử dụng phương pháp phân tích, đàm thoại để giới thiệu nội dung kiến thức: Quyền được phát triển của công dân. – *GV:* Giới thiệu quyền được phát triển của công dân. (*GV* viết nội dung lên bảng phụ hoặc giấy A_0, hoặc chiếu lên máy). Quyền được phát triển là quyền của công dân được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại, phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức, có mức sống đầy đủ về vật chất; được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hoá; được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khoẻ ; được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng. – *GV*: Cho *HS* đọc nội dung quyền được phát triển của công dân. – *GV*: Đặt câu hỏi cho *HS* cả lớp. *Câu 1:* Quyền được phát triển của công dân biểu hiện ở 2 nội dung như thế nào? *Câu 2:* Nêu nội dung và ví dụ về biểu hiện quyền được phát triển của công dân. – *GV:* Cho *HS* cả lớp trao đổi.	

– *HS*: Cả lớp trao đổi.
– *GV*: Trao đổi – đàm thoại.
– *GV*: Ghi ý kiến *HS* vào bảng kê sẵn.

Quyền được phát triển của công dân	**Nội dung**	**Ví dụ**
Quyền được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.	– Đời sống vật chất: Có mức sống đầy đủ để phát triển về thể chất, được chăm sóc sức khoẻ. – Đời sống tinh thần: Được tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng, được vui chơi giải trí…	– Hàng hoá phong phú, chất lượng, thu nhập ổn định. Điều kiện ăn, ở được cải thiện, bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khoẻ cho trẻ em. – Vô tuyến truyền hình, báo chí, ca nhạc, thể dục thể thao, thời trang, du lịch lễ hội.
Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.	– Những người học giỏi có năng khiếu được bồi dưỡng ưu tiên chọn vào các trường Đại học. – Các nhà khoa học có tài được tạo điều kiện để làm việc và phát triển, cống	– *HS* học giỏi các bộ môn được chọn vào đội tuyển, *HS* giỏi quốc gia. – *HS* đạt giải các kì thi *HS* giỏi quốc gia, quốc tế được tuyển thẳng vào Đại học.

	hiến tài năng cho đất nước.	– Năng khiếu nghệ thuật được tuyển chọn vào các trường nghệ thuật. – Nhà khoa học về lĩnh vực Y tế, Công nghệ thông tin, Sinh học.

– *GV*: Cần lưu ý *HS* đưa ra các ví dụ thiết thực trong thực tế đời sống hàng ngày. – *GV*: kết luận khả năng thực hiện quyền này của công dân, đặc biệt là *HS*. – *GV*: Để củng cố phần này *GV* cho *HS* làm bài tập trắc nghiệm khách quan sau (bài tập sách giáo khoa). Chọn câu trả lời đúng trong các câu sau: Quyền được phát triển của công dân có nghĩa là: (Đánh dấu × vào ý kiến đúng) a– ☐ mọi công dân đều có đời sống vật chất đầy đủ. b– ☐ mọi công dân đều có quyền được hưởng sự chăm sóc y tế. c– ☐ mọi công dân được hưởng ưu đãi trong học tập để phát triển năng khiếu. d– ☐ những người có tài được tạo điều kiện làm việc và phát triển tài năng. – *HS*: Cả lớp cùng làm bài tập. – *GV*: Cử *HS* có đáp án nhanh trả lời. – *HS*: Cả lớp nhận xét. – *GV*: Kết luận và đánh giá, cho điểm. – *GV:* Đặt vấn đề chuyển sang đơn vị	*Đáp án đúng :* (b, d)

kiến thức 2: Ý nghĩa quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân? Quyền học tập, sáng tạo và phát triển là quyền cơ bản của công dân, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội ta, là cơ sở, điều kiện cần thiết để con người được phát triển toàn diện, trở thành người công dân tốt, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. – *GV*: Đặt câu hỏi cho cả lớp theo dõi. *Câu 1:* Ý nghĩa của quyền học tập, sáng tạo và phát triển đối với công dân? *Câu 2:* Pháp luật quy định quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân nhằm làm gì? *Câu 3:* Quyền học tập, sáng tạo và phát triển chỉ có ở chế độ ưu việt Xã hội chủ nghĩa. Theo em đúng hay sai? Vì sao? – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Giảng giải, đàm thoại. – *GV*: Kết luận – *HS*: Ghi bài vào vở. – *GV* giải thích câu 3: Vì chủ nghĩa xã hội hiện nay mỗi công dân mới có quyền học tập, sáng tạo, phát triển không phân biệt giai cấp, thành phần gia đình, địa vị xã hội, dân tộc, giới tính… – *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm Đơn vị kiến thức 3.	**2. Đơn vị kiến thức 2** ***Ý nghĩa quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.*** * Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân là cơ sở để công dân phát triển toàn diện. * Pháp luật quy định quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân là nhằm đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục.
– *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm. – *GV*: Phân công vị trí, quy định thời gian thảo luận.	**3. Đơn vị kiến thức 3** ***Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển***

	của công dân.
– *GV*: Giao câu hỏi. *Nhóm 1:* Trách nhiệm của Nhà nước đối với quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân. *Nhóm 2:* Trách nhiệm của công dân như thế nào vào trong việc thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân. – *Nhóm 3:* Liên hệ thực tế về việc thực hiện trách nhiệm của công dân nói chung, *HS* nói riêng. – *HS*: Các nhóm thảo luận. – *HS*: Cử đại diện nhóm trình bày. – *HS*: Cả lớp trao đổi, thảo luận. – *GV*: Liệt kê ý kiến, bổ sung và giảng giải thêm. – *GV*: Tóm tắt nội dung lên bảng. – *HS*: Ghi bài vào vở. – *GV*: Để *HS* dễ hiểu bài mỗi nội dung cho *HS* lấy ví dụ chứng minh. – *GV*: Động viên *HS* tự tìm ví dụ.	*a) Trách nhiệm của Nhà nước* – Ban hành chính sách, pháp luật thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết. – Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục. – Nhà nước khuyến khích, phát huy tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học. – Nhà nước bảo đảm những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước, coi: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia". *b) Trách nhiệm của công dân* – Công dân có ý thức học tập tốt. – Có ý chí phấn đấu vươn lên trong học tập, nghiên cứu khoa học và sản xuất. – Góp phần tích cực nâng cao dân trí của đất nước.

Hoạt động 2

LUYỆN TẬP KHẮC SÂU KIẾN THỨC

– *GV*: Tổ chức cho *HS* sử dụng phiếu học tập. – *GV*: Chia lớp thành 2 nhóm. *GV* giao câu hỏi cho các nhóm. – *Nhóm 1*: (phiếu số 1) Em đồng ý với ý kiến nào sau đây (Đánh dấu × vào ý kiến đúng) a– ☐ Học tập là công việc vô cùng quan trọng và cần thiết cho cá nhân, gia đình và xã hội. b– ☐ Học tập giúp mở rộng tầm nhìn, mở mang kiến thức. c– ☐ Học tập góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. d– ☐ Học tập mới có trí thức để làm chủ bản thân. ☐ Có những công việc không cần học tập vẫn giúp ích cho xã hội. – *Nhóm 2 (phiếu số 2)* Em đồng ý với ý kiến nào sau đây khi nói về ý nghĩa quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân (Đánh dấu × vào ý kiến đúng). a– ☐ Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân rất cần thiết để công dân phát triển toàn diện. b– ☐ Quyền học tập, sáng tạo và phát triển là góp phần cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. c– ☐ Quyền học tập, sáng tạo và phát triển là góp phần xây đựng dất nước trong thời kì hội nhập, toàn cầu hoá. d– ☐ Cả 3 ý kiến trên. – *HS*: Các nhóm trả lời vào phiếu – *HS*: Có ý kiến nhanh nhất trả lời.	– Phiếu số 1 (nhóm 1) *Đáp án đúng:* (a, b, c, d).

– *HS*: Cả lớp nhận xét. – *GV*: Nhận xét, đưa ra đáp án đúng và đánh giá, cho điểm.	– Phiếu số 2 (nhóm 2) *Đáp án đúng:* (d)

4. Củng cố, bài tập

– *GV*: Nếu còn thời gian – tổ chức cho *HS* trò chơi: "Hái hoa dân chủ".

– *HS*: Tự chuẩn bị nội dung và hình thức.

– *GV*: Yêu cầu

+ Các câu hỏi bồi dưỡng và liên hệ bản thân

+ Suy nghĩ, quan điểm, thái độ (Mặt tích cực, tiêu cực) của các vấn đề học tập, sáng tạo, đời sống vật chất, đời sống tinh thần.

+ Sưu tầm ví dụ thực tiễn trong đời sống.

+ Thơ, hát, kể chuyện hàng ngày.

GV kết luận toàn bài:

Trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội nước ta. Đảng và Nhà nước rất chú trọng đến yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nhằm chuẩn bị một thế hệ công dân có trí tuệ và tài năng, tạo nên sức mạnh của cả
dân tộc trong thời đại khoa học – công nghệ – thông tin – điện tử hội nhập và toàn cầu hoá.

IV. DẶN DÒ VÀ HƯỚNG DẪN HỌC BÀI Ở NHÀ

1- Làm các bài tập còn lại trong SGK.

2- Chuẩn bị tư liệu và xem trước bài 9.

– Phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội.

– Phát triển với môi trường.

– Phát triển với quốc phòng và an ninh.

THÔNG TIN

* Giáo sư – Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Thạch – Trưởng khoa Tim Mạch bệnh viện St Mary (Thành phố HobaPI, Boy Indira) đồng thời là thành viên Ủy ban Quốc tế Trưởng bộ môn Tim mạch Hoa Kì phụ trách các vấn đề ngoài nước Mĩ, đặc biệt là châu Á – không những là một chuyên gia về Tim Mạch học can thiệp, ông còn là cây viết kinh tế trong cả tiếng Anh, tiếng Việt, một người yêu âm nhạc và say mê nghệ thuật và hơn hết thảy là người khát khao được sáng tạo và cống hiến.

* Niên giám kỉ lục Việt Nam năm 2008 do Trung tâm kỉ lục Việt Nam – Việtkings và Nhà xuất bản thông tấn phối hợp ấn hành chính thức ra mắt bạn đọc trên toàn quốc. Đây là lần đầu tiên hơn 500 kỉ lục Việt Nam trên mọi lĩnh vực được tập hợp giới thiệu với nhiều thông tin bổ ích và kì thú. Để đến được với du khách quốc tế, bản tiếng Anh của cuốn sách này sẽ phát hành vào tháng 8 tới.

Bài 9 PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Học xong bài này *HS* cần đạt được:

1. Về kiến thức

- Nhận biết được vai trò tích cực của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước.
- Hiểu rõ số nội dung cơ bản của pháp luật trong quá trình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

2. Về kĩ năng

- Phân biệt được pháp luật trong các lĩnh vực khác nhau: kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

3. Về thái độ

- Có ý thức tôn trọng phát triển về kinh tế, chính trị văn hoá - xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh.
- Có ý thức đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật của Nhà nước.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN GIẢNG DẠY

- SGK - GDCD lớp 12.
- Câu hỏi tình huống GDCD lớp 12.
- Sơ đồ, biểu bảng, đèn chiếu, giấy Ao, bút dạ....
- Những số liệu, thông tin có liên quan đến nội dung bài học.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Kiểm tra bài cũ

- *Câu 1*: Em đồng ý với ý kiến nào sau đây: (Đánh dấu × nào ý kiến đúng).

a- ☐ Sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông thì phải đỗ vào một trường Đại học nào đó.

b- ☐ Không [illegible] g.

c- ☐ *HS* Trung học phổ thông được hưởng quyền sáng tạo.

Câu 2: Kể về gương *HS* giỏi vượt qua hoàn cảnh khó khăn mà em được biết.

HS: 2 *HS* lên bảng trả lời.

- *GV*: Nhận xét và đánh giá, cho điểm.

2. Giới thiệu bài

- *GV* chiếu nội dung lên máy hoặc ghi sẵn lên bảng phụ:

> Một đất nước phát triển bền vững là một đất nước có sự tăng trưởng liên tục và vững chắc về kinh tế, có sự bảo đảm ổn định và phát triển về văn hoá, xã hội, có một môi trường được bảo vệ và cải thiện, có nền quốc phòng và an ninh vững chắc.

GV: Trong sự phát triển bền vững của đất nước, pháp luật có vai trò như thế nào? Bao gồm những nội dung cơ bản gì? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong nội dung bài học này.

3. Bài mới

TIẾT 1

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
- *GV*: gọi *HS* đọc phần giới thiệu bài để giới thiệu khái niệm sự phát triển bền vững đất nước. - *GV*: Giảng dạy, phân tích bền vững là một khái niệm được hiểu theo nhiều khía cạnh. Hiện nay theo cách hiểu theo nhiều khía cạnh – Hiện nay theo cách hiểu chung nhất thì khái niệm đó là :	

Phát triển bền vững là sự phát triển và tăng trưởng liên tục trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng và an ninh.

- *GV*: Để thực hiện nhiệm vụ chiến lược của sự phát triển bền vững đất nước, cần phải sử dụng nhiều phương tiện, công cụ, các biện pháp khác nhau trong đó pháp luật giữ vai trò nổi bật, hàng đầu và hữu hiệu nhất để Nhà nước quản lí xã hội.

GV: Giới thiệu cho *HS* về vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước.

– *GV*: Nói đến vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước là nói đến sự tác động của pháp luật trong những lĩnh vực cụ thể liên quan để phát triển kinho tế – văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng và an ninh.

GV: Sử dụng phương pháp giải quyết vấn đề, giới thiệu nội dung trong lĩnh vực kinh tế.

- *GV* đưa ra các câu hỏi:

Câu 1: Có người cho rằng để tăng cường kinh tế đất nước chỉ cần có các chủ trương, chính sách là đủ mà không cần phải có pháp luật? Em có đồng ý với ý kiến này không? Giải thích vì sao?

Câu 2: Vai trò tác động pháp luật đối với sự tăng trưởng kinh tế đất nước cần phải thực hiện đúng cách thức cách thức, đó là gì?

1. Đơn vị kiến thức 1

Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước.

a) Trong lĩnh vực kinh tế

Câu 3: Vai trò của pháp luật thể hiện trước hết trong việc phát triển kinh tế nhưng nó có thể cản trở phát triển kinh tế. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Giải thích vì sao?

– *HS:* Cả lớp trao đổi.

– *HS*: Phát biểu và đóng góp ý kiến cá nhân.

– *GV:* Liệt kê ý kiến *HS* lên bảng phụ hoặc viết lên giấy A_0, phân loại ý kiến.

– *GV:* Tổng hợp ý kiến của *HS*, đưa ra kết luận.

Câu 1: GV nhấn mạnh cần phải có pháp luật để phát triển đất nước. Không có pháp luật thì kinh tế sẽ phát triển một cách tự phát hỗn độn, cạnh tranh không lành mạnh và Nhà nước không thể quản lí – dẫn đến thất thu thuế, ảnh hưởng kinh tế đất nước.

Câu 2: GV tổng hợp ý kiến *HS* và biểu diễn dưới dạng sơ đồ.

**) Cách thức tác động*

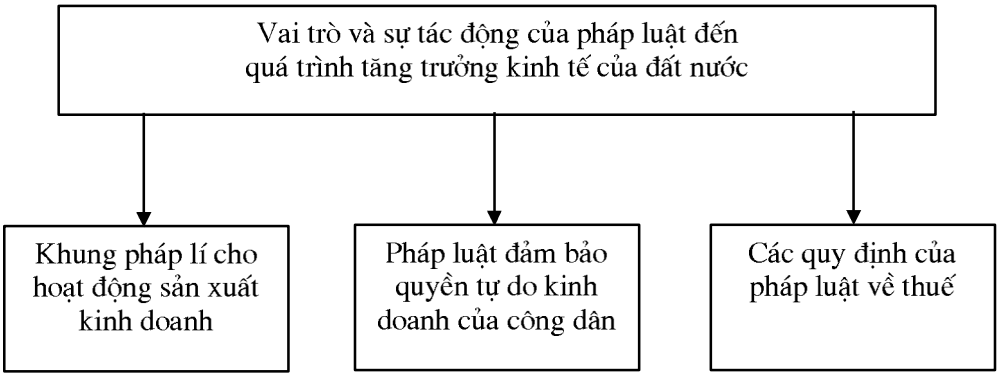

– *GV*: Nhà nước ban hành các luật

quan trọng.

+ Luật Doanh nghiệp.

+ Luật Đầu tư.

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Câu 3: GV phân tích câu 3 và chuyển sang nội dung bài học về tác động tích cực của pháp luật.

– *GV*: Kết luận mục (a).
Câu hỏi 1: Liện hệ đến trách nhiệm của *HS* trung học phổ thông đối với phát triển lĩnh vực kinh tế.
Câu hỏi 2: Trả lời câu hỏi 2 (SGK) phần câu hỏi và bài tập.

GV: Đặt vấn đề giải quyết nội dung, vai trò của pháp luật trong lĩnh vực văn hoá.

– *GV* nêu câu hỏi :

Theo em trong quá trình xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam có cần đến pháp luật không?

**) Pháp luật là động lực thúc đẩy*

– Khả năng kích thích sản xuất kinh doanh, khơi dậy tiềm năng của xã hội, thu hút đầu tư.

**) Pháp luật là công cụ kìm hãm*

– Thủ tục giấy tờ, hành chính quan liêu, văn bản pháp luật không rõ ràng, chế tài xử phạt thiếu thực tế làm cản trở sản xuất, kinh doanh vi phạm pháp luật.

– Cản trở đầu tư của người nước ngoài vào Việt Nam.

b) Trong lĩnh vực văn hoá

– *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân.

– *GV*: Liệt kê ý kiến của *HS*.
– *GV*: Đánh giá ý kiến *HS* (tích cực, hạn chế, thái độ, cảm xúc).
– *GV*: Đưa ra ý kiến.

– *GV* giảng giải: Trong quá trình xây dựng nền văn hoá - pháp luật là chuẩn mực, trong đó quy định về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, quy định những việc không được làm, những việc phải làm trong lĩnh vực văn hoá. Nếu không có pháp luật, nền văn hoá khó có thể được bảo vệ và phát triển theo đường lối chủ trương, chính sách của Đảng. Những quy định của pháp luật góp phần phát huy giá trị văn hoá dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại. Góp phần xây dựng đời sống tinh thần, nâng cao dân trí, xây dựng đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.
– *GV*: Kết luận nội dung bài học.

– *HS*: Ghi bài vào vở.
– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm 2 nội dung còn lại. Vì 3 kiến thức này liên quan nhiều trong thực tế cuộc sống. Các em được tìm hiểu tư liệu, trao đổi ở lớp 11.
– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm về vai trò của pháp luật đối với vấn đề xã hội, môi trường và quốc phòng, an ninh.
– *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm.
– *GV*: Phân công vị trí và quy định thời gian thảo luận.
– *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm.

Pháp luật giữ vai trò chủ đạo tác động tích cực vào sự nghiệp xây dựng nền văn hoá Việt Nam.

Nhóm 1:
1) Thế nào là lĩnh vực xã hội?
2) Theo em nếu không có pháp luật mà chỉ có chính sách của Đảng, Nhà nước thì có thể giải quyết được các vấn đề xã hội hay không?
Nhóm 2:
1) Vai trò của tự nhiên – môi trường đối với con người – xã hội.
2) Vai trò của pháp luật đối với tự nhiên – môi trường (những quy định của pháp luật có tác dụng gì?)
Nhóm 3:
1) Vai trò của quốc phòng và an ninh đối với sự phát triển bền vững của đất nước.
2) Sự cần thiết của pháp luật trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh.
– *HS:* Các nhóm thảo luận.
– *HS*:Các đại diện nhóm trình bày nội dung.
– *HS*: Cả lớp trao đổi.
– *GV:* Trao đổi, đàm thoại.
– *GV*: Kết luận nội dung bài học
– *HS*: Ghi tóm tắt nội dung vào vở.

– *GV*: Lấy ví dụ (có thể *HS* tự phát biểu ý kiến)

+ Vấn đề giải quyết việc làm.
+ Chính sách dân số.
+ Phòng chống tệ nạn xã hội.

c) Trong lĩnh vực xã hội

– Pháp luật có vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển trong lĩnh vực xã hội.
– Góp phần tích cực vào việc bảo vệ tiến bộ và công bằng xã hội.

d) Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

*) Kinh tế – xã hội nước ta dựa vào khai tác tài nguyên – thiên nhiên.

*) Công nghệ sản xuất còn sử dụng nhiều năng lượng, nhiên liệu dẫn đến thải nhiều chất độc hại gây ô nhiễm môi trường.

*) Khoản 1 - Điều 11 Luật Thuỷ sản (*HS* đọc trong SGK).

*) Điều 29 – Hiến pháp 1992 (*HS* đọc trong SGK).

– *HS*: Đọc điều 13 Hiến pháp 1992. Đọc Điều 6 Luật Quốc phòng (Tài liệu trong SGK).

– *GV*: Kết luận về vai trò của pháp luật đối với 5 lĩnh vực trên.

– *GV*: Lưu ý: Phần ví dụ minh hoạ, phân tích sẽ có ở 3 đơn vị kiến thức 2.

GV kết luận tiết 1.

HS trả lời câu hỏi.

– Pháp luật là công cụ quan trọng của Nhà nước xây dựng và hoàn thiện môi trường pháp lí cần thiết tạo ra sự phối hợp giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường.

– Quy định của pháp luật ngăn ngừa, hạn chế tác động xấu tới con người khi khai thác, sử dụng tài nguyên môi trường.

– Pháp luật xác định trách nhiệm bảo vệ tài nguyên – môi trường của cá nhân, tổ chức, nhà nước.

– Pháp luật giúp nâng cao nhận thức, khuyến khích mọi người tham gia bảo vệ môi trường.

e) Trên lĩnh vực quốc phòng an ninh

– Pháp luật là cơ sở tăng cường tiềm lực quốc phòng – an ninh.

– Tạo ra môi trường hoà bình, bảo đảm đất nước có điều kiện phát triển bền vững.

Câu 1: Em có suy nghĩ gì về mối liên hệ giữa pháp luật về kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh với sự phát triển bền vững của đất nước?

Câu 2: Liên hệ trách nhiệm của bản thân *HS* Trung học phổ thông hiện nay đối với các vấn đề đã học.

– *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân.

– *HS*: Cả lớp trao đổi.

GV kết luận ý kiến:

Kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng an ninh là những bộ phận cấu thành không thể tách rời nhau trong quá trình phát triển bền vững đất nước. Pháp luật có vai trò thúc đẩy kinh tế phát triển và tăng trưởng bảo đảm phát triển về văn hoá, xã hội, giữ gìn bảo vệ môi trường, giữ vững quốc phòng, an ninh, tạo điều kiện phát triển bền vững đất nước. Đây là những yêu cầu cơ bản cho sự phát triển bền vững đất nước.

TIẾT 2

1. Kiểm tra bài cũ

Em đồng ý với ý kiến nào sau đây? Vì sao? (Đánh dấu × vào ý kiến đúng).

a- ☐ Pháp luật giữ vai trò quan trọng là phương tiện hàng đầu để Nhà nước quản lí các lĩnh vực đời sống xã hội.

b- ☐ Pháp luật tác động tích cực đến lĩnh vực cụ thể liên quan đến sự phát triển bền vững của đất nước.

c- ☐ Đường lối, chính sách của Đảng đúng đắn là để đất nước phát triển không cần phải có pháp luật.

– *HS*: Lên bảng trả lời.

– *HS*: Cả lớp tham gia ý kiến.

– *GV*: Nhận xét và đánh giá, cho điểm.

2. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
- *GV*: Đặt vấn đề. Nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế bao gồm quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ của công dân khi thực hiện hoạt động kinh doanh. - *GV*: Trước khi vào phần bài học, giới thiệu cho *HS* điều 7, 8 Luật Doanh	**2. Đơn vị kiến thức 2** ***Một số nội dung cơ bản của pháp luật trong sự phát triển bền vững đất nước*** *a) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế*

nghiệp – 2005 (SGK).
– *GV*: Ghi điều 7, 8 lên bảng phụ (hoặc chiếu lên máy, hoặc viết lên giấy A_0).
– *HS*: Đọc các điều luật trên.
– *GV*: Quyền tự do kinh doanh là một trong những quy định tại điều 57 Hiến pháp 1992.
– *GV*: Phân tích, đàm thoại giới thiệu quyền tự do kinh doanh của công dân.
– *GV* đặt câu hỏi:
Câu 1: Thế nào là quyền tự do kinh doanh của công dân?
Câu 2: Biểu hiện của các quyền đó là gì? Nêu ví dụ.
– *HS*: Cả lớp trao đổi, đàm thoại.
– *GV*: Phân tích, đàm thoại.
– *GV*: Ghi nội dung vào bảng phụ.

**) Quyền tự do kinh doanh*

Khái niệm	Biểu hiện	Ví dụ
Mọi công dân khi đã có điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận đăng kí kinh doanh.	– Lựa chọn, quyết định kinh doanh mặt hàng nào. – Lĩnh vực kinh doanh. – Quy mô lớn hay nhỏ. – Theo hình thức kinh doanh nào.	– Kinh doanh nghề cá. – Kinh doanh cá thể. – Sản xuất hàng tiêu dùng. – Kinh doanh đồ điện. –Kinh doanh xe đạp, xe máy.

– *GV*: Yêu cầu *HS* đọc điều 12 Luật Kinh doanh – 2005 (SGK).
– *HS*: Nêu những đối tượng quyền kinh doanh và đối tượng được quyền kinh doanh.
– *HS*: Trả lời ý kiến cá nhân.
– *GV*: Giải thích, kết luận.
– *GV*: Sử dụng phương pháp thuyết trình, đàm thoại giới thiệu nội dung về nghĩa vụ của công dân khi hoạt động kinh doanh.
– *GV* đặt câu hỏi:

Câu 1: Thế nào là nghĩa vụ kinh doanh của công dân?
Câu 2: Nghĩa vụ bao gồm nội dung nào? Ví dụ.
Câu 3: Trong các lĩnh vực kinh doanh, nghĩa vụ nào quan trọng nhất?
– *HS:* Cả lớp trao đổi.
– *GV*: Phân tích, đàm thoại.
– *GV:* Ghi nội dung vào bảng phụ.

**) Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh*

Nội dung bài học	Biểu hiện nghĩa vụ	Ví dụ
Khí tiến hành hoạt động kinh doanh, công dân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho mọi đối tượng, từng thành phần kinh tế, từng loại hình doanh nghiệp.	– Kinh doanh đúng ngành nghề ghi trong giấy phép kinh doanh và những ngành nghề mà pháp luật không cấm. – Nộp thuế, đầy đủ theo quy định pháp luật. – Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. – Bảo vệ môi trường. – Tuân thủ các quy định quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội.	– Gia đình em kinh doanh bia, thuốc là, gia đình phải đóng các loại thuế + Thuế môn bài. + Thuế tiêu thụ đặc biệt. + Thuế giá trị gia tăng. – Các loại thuế công dân phải đóng. + Thuế đất. + Thuế xuất khẩu, nhập khẩu...

– *GV*: Cho *HS* đọc điều 17 Luật Thuế doanh nghiệp (SGK).
– *GV*: Bổ sung và kết luận câu 3.

Nghĩa vụ nộp thuế là quan trọng nhất vì: Thuế là khoản thu bắt buộc mà mỗi công dân, tổ chức kinh tế phải nộp vào ngân sách để phát triển đất nước trên tất cả các lĩnh

vực. – *GV*: Để củng cố nội dung kiến thức 2, *GV* cho *HS* giải bài tập. – *GV*: cho *HS* sử dụng phiếu học tập. – *Phiếu số 1:* Bài tập 12 (SGK). – *Phiếu số 2:* Câu hỏi số 2 (SGK). – *Phiếu số 3:* Liên hệ trách nhiệm bản thân em là *HS* trung học phổ thông. – *GV*: Phân công *HS* làm phiếu số 1, phiếu số 2. – *HS*: Cả lớp làm bài tập. – *GV*: Cử đại diện 2 nhóm trả lời. – *HS*: Cả lớp nhận xét. – *GV*: Nhận xét, đưa ra đáp án đúng.	Đáp án đúng: Phiếu số 1: b, đ, e. Phiếu số 2: *HS* tự làm.
– *GV*: Kết luận ý kiến. Các quy định ưu đãi miễn thuế và giảm thuế có tính chất kích thích thu hút đầu tư vào những ngành mà nhà nước khuyến khích, từ đó sản xuất phát triển. Tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội, góp phần làm cho kinh tế phát triển và tăng trưởng.	Phiếu số 3: Ghi nhận các ý kiến của *HS*.

GV kết luận tiết 2:

Để tăng trưởng kinh tế đất nước, nhà nước cần có chủ trương, đường lối đúng đắn. Tuy nhiên nó chỉ là điều kiện cần thiết nhưng chưa đủ tạo ra trật tự cần thiết cho hoạt động kinh doanh - Đó chính là pháp luật.

Đặc biệt trong nền kinh té thị trường hiện nay, hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp – vấn đề lạm phát, vấn đề tăng giá, những cơn sốt giả tạo làm bất ổn tình hình kinh tế lại rất cần đến pháp luật.

Hướng dẫn học bài ở nhà

– *GV*: Cho *HS* chuẩn bị bài tập thực hành.

Tổ 1 + 2: Em hãy tìm hiểu và ghi lại thành bảng,

Gia đình em hoặc các hộ sản xuất kinh doanh ở gần nhà trên thực tế phải đóng những loại thuế gì? Việc nộp thuế diễn ra như thế nào?

Tổ 3 + 4: Em hãy tìm hiểu một số loại hình nghề.

Một số hình thức tổ chức kinh doanh ở địa phương em. Nêu ví dụ về một vài "Công ty ma" mà em được biết qua thông tin.

TIẾT 3

1. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Những hành vi nào sau dây vi phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh tế (Đánh dấu × vào ý kiến đúng).

a- ☐ Sản xuất, kinh doanh trốn thuế.

b- ☐ Buôn bán hoá đơn tài chính.

c- ☐ Kinh doanh hàng lậu, hàng kém chất lượng.

d- ☐ Sản xuất hàng giả, hàng nhái.

e- ☐ Chạy dự án đầu tư.

g- ☐ Làm hồ sơ, giấy tờ giả để xin giấy phép kinh doanh.

– *GV*: Gọi *HS* lên bảng trả lời.

–*GV*: Nhận xét, đánh giá, điểm.

2. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
– *GV* đặt vấn đề: Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Văn hoá khơi dậy tiềm năng, phát huy	

sức sáng tạo của con người. Tạo ra sự phát triển hài hoà giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Xuất phát từ yêu cầu của sự nghiệp cách mạng nước ta. Nhiệm vụ của văn hoá là: "Xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc". – *GV* : Trước hết vào phần bài học cho *HS* đọc các điều 9, 22, 23, 24 Luật Di sản văn hoá. – *GV*: Sử dụng phương pháp thuyết trình, đàm thoại để giới thiệu nội dung đơn vị kiến thức *pháp luật về phát triển văn hoá*. – *GV*: Đặt câu hỏi cho *HS* cả lớp trao đổi. *Câu 1:* Em hiểu thế nào về phát triển văn hoá? *Câu 2:* Nhà nước quan tâm đến vấn đề bảo vệ, phát huy các giá trị văn hoá như thế nào? Ví dụ. *Câu 3:* Vai trò của pháp luật như thế nào đối với phát triển văn hoá? Ví dụ. – *HS*: Thảo luận, trao đổi. – *GV*: Phân tích, đàm thoại. – *HS*: Phát biểu ý kiến. – *GV*: Liệt kê ý kiến của *HS* lên bảng phụ. – *GV*: Giảng giải và rút ra các ý chính. – *GV*: Làm rõ hoạt động văn hoá bao gồm:	*b) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển văn hoá* **) Thế nào là pháp luật về phát triển văn hoá* – Xây dựng nền văn hoá, tinh thần đậm đà bản sắc dân tộc. – Xây dựng đời sống văn hoá, nếp sống văn minh, gia đình văn hoá mới. – Nghiêm cấm, loại trừ truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi truỵ.

+ Nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, truyền dạy. + Giới thiệu di sản văn hoá vật thể và phí vật thể.	– Giữ gìn, phát triển văn hoá vật thể và phi vật thể. – Tạo điều kiện nhân dân được làm chủ giá trị văn hoá. *) *Vai trò của Nhà nước* – Bảo vệ và phát huy các giá trị văn hoá vật thể, văn hoá phi vật thể. – Khuyến khích tạo điều kiện các tổ chức cá nhân tiến hành các hoạt động văn hoá. – Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, làm giàu kho tàng văn hoá Việt Nam.
– *GV*: Khuyến khích *HS* ví dụ minh hoạ. *Ví dụ:* FESTIVAL Huế 2008 với chủ đề: Di sản văn hoá với Hội nhập và phát triển (có 18 quốc gia đến từng các châu lục) Diễn ra từ 3 – 11 – 6 – 2008. *) Dùng vàng thật sơn thiếp bộ sưu tập Tượng Phật cổ (thành phố Hồ Chí Minh). *) Bình chọn Hạ Long là di sản văn hoá thế giới. *) Hoa hậu hoàn vũ thế giới tổ chức tại Việt Nam với sự tham gia của 80 quốc gia và vùng lãnh thổ.	*) Vai trò của pháp luật về phát triển văn hoá. – Nghiêm cấm hành vi truyền bá tư tưởng văn hoá đồi truỵ – Lối sống đồi truỵ, thực dụng, ích kỉ.
– *GV*: Làm rõ bằng cách cho *HS* lấy ví dụ thực tiễn để minh hoạ. *Ví dụ:* * "Tổ chức phản động Bạch Đằng Giang". Chủ tịch là Phan Bá Hải. Bị phạt 5 năm tù với tội viết và phát tán trên mạng những nội dung xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng. *) Vĩnh Phúc là địa phương nằm trong	– Tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan phá hoại thuần phong mỹ tục. – Nghiêm cấm hành vi xâm phạm các di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, báu vật quốc gia.

danh sách : "nóng" mất trộm cổ vật (trên 100 pho tượng cổ, 37 Đạo sắc phong, hàng trăm hiện vật khác).
*) Hà Nội quảng cáo tấm biển lớn 48,3%. không có giấy phép.
*) Báo động tình trạng bạo lực trong giới nữ "phát tán hình ảnh bạo lực học đường".

GV: Kết luận phần này cho *HS* tham gia thảo luận về trách nhiệm của bản thân trong việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam.

– *GV*: Có thể cho *HS* xem băng hình nội dung liên quan đến văn hoá.

– *GV* đặt vấn đề:

Một số nội dung của pháp luật trong việc phát triển các lĩnh vực xã hội là nói đến các quy định của pháp luật như:

+ Giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo.

+ Kiềm chế gia tăng dân số.

+ Chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

+ Phòng chống tệ nạn xã hội.

– *GV*: Có thể cho *HS* xem băng hình về 1 trong các nội dung sau (Tệ nạn ma tuý, mại dâm, ô nhiễm môi trường...)

– *GV*: Tổ chức thảo luận nhóm về nội dung cơ bản của pháp luật.

Trong phát triển các lĩnh vực xã hội.

– *GV*: Chia lớp thành 4 nhóm.

– *GV*: Phân công vị trí và quy định thời gian thảo luận.

(Phát giấy A_0 nếu có).

– *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm.

Nhóm 1: Pháp luật quy định như thế nào về vấn đề việc làm, thực hiện xoá

c) Một số nội dung cơ bản của pháp luật trong phát triển các lĩnh vực xã hội

đói giảm nghèo? Ví dụ.

Nhóm 2: Pháp luật quy định vấn đề dân số như thế nào? Ví dụ.

Nhóm 3: Pháp luật quy định vấn đề bảo vệ chăm sóc sức khoẻ của nhân dân như thế nào? Ví dụ.

Nhóm 4: Pháp luật quy định vấn đề, phòng chống tệ nạn xã hội như thế nào? Ví dụ.

– *HS*: Các nhóm thảo luận.

– *HS*: Cử đại diện nhóm trình bày nội dung thảo luận (Có trình bày nội dung vào giấy A_0).

– *HS*: Cả lớp thảo luận, trao đổi.

– *GV*: Trao đổi, đàm thoại.

– *GV*: Cho *HS* ghi nội dung tóm tắt vào vở theo bảng sau:

Các lĩnh vực	**Nội dung**	**Ví dụ**
Giải quyết việc làm xoá đói giảm nghèo	– Các cơ sở kinh doanh bằng nhiều giải pháp tạo ra việc làm. – Chính sách 134, 135. – Tăng nguồn vốn, trợ giúp người nghèo.	– Cho vay vốn ưu đãi để kinh doanh. – Ưu đãi thuế, khuyến khích tạo điều kiện các thành phần kinh tế mở mang ngành nghề để sử dụng người lao động. – Xuất khẩu lao động sang các nước.
Dân số	– Kìm chế gia tăng dân số. – Luật Hôn nhân và gia đình, Pháp lệnh dân số quy định công dân thực hiện kế hoạch hoá gia đình và sinh	– Mỗi cặp vợ chồng chỉ có từ 1 đến 2 con. – Xây dựng gia đình văn hoá. – Chính sách

	để có kế hoạch. – Xây dựng gia đình bền vững hạnh phúc.	thưởng, phạt thực hiện sinh đẻ có kế hoạch.
Chăm sóc sức khoẻ nhân dân	– Trách nhiệm của Nhà nước nhằm áp dụng biện pháp giảm tỉ lệ mắc bệnh. – Nâng cao thể lực, tuổi thọ. – Bảo đảm phát triển giống nòi. – Luật bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân.	– Bảo hiểm y tế cho nhân dân. – Trẻ em dưới 6 tuổi không phải đóng viện phí. – Khám sức khoẻ định kì cho đồng bào vùng sâu, vùng xa...
Tệ nạn xã hội	– Luật Phòng, chống ma tuý. – Luật Phòng, chống mại dâm. – Đấu tranh, phòng chống tội phạm. – Ngăn chặn bài trừ ma tuý, mại dâm, HIV/AIDS.	– Ngày 26 – 6 ngày phòng chống ma tuý. – Hưởng ứng ngày 1 – 12 phòng chống HIV/AIDS.

– *GV*: Nêu thêm một số thông tin về tệ nạn xã hội.

*) Cảnh báo phá thai của nữ thanh niên trẻ (trẻ nhất 14 tuổi). Trong tổng số ca phá thai 3 – 5% là tuổi vị thành niên.

*) Trong 5 năm tại Hà Nội (2003 – 2008) toàn ngành thu phạt 4.000 quán về chứa, môi giới gái mại dâm với 8.556 bị cáo.

*) Tình trạng thanh niên lắc trong khách sạn, lắc trong nhà nghỉ, thuê tắc xi để lắc.

*) Tình trạng nghiện hút, mại dâm, nhiễm HIV/AIDS tăng (72% người

nghiện là giới trẻ). *) Theo cảnh báo của Cục cảnh sát, nhức nhối nhất là tình trạng thanh niên *HS*, sinh viên bỏ nhà, bỏ học, gây rối trật tự, cướp giật, giết người, cướp tài sản, hiếp dâm, tham gia buôn bán, sử dụng ma tuý... – *GV*: Kết thúc tiết 3. – *GV*: Cho *HS* trả lời câu hỏi làm bài tập. *Câu 1:* Em đồng ý với ý kiến nào sau đây (Đánh dấu × vào ý kiến đúng). a- ☐ Pháp luật có vai trò quan trọng trong thúc đẩy sự phát triển trong các lĩnh vực xã hội. b- ☐ Pháp luật góp phần tích cực vào việc bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội. c- ☐ Chỉ cần có chính sách của Đảng và Nhà nước có thể giải quyết các vấn đề xã hội (không cần đến pháp luật) *Câu 2:* Liên hệ trách nhiệm bản thân em trong việc thực hiện các vấn đề về xã hội. – *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân. – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Nhận xét, kết luận đưa ra đáp án đúng, đánh giá, cho điểm. · *GV*: Nhấn mạnh: Không có pháp luật sẽ dẫn đến tình trạng muốn làm gì thì làm, bất bình đẳng xã hội sẽ gia tăng – Người nghèo không được quan tâm chăm sóc. Tệ nạn xã hội sẽ còn.	– Đáp án đúng: Câu 1: (a, b) Câu 2: Đồng ý các ý kiến của *HS*.

Gia đình xã hội lòng tin của nhân dân sẽ bị giảm sút.	

THÔNG TIN

– Pháp lệnh dân số ban hành ngày 9 – 1 – 2003 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 – 5 – 2003.

– Đến năm 2010 phấn đấu giảm tỉ lệ thất nghiệp 50% ở thành thị, nông thôn, 50% lao động xã hội.

– Ngày dân số thế giới 11 – 7.

– Ngày dân số Việt Nam 26 – 12.

TIẾT 4

1. Kiểm tra bài cũ

– *GV*: Ghi thông tin lên bảng phụ (hoặc chiếu lên máy – hoặc viết lên giấy A_0). "Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội KONPLÔNG chiếm đoạt hàng tỉ đồng bảo hiểm".

– *HS*: Em có nhận xét gì về thông tin trên.

– *GV*: Đánh giá ý kiến *HS* và cho điểm.

2. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
Hoạt động 1 GIỚI THIỆU NỘI DUNG BÀI HỌC	
– *GV* đặt vấn đề: Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. – *GV*: Có thể tổ chức cho *HS* xem băng hình (Băng hình này có tại các thư viện nhà trường). – *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm tìm hiểu nội dung cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường.	*d) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường*

– *GV*: Giao câu hỏi cho *HS*. – *GV*: Phân công vị trí và quy định thời gian thảo luận. *Nhóm 1:* Pháp luật bảo vệ môi trường quy định như thế nào? Nhà nước ban hành các văn bản nào? *Nhóm 2:* Các hoạt động bảo vệ môi trường trước thực trạng tài nguyên hiện nay? *Nhóm 3:* Pháp luật nghiêm cấm hành vi nào của công dân đối với môi trường. *Nhóm 4:* Trách nhiệm của Nhà nước, tổ chức và cá nhân (trong đó có bản thân em) đối với việc bảo vệ môi trường. – *HS*: Các nhóm thảo luận. – *HS*: Cử đại diện nhóm trình bày. – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Trao đổi, đàm thoại. – *GV*: Ghi tóm tắt nội dung. – *HS*: Ghi bài vào vở.	
đối với sự phát triển của kinh tế – xã hội. *GV* nêu rõ: Vấn đề ô nhiễm hiện nay chỉ là việc làm trái quy luật đặc điểm tự nhiên, trình độ không phù hợp. – *GV*: Lấy ví dụ minh hoạ. *) Trình độ, điều kiện khai thác tự nhiên kém dẫn đến ô nhiễm môi trường. *) Chặt phá đốt rừng tự nhiên trái pháp luật. *) Làm việc thiếu đồng bộ – với phương thức: "Đánh trống bỏ dùi", "Đầu voi đuôi chuột".	*) *Pháp luật bảo vệ môi trường quy định* – Bảo vệ môi trường phải gắn hài hoà với phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội để phát triển bền vững đất nước. – Phải phù hợp quy luật, đặc điểm tự nhiên, lịch sử, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế – xã hội. – Là việc làm thường xuyên, ngăn ngừa và khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng.
– *GV*: Gợi ý *HS* lấy ví dụ mình hoạ. *Ví dụ:* *) Hơn 150 xí nghiệp, nhà máy	*) *Hoạt động bảo vệ môi trường* – Bảo tồn và sử dụng hợp lí tài nguyên.

có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường.	– Bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh.
*) Hàm lượng nước thải (NH_3) vượt 84 lần tiêu chuẩn cho phép.	– Bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư.
*) Con người chôn xuống đất tất cả các loại chất thải do môi trường tạo ra, sử dụng chất thải bệnh viện...	– Bảo vệ môi trường đường biển, sông và nguồn nước khác.
*) Hàng năm có khoảng hơn 1 triệu hecta rừng bị tàn phá.	– Phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm môi trường.
– *GV*: Cho *HS* lấy ví dụ.	**) Pháp luật nghiêm cấm*
* Đánh bắt cá bằng mìn. Bắt động vật quý hiếm lấy thịt ăn, ngâm rượu.	– Các hành vi khai thác, đánh bắt nguồn tài nguyên sinh vật bằng công cụ huỷ diệt.
*) Khai thác cạn kiệt các loài gỗ quý, cây thảo dược quý.	– Khai thác, kinh doanh tiêu thụ thú vật, động vật quý hiếm.
*) Làng ung thư là nạn nhân của chôn lấp chất độc, thải chất thải.	– Chôn lấp chất độc, phóng xạ, chất thải.
	– Thải chất thải chưa xử lí, chất nhiễm xạ có hại vào đất, vào nước.
– *GV*: Có thể tổ chức cho *HS* liên hệ trong thực tế đời sống (hành vi vi phạm môi trường của *HS*).	
– *GV*: Giới thiệu các văn bản của Nhà nước để bảo vệ môi trường:	**) Trách nhiệm của HS*
+ Luật Bảo vệ môi trường.	– Bảo vệ môi trường.
+ Luật Bảo vệ và phát triển rừng.	– Thực hiện quy định pháp luật
+ Luật Thuỷ sản.	– Phát hiện tố cáo hành vi vi phạm pháp luật môi trường.
+ Luật Dầu khí.	
+ Luật Khoáng sản.	
+ Luật Tài nguyên nước.	
+ Luật Du lịch.	
+ Luật chuyển giao công nghệ.	
Thông tin: *) Hội thảo xây dựng chính	

sách thuế bảo vệ môi trường (Đối tượng chịu thuế là các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ ô nhiễm môi trường). *) Công an Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội phát hiện: Phạm Đình Văn – Hiện ở phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân – Hà Nội đang để 1 con Hổ bị chặt thành 5 phần cân nặng 190kg để chuẩn bị nấu cao, vụ việc đang được công an quận tiếp tục xác minh, mở rộng. Đây là vụ thứ 2 vi phạm của quận Thanh Xuân – Hà Nội.	
– *GV*: Tổ chức cho *HS* thảo luận lớp về nội dung cơ bản của pháp luật về quốc phòng và an ninh. – *GV* nêu câu hỏi: *Câu 1:* Bảo vệ quốc phòng và an ninh có ý nghĩa gì đối với đất nước ta hiện nay? *Câu 2:* Nội dung, nguyên tắc của việc bảo vệ quốc phòng và an ninh? *Câu 3:* Pháp luật quy định củng cố quốc phòng, an ninh là gì? Nhà nước ban hành hệ thống văn bản pháp luật gì? – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Liệt kê ý kiến *HS*.	*e) Một số nội dung cơ bản pháp luật về quốc phòng và an ninh* **) Bảo vệ quốc phòng và an ninh có ý nghĩa:* – Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc – Bảo vệ chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. – Phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. – Giữ vững ổn định chính trị.
– *GV*: Cho *HS* lấy ví dụ liên hệ (*HS*	**) Nguyên tắc hoạt động*

được chuẩn bị trước) *) Xây dựng nền quốc phòng toàn dân (lấy ngày 22 – 02). *) Thế trận an ninh nhân dân (lấy ngày 19 – 8)	– Huy động sức mạnh toàn dân bảo vệ quốc phòng, an ninh. – Kết hợp phát triển kinh tế – xã hội. – Phối hợp quốc phòng, an ninh đối ngoại. – Chủ động phòng ngừa âm mưu xâm phạm an ninh quốc gia.
*) *HS* Trung học phổ thông và đại học đều phải học quân sự. Tham gia lực lượng quân sự dự bị.	*) *Pháp luật quy định* – Bảo vệ quốc phòng, an ninh là quyền và nghĩa vụ công dân. – Mọi hành vi vi phạm sẽ bị xử lí.
– *GV*: Cho *HS* lấy ví dụ (*HS* được chuẩn bị trước) *) Nguyễn Văn Lý lợi dụng Tôn giáo móc nối bọn phản động chống phá cách mạng, đã bị pháp luật xử lí nghiêm minh. *) Nhà nước ban hành các văn bản + Luật Quốc phòng. + Luật An ninh quốc gia. + Luật Nghĩa vụ quân sự. + Luật Công an nhân dân. Và nhiều văn bản chuyên ngành khác.	*) *Trách nhiệm của công dân* – Tham gia Luật Nghĩa vụ quân sự. – Thực hiện Giáo dục quốc phòng. – Tuyên truyền, giáo dục bảo vệ quốc phòng, an ninh. – Bản thân ⇒ Rèn luyện sức khoẻ Có lối sống lành mạnh Không có tệ nạn xã hội

	Tham gia các hoạt động giao lưu tình đoàn kết quân và dân.

Hoạt động 2

RÈN LUYỆN CỦNG CỐ KIẾN THỨC NỘI DUNG BÀI HỌC

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
– *GV*: Tổ chức cho *HS* làm bài tập 15 (SGK). – *GV*: Đây là bài tập tổng hợp cho cả các nội dung. – *HS*: Làm bài tập cá nhân. – *HS*: Có đáp án nhanh lên bảng trình bày. – *GV*: Trao đổi, đưa ra đáp án đúng. – *GV*: Đánh giá, cho điểm *HS* có kết quả đúng, nhanh nhất.	

4. Củng cố bài học

– *GV*: Tổ chức cho *HS* chơi trò đóng vai.

– *GV*: Giao tình huống

(*HS* chọn 1 trong các tình huống sau)

Tình huống 1: Bà An đăng kí kinh doanh hàng bia, rượu nhưng lại bán cả cơm bình dân. Bà chỉ nộp thuế kinh doanh bia rượu?

Tình huống 2: Tai khu du lịch Sầm Sơn – Hà và Hằng nhìn thấy một gia đình ăn quà vứt rác xuống biển.

Tình huống 3: Ông A cán bộ huyện T chạy cho con trai không phải tham gia nghĩa vụ quân sự.

– *HS*: Tự viết kịch bản, lời thoại, phân vai.

– *GV*: Cho *HS* thực hiện tiểu phẩm.

– *HS*: Cả lớp trao đổi.

– *GV*: Nhận xét đánh giá kết quả của *HS*.

GG cần có một số lưu ý:

Đây là bài kiến thức dài, khó hiểu. Tuy nhiên *HS*, được học ở lớp 11 về khái niệm, nội dung, biện pháp của nội dung bài học. Ở bài này đối với lớp 12 yêu cầu *GV* và *HS* một số vấn đề sau.

1) Không trùng lặp kiến thức đã học lớp 11.

2) Xác định ở bài này là pháp luật đối với các vấn đề trên.

– Trách nhiệm của công dân (Quyền và nghĩa vụ) khi tham gia các lĩnh vực xã hội mà được pháp luật bảo vệ.

– Cần liên hệ thực tế những vấn đề hiện nay trong thực tế cuộc sống.

IV. DẶN DÒ VÀ HƯỚNG DẪN HỌC BÀI Ở NHÀ

1- Làm các bài tập còn lại trong SGK.

2- Chuẩn bị bài 10.

– Hoạt động đối ngoại của Đảng.

– Thông tin và tài liệu về APEC, WTO.

– Hiến pháp 1992.

Bài 10 PHÁP LUẬT VỚI HOÀ BÌNH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TIẾN BỘ CỦA NHÂN LOẠI

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Học xong bài này, *HS* cần đạt được:

1. Về kiến thức

- Nhận biết được khái niệm điều ước quốc tế trong quan hệ giữa các quốc gia.
- Nhận biết được cách thực hiện điều ước quốc tế ở các quốc gia.

- Hiểu được sơ bộ về sự tham gia tích cực của Việt Nam vào các điều ước quốc tế về quyền con người, về hoà bình và hợp tác giữa các quốc gia, về hội nhập khu vực và quốc tế.

2. Về kĩ năng

- Phân biệt được điều ước quốc tế với các văn bản pháp luật quốc gia.
- Phân biệt được sơ bộ các loại điều ước quốc tế về quyền con người, về hoà bình, về hội nhập khu vực và quốc tế.

3. Về thái độ

- Biết hưởng ứng các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về đối ngoại.
- Trân trọng tình đoàn kết giữa các nước trong khu vực và trên thế giới.

II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN GIẢNG DẠY

- Sách giáo khoa GDCD lớp 12.
- Câu hỏi tình huống GDCD lớp 12.
- Những số liệu, thông tin có liên quan đến nội dung bài học.
- Sơ đồ, biểu bảng, đèn chiếu, giấy A_0, bút dạ.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Kiểm tra bài cũ

HS 1: Điền vào dấu chấm từ thích hợp sau:

Tự do kinh doanh có nghĩa là mọi công dân có đủ……do pháp luật……đều có quyền tiến hành……..kinh doanh sau khi được chính quyền nhà nước có thẩm quyền chấp nhận……kinh doanh.

a- Hoạt động

b- Điều kiện

c- Đăng kí

d- Quy định

HS 2: Nguyên nhân nào cơ bản nhất sau đây vi phạm pháp luật về các lĩnh vực xã hội: (đánh dấu X vào ý kiến đúng)

a. ☐ Ý thức của công dân

b. ☐ Trình độ dân trí thấp

c. ☐ Kinh tế khó khăn

d. ☐ Pháp luật chưa nghiêm

e. ☐ Đường lối, chính sách chưa đúng đắn, hợp lí

– *GV*: Gọi 2 *HS* trả lời.

– *HS*: Cả lớp nhận xét.

– *GV*: Nhận xét, đánh giá, cho điểm.

2. Giới thiệu bài

Phương án 1: GV sử dụng băng hình hoặc tranh ảnh giới thiệu cho *HS* về hoạt động hội nghị APEC lần thứ 14 tổ chức tại Việt Nam. Việt Nam gia nhập WTO (7 – 11 – 2006).

– *GV* đặt câu hỏi: Những hoạt động trên là hoạt động của nội dung gì?

– *GV*: Từ cách trả lời của *HS*, *GV* giảng giải: Việt Nam đã và đang thực hiện đường lối đối ngoại với chính sách rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ hợp tác quốc tế. Vậy vai trò của pháp luật đối với vấn đề này như thế nào? Chúng ta học bài hôm nay.

Phương án 2: Từ sau Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), nước ta ngày càng tham gia sâu rộng vào các quan hệ quốc tế, tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Hợp tác giữa Việt Nam với các nước được thực hiện thông qua nhiều hình thức và công cụ khác nhau, trong đó pháp luật được coi là công cụ hữu hiệu nhất. Để hiểu rõ vấn đề này chúng ta học bài hôm nay.

Hoạt động 1

TIẾT 1

Hoạt động của GV và HS	*Nội dung cần đạt*
GIỚI THIỆU NỘI DUNG BÀI HỌC	
– *GV*: Sử dụng phương pháp thuyết trình, đàm thoại để giúp *HS* hiểu về vai trò của pháp luật đối với hoà bình và sự phát triển tiến bộ của nhân loại.	
– *GV*: Giảng giải – Cách mạng Việt Nam từ trước cách tới nay đều có mối quan hệ quốc tế tốt đẹp. Một trong những nguyên nhân thắng lợi đó là có sự giúp đỡ, hợp tác của các nước trong cộng đồng quốc tế, là phương tiện hữu hiệu nhất của quan hệ quốc tế. Pháp luật có vai trò nổi bật trong việc bảo vệ hoà bình trên thế giới, trong việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội vì sự phát triển tiến bộ của cộng đồng quốc tế.	**1. Đơn vị kiến thức 1** ***Vai trò của pháp luật đối với hoà bình và sự phát triển tiến bộ của nhân loại.***
– *GV*: Đặt câu hỏi cho cả lớp – Em hãy cho biết vai trò của pháp luật đối với hoà bình và phát triển tiến bộ của nhân loại? – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Liệt kê ý kiến của *HS* lên bảng phụ. – *GV*: Phân loại ý kiến. – *GV*: Phân tích, đàm thoại. – *GV*: Tổng hợp ý kiến của *HS*.	

– *HS*: Ghi bài vào vở. – *GV*: Cho *HS* lấy ví dụ minh hoạ. – Vì đây là nội dung khó nên *GV* có thể gợi ý và giúp *HS* lấy ví dụ thực tiễn. Ví dụ: Pháp luật quy định vùng lãnh thổ của mỗi quốc gia (Pháp luật đường biển, biên giới, đường hàng không) nếu quốc gia nào xâm phạm là vi phạm pháp luật quốc tế. * Tình hữu nghị của Việt Nam và các nước trên thế giới dựa trên cơ sở tôn trọng pháp luật của mỗi nước. * Việt Nam xuất khẩu hàng hoá sang các nước trên thế giới phải tuân thủ theo quy định của các nước (giá cả, thuế, an toàn thực phẩm). * Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em là quyền chung cho tất cả mọi người trên thế giới. – *GV*: Đặt vấn đề. Muốn thực hiện quan hệ hợp tác quốc tế giữa các nước trên mọi lĩnh vực cần phải có điều ước quốc tế. – *GV* tổ chức cho *HS* thảo luận nhóm để tìm hiểu về điều ước quốc tế. – *GV*: Chia lớp thành 3 nhóm. – *GV*: Phân công vị trí, quy định thời gian thảo luận.	– Là phương tiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các quốc gia. – Là cầu nối xích lại gần nhau giữa các nước. – Là cơ sở thực hiện hợp tác kinh tế, thương mại giữa các nước. – Là cơ sở để bảo vệ quyền con người trên phạm vi toàn thế giới. **2. Đơn vị kiến thức2** ***Điều ước quốc tế trong quan hệ giữa***

	các quốc gia.
– *GV*: Giao câu hỏi cho các nhóm. *Nhóm 1:* Thế nào là điều ước quốc tế?. Ví dụ minh hoạ *Nhóm 2:* Các em đã biết đến điều ước quốc tế nào? Lấy ví dụ về tên gọi khác nhau của từng điều ước quốc tế. *Nhóm 3:* Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia, ví dụ. – *HS*: Các nhóm thảo luận. – *HS*: Cử đại diện nhóm trình bày. – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Trao đổi, đàm thoại. – *GV*: Tóm tắt nội dung bài học. – *HS*: Ghi bài vào vở.	*a) Khái niệm điều ước quốc tế* Điều ước quốc tế là văn bản *pháp luật quốc tế* do các quốc gia, hoặc tổ chức quốc tế *thoả thuận*, kí kết, nhằm *điều chỉnh quan hệ* giữa họ với nhau trong các lĩnh vực của quan hệ quốc tế.
– *GV*: Cho *HS* gạch từ quan trọng của định nghĩa. – *GV*: Lưu ý: * Điều ước quốc tế là tên gọi chung, từng điều ước quốc tế có tên gọi khác nhau. *Ví dụ:* → Hiến chương → Công ước → Hiệp ước → Hiệp định → Nghị định thư	

* Điều ước quốc tế giữa hai nước hoặc nhiều nước (tuỳ theo nhu cầu quốc gia, khu vực, quốc tế). *Ví dụ:* – Hiến chương Liên Hợp quốc – Công ước về quyền Dân sự và chính trị. – Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ – Công ước Viên về Bảo vệ tầng ôzôn. – Công ước của Liên Hợp quốc về quyền trẻ em. – Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư giữa các nước ASEAN.	
– *GV*: Lấy ví dụ (gợi ý *HS* lấy ví dụ bổ sung) *Ví dụ:* * Ngày 20 – 2 – 1990 Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em. Kể từ đó Nhà nước ta đã tiến hành hoạt động cụ thể để thực hiện công ước.	*b) Mối quan hệ điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia* – Kí kết tham gia điều ước quốc tế các quốc gia trở thành thành viên bắt đầu thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định trong điều ước. – Quốc gia thành viên tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện. – Quốc gia nào không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì bị coi là vi phạm pháp luật quốc tế.
* Nhà nước ta đã ban hành pháp luật cụ thể hoá nội dung điều ước. – Luật Phổ cập giáo dục tiểu học. – Ban hành Luật Bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em (1991). – Bộ luật Lao động.	– Điều ước quốc tế khác với văn bản pháp luật quốc gia. Cho nên các quốc gia thực hiện điều ước quốc tế phù hợp với quốc gia. Thực hiện theo 2 cách (đánh giá qua thực tiễn): *Cách 1:* Ban hành các văn bản pháp

	luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật hiện hành cho phù hợp với nội dung của điều ước quốc tế. *Cách 2:* Tổ chức bộ máy cơ quan nhà nước có liên quan để thực hiện các văn bản pháp luật trên.
* Theo Hiến chương Liên Hợp quốc và nguyên tắc của luật pháp quốc tế, các quốc gia có quyền khai thác tài nguyên riêng của họ phù hợp với pháp luật môi trường và phát triển của chính mình… – *GV*: Kết luận, đánh giá phần thảo luận – *GV*: Để củng cố kiến thức, *GV* cho *HS* trả lời câu hỏi và làm bài tập. – *HS*: Trả lời câu hỏi 1 + 2 (SGK). – *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân. – *HS*: Cả lớp trao đổi. – *GV*: Giảng giải, kết luận.	

Hướng dẫn HS học ở nhà

– *GV*: Cho *HS* thực hiện phương pháp dự án.

– *GV*: Giao dự án cho 3 nhóm

Nhóm 1: Dự án: "Việt Nam với các điều ước quốc tế về Hoà bình, Hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia".

Nhóm 2: Dự án: "Việt Nam với các điều ước quốc tế về Hội nhập kinh tế khu vực".

Nhóm 3: Dự án: "Việt Nam với các điều ước quốc tế về Hội nhập kinh tế phạm vi toàn thế giới".

TIẾT 2

1. Kiểm tra bài cũ:

– *GV*: Ghi bài tập trắc nghiệm khách quan lên bảng phụ (hoặc chiếu lên máy hoặc viết lên máy A_0).

– *GV*: Gọi 2 *HS* lên bảng.

HS 1: Em đồng ý với ý kiến nào sau đây: (Đánh dấu × vào ý kiến đúng).

a- ☐ Pháp luật là phương tiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các quốc gia.

b- ☐ Pháp luật là cơ sở, cầu nối để các quốc gia xích lại gần nhau.

c- ☐ Pháp luật là cơ sở hợp tác kinh tế thương mại giữa các nước.

d- ☐ Pháp luật là cơ sở để bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới.

HS 2: Những việc làm nào sau đây vi phạm pháp luật: (Đánh dấu × vào ý kiến đúng).

a- ☐ Buôn bán hàng lậu qua biên giới.

b- ☐ Vi phạm quyền con người.

c- ☐ Phá giá các mặt hàng xuất khẩu.

d- ☐ Vi phạm Hải phận quốc tế - Đường biển.

e- ☐ Hàng xuất khẩu kém chất lượng, vi phạm an toàn thực phẩm.

– *HS*: Lên bảng trình bày.

– *HS*: Cả lớp góp ý kiến.

– *GV*: Nhận xét, đánh giá kết quả và cho điểm.

2. Bài mới

Hoạt động của GV và HS	*Mục tiêu cần đạt*
– *GV*: Sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp đàm thoại để giảng dạy đơn vị kiến thức này. – *GV*: Sử dụng sơ đồ sau để giúp *HS* phân biệt các loại điều ước quốc tế	**3. Đơn vị kiến thức 3** *Việt Nam với các điều ước quốc tế về quyền con người, về hoà bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia về hợp tác kinh tế khu vực và quốc gia*

trước khi phân tích nội dung.

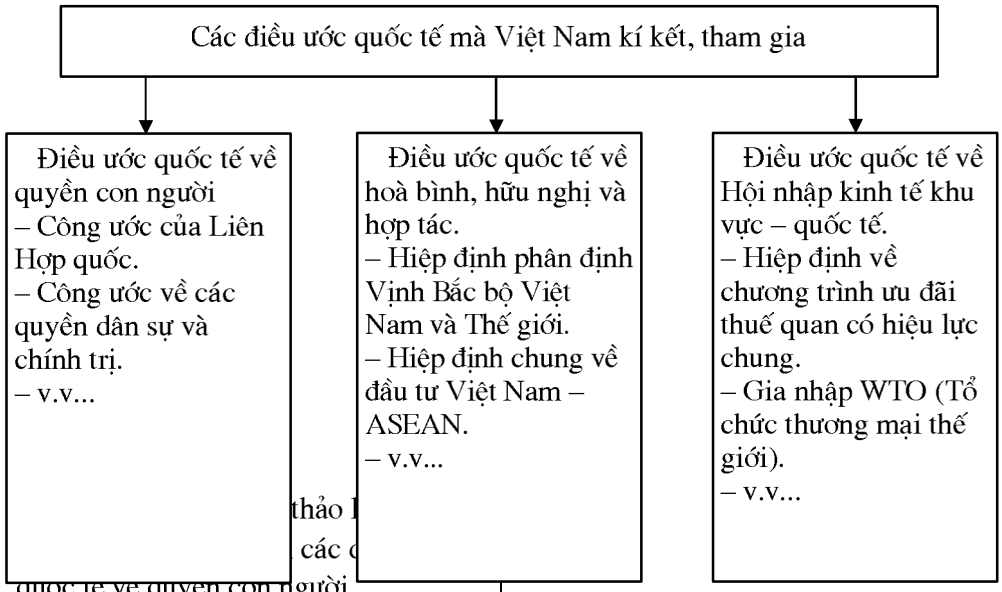

thảo l
các c
quốc tế về quyền con người.

GV: Hơn 50 năm trước đây, vào ngày 10 – 12 – 1948 – Liên Hợp quốc ra tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người, đánh dấu mốc son trong lịch sử quyền con người của nhân loại.

– *GV*: Chiếu lên máy (Hoặc ghi lên bảng phụ, hoặc viết lên giấy A_0) Nội dung quyền con người và trích lời dạy của Bác Hồ.

a) Việt Nam với các điều ước quốc tế về quyền con người

Quyền con người là quyền cơ bản của mỗi cá nhân đương nhiên có được ngay từ khi mới sinh ra cho đến trọn đời mình mà mỗi nhà nước đều phải ghi nhận và bảo đảm. Đó là các quyền cơ bản đối với con người như: Quyền được sống, quyền tự do cơ bản, quyền bình đẳng, quyền lao động, quyền có cuộc sống ấm no, hạnh, phúc...

Bác Hồ:

	"Tôi chỉ có một ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, nhân dân ta hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".
– *GV* giảng giải: Nhận thức sâu sắc ý nghĩa của quyền con người trong phạm vi toàn thế giới. Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tham gia tích cực vào việc kí kết và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người. – *GV*: Đặt câu hỏi thảo luận chung cả lớp. *Câu 1:* Tại sao quyền con người là quyền cơ bản của mỗi cá nhân mà nhà nước nào cũng phải chịu trách nhiệm thực hiện. *Câu 2:* Theo em Việt Nam đã và đang tích cực góp phần vào việc kí kết thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người như thế nào? – *HS*: Trình bày ý kiến cá nhân. – *HS*: Cả lớp trao đổi, đàm thoại. – *GV*: Giải thích, giảng giải cho *HS* hiểu những nội dung đề cập.	
	*) Quyền con người là quyền cơ bản của mỗi cá nhân đối với mỗi quốc gia cần thực hiện.
– *GV*: Lấy ví dụ và gợi ý *HS* lấy ví dụ thực tiễn để minh hoạ. *Ví dụ:* *) Phê chuẩn Công ước của	*Vì:* Quyền con người là được sống, được

Liên Hợp quốc về Quyền trẻ em 20 – 2 – 1990. *) Công ước về quyền dân sự và chính trị.	làm việc, được mưu cầu hạnh phúc. Mà mỗi cá nhân có quyền con người với sự tồn tại phát triển của xã hội.
*) Công ước về quyền dân sự và chính trị. *) Công ước về quyền kinh tế, văn hoá - xã hội. *) Công ước về quyền loại trừ các hình thức phân biệt chủng tộc. * Công ước về quyền chống phân biệt đối xử với phụ nữ. * Thành lập Uỷ ban Dân số – Gia đình và trẻ em.' * Thành lập các cơ quan kiểm tra, giám sát ở Trung ương và địa phương.	*) Việt Nam tích cực góp phần vào việc kí kết và thực hiện các điều ước quốc tế. – Kí kết nhiều điều ước quốc tế quan trọng. – Nghiêm chỉnh thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người đã được kí kết. – Nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp để các điều khoản của công việc thực sự đi vào thực tiễn đời sống xã hội. – Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quyền con người. – Tổ chức bộ máy nhà nước để bảo vệ quyền con người.

Hoạt động 2

HS THỰC HIỆN PHƯƠNG PHÁP DỰ ÁN

– *GV*: Kết thúc mục (a) và cho *HS* chia thành 3 nhóm. Thực hiện nội dung đơn vị kiến thức 3 mục (b, c).

1- Các nhóm chọn đề tài và xác định mục đích dự án.

Nhóm 1: Dự án "Việt Nam với các điều ước quốc tế về hoà bình, hữu nghị và hợp tác với các nước láng giềng".

Nhóm 2: Dự án "Việt Nam với các điều ước quốc tế về hoà bình, hữu nghị và hợp tác với các nước ở phạm vi "khu vực".

Nhóm 3: Dự án: "Việt Nam với các điều ước quốc tế về hoà bình, hữu nghị và hợp tác với các nước ở khu vực và thế giới".

2- Xây dựng đề cương, kế hoạch thực hiện.

– *GV*: Hướng dẫn *HS* xây dựng đề cương kế hoạch cho việc thực hiện đề án (công việc cần bàn: Nội dung liên quan đến điều ước quốc tế, về hoà bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia, khu vực và thế giới, cách tiến hành của cá nhân, nhóm).

3- Tiến hành thực hiện dự án (viết báo cáo điều tra, tìm tranh ảnh, số liệu, bằng hình).

4- Thu nhập kết quả công bố sản phẩm (giới thiệu trước lớp).

– *Nhóm 1:* Sản phẩm dưới dạng bài hùng biện (nhóm trưởng trình bày).

– *Nhóm 2:* Sản phẩm dưới dạng báo cáo, số liệu, thông tin.

– *Nhóm 3:* Sản phẩm dưới dạng tranh ảnh (có thể bằng băng hình).

5- GV và *HS* đánh giá dự án.

– Quá trình thực hiện.

– Kết quả.

– Kinh nghiệm đạt được.

– Rút kinh nghiệm, bài học cho các dự án sau.

– *GV*: Tóm tắt, hệ thống nội dung bài học (mục b, c).	*b) Việt Nam với các điều ước quốc tế về hoà bình, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia*
– *HS*: Ghi các đề mục chính của bài vào vở? – *GV*: Tóm tắt sự kiện, thông tin quan trọng, *HS* đã thực hiện trong dự án. *Sự kiện*	– Quan hệ với các nước láng giềng. – Đường lối đối ngoại vì hoà bình hữu nghị và hợp tác.
Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia.	*c) Việt Nam với các điều ước quốc tế về Hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế*

* Tích cực kí kết các điều ước quốc tế. * Đường lối đối ngoại với phương châm Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước. * Thành viên ASEAN, tham gia vào APEC. * Quan hệ 167 nước trên thế giới, đầu tư vào hơn 70 nước. * Gia nhập WTO.	– Hội nhập kinh tế phạm vi khu vực. – Hội nhập kinh tế pham vi thế giới.

THÔNG TIN

– Đại lễ Phật đản Liên Hợp quốc 2008 diễn ra thành công tại Hà Nội với sự tham gia của 74 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đây là sự kiện trong đời sống quốc tế với những lời kêu gọi khẩn thiết về hoà bình.

– Liên Hợp quốc kêu gọi cộng đồng quốc tế viện trợ khẩn cấp cho Myanma 187 triệu đôla.

– Nữ Thủ tướng Cộng hoà MOZAMBIQUE mong muốn đẩy mạnh hợp tác với Việt Nam.

– Ngày 30 – 5 – 2008, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh bắt đầu chuyến thăm chính thức nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

– Phó Thủ tướng Nguyễn Sinh Hùng thăm 3 nước Bắc Âu tháng 6 – 2008.

3. Củng cố bài học

– *GV*: Cho *HS* làm bài tập 7 SGK.

– *GV*: Ghi bài tập lên bảng phụ – Hoặc chiếu lên máy – Hoặc viết lên giấy A_0.

– *HS*: Có ý kiến nhanh lên trình bày.

– *HS*: Cả lớp trao đổi.

– *GV*: Nhận xét, giải thích đưa ra đáp án đúng.

– *HS*: Chữa bài tập vào vở.

Đáp án đúng:

Cột 1: Các điều ước quốc tế: 1, 8

Cột 2: Các điều ước quốc tế: 2, 3, 4, 7.

Cột 3: Các điều ước quốc tế: 5, 6.

Kết thúc bài học – *GV* cho *HS* cả lớp cùng hát vang bài: "Trái đất này là của chúng mình".

Lưu ý: Khi giảng dạy môn GDCD lớp 12 nói chung và phần vai trò pháp luật đường lối kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục, khoa học, xã hội giáo viên giành thời gian giới thiệu lại nội dung đã học ở lớp 11. Trong khuôn khổ lớp 12 chúng ta giúp *HS* hiểu rõ hơn vai trò của pháp luật đối với các lĩnh vực đời sống xã hội. Pháp luật giúp cho sự phát triển bền vững của đất nước. Từ đó xác định quyền và nghĩa vụ của công dân nói chung và *HS* Trung học phổ thông nói riêng cần có trách nhiệm thực hiện đúng pháp luật quy định, tránh hành vi vi phạm pháp luật, góp phần xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn.

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu.....3

Bài 1 : Pháp luật và đời sống 5

Bài 2 : Thực hiện pháp luật 21

Bài 3 : Công dân bình đẳng trước pháp luật 40

Bài 4 : Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội.....50

Bài 5 : Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.....66

Bài 6 : Công dân với các quyền tự do cơ bản 81

Bài 7 : Công dân với các quyền dân chủ 109

Bài 8 : Pháp luật với sự phát triển của nông dân 130

Bài 9 : Pháp luật với sự phát triển bền vững của đất nước.....143

Bài 10 : Pháo luật với hoà bình và sự phát triển tiến bộ của nhân loại.....181

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG
GIÁO DỤC CÔNG DÂN 12

HỒ THANH DIỆN – NGUYỄN VĂN CÁT

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập :

PHẠM QUỐC TUẤN

NGUYỄN THỊ NGỌ QUYÊN

Vẽ bìa :

NGUYỄN TUẤN

Trình bày :

LÊ ANH TÚ

Sửa bản in :

PHẠM QUỐC TUẤN

In 2.000 cuốn, khổ 17 x 24cm, tại Công ty TNHH Bao bì và in Hải Nam.
Quyết định xuất bản số: 127 – 2008/ CXB/100mTK – 05/HN.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2008.

Mã số :